

<http://hoangsa.org>

TỦ SÁCH KIẾN THỨC
Saijoo Times Fundation

NGUYỄN NHÃ - NGUYỄN ĐÌNH ĐÀU - LÊ MINH NGHĨA
TỬ ĐẶNG MINH THU - VŨ QUANG VIỆT

HOÀNG SA, TRƯỜNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM

Sưu tập những báo cáo khoa học,
bài báo và tư liệu mới về chủ quyền
của Việt Nam đối với hai quần đảo
Hoàng Sa và Trường Sa



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TỦ SÁCH KIẾN THỨC

NGUYỄN NHẢ - NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU - **T. TH. NG. LA**
TỬ ĐĂNG MINH THU - VU QUANG VIỆT

HOÀNG SA, TRƯỜNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM

Sưu tập những báo cáo khoa học,
bài báo và tư liệu mới về chủ quyền
của Việt Nam đối với hai quần đảo
Hoàng Sa và Trường Sa

Tổ chức thực hiện: ĐOÀN KHẮC XUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

V24

757-187 /TRE

TRE - 2008

MỤC LỤC

- * Lời giới thiệu của Tủ sách Kiến thư 7
- * Lời Nhà xuất bản 11

PHẦN I: CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA - CƠ SỞ LỊCH SỬ VÀ PHÁP LÝ QUỐC TẾ

- * Trường Sa và Hoàng Sa là của Việt Nam
Tiến sĩ sử học Nguyễn Nha 14
- * Hoàng Sa, Trường Sa đích thực là của Việt Nam
Nhà sử học Nguyễn Đình Đầu 26
- * Việc thực thi chủ quyền tại Trường Sa
và Hoàng Sa dưới triều Nguyễn
Tiến sĩ sử học Nguyễn Nha 32
- * Sự thành lập và hoạt động của đội Hoàng Sa
từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX
Tiến sĩ sử học Nguyễn Nha 39

PHẦN II: BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP CHO TRANH CHẤP TRÊN BIỂN ĐÔNG

- * Những vấn đề về chủ quyền lãnh thổ
giữa Việt Nam và các nước láng giềng
Lê Minh Nghĩa 64

HOÀN NGÀNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

- * Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:
Thủ phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc
Tiến sĩ Luật Từ Đặng Minh Thu,
Đại học Sorbonne. 103
- * Cần đưa vấn đề ra Tòa án Công lý Quốc tế
Tiến sĩ Vũ Quang Việt 187

PHỤ LỤC

- * Phụ lục 1: Hành động của Trung Quốc ở Hoàng Sa
và Trường Sa (biên niên) 201
- * Phụ lục 2: Tuyên bố về ứng xử của các bên
ở biển Nam Trung Hoa 208
- * Phụ lục 3: Biên giới lãnh thổ là thiêng liêng
Thư trưởng ngoại giao Việt Nam Vũ Dũng
trả lời phóng vấn báo chí 216

THU MỤC THAM KHẢO 223

PHẦN

I

**CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM
ĐỐI VỚI HOÀNG SA
VÀ TRƯỜNG SA
– CƠ SỞ LỊCH SỬ
VÀ PHÁP LÝ QUỐC TẾ**

TRƯỜNG SA VÀ HOÀNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN NHÃ
Tiến sĩ sử học

Quyết định của Quốc vụ viện Trung Quốc thành lập thành phố cấp huyện Tam Sa thuộc tỉnh Hải Nam trực tiếp quản lý ba quần đảo, trong đó có quần đảo Tây Sa và Nam Sa, tức Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, là hành động ngang ngược, bất chấp lẽ phải, chà đạp lên sự thật lịch sử về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo ấy.

Luận điểm đầu tiên của chính quyền tỉnh Quảng Đông khi công khai khảo sát Hoàng Sa mà Trung Quốc gọi là Tây Sa vào năm 1909, là cho rằng quần đảo "Tây Sa" là đất vô chủ (res nullius), hải quân tỉnh Quảng Đông đã cắm cờ trên đảo và bắn 21 phát súng đại bác tại một số đảo ở Hoàng Sa năm 1909.

Sau khi dùng vũ lực một cách bất hợp pháp cưỡng chiếm Hoàng Sa vào trung tuần tháng giêng năm 1974, Trung Quốc đã cố gắng tìm kiếm tài liệu để cố gán ghép bằng cách cắt xén, nếu cần thì xuyên tạc với sự đóng góp của các nhà học giả như Sử Lệ Tổ đưa ra luận điểm cho rằng "các đảo Nam Hải từ cổ xưa đến nay là lãnh thổ Trung Quốc", do nhân dân Trung Quốc "phát hiện sớm nhất", "kinh doanh sớm nhất", do chính phủ các triều đại Trung Quốc "quản hạt sớm nhất" và viện dẫn nhiều tài liệu lịch sử mang tính suy diễn để dẫn chứng (Quang Minh Nhật Báo, 24-11-1975).



Trung Quốc đã xây dựng sân bay trên đảo Hoàng Sa

Những luận cứ cổ gần ghép

Để minh chứng cho sự xác lập chủ quyền của mình ở Tây Sa tức Hoàng Sa của Việt Nam, Trung Quốc lại cũng đưa ra những luận điểm được coi là "vững mạnh nhất" như sau:

1.

Trung Quốc khẳng định các đảo Nam Hải đã thuộc phạm vi quản hạt của Trung Quốc từ năm thứ 5 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường năm 789. Đúng sử sách Trung Quốc như sách *Chư Phiên Chí* của Triệu Nhữ Quát có chép những thay đổi về qui chế hành chính từ đời Hán đến đời Tống, trong đó có việc Quỳnh Sơn, một quận của đảo Hải Nam thời đó (xin nhấn mạnh) - sau thuộc thành phố Hải Khẩu - được đặt thành "phủ đô đốc" vào năm thứ 5 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường, tức năm 789.

Nhưng qua các sách *Đường Thư*, *Thái Bình Hoàn Vũ Ký*, *Dư Địa Ký* *Thăng* (1221), *Quảng Đông Thông Chí* (1842) thì vào năm thứ 5 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường tại đảo Hải Nam chỉ thấy có chuyện kể viên đô đốc nhà Đường là Lý Phục mang quân sang lấy lại đảo Hải Nam sau hơn 100 năm dân bản địa nổi dậy làm chủ đảo và xin vua Đường đặt phủ đô đốc ở quận Quỳnh Sơn, không hề có chuyện "sáp nhập bất kỳ đảo ở biển Nam Trung Hoa vào đảo Hải Nam".

Những tài liệu phương Tây xác nhận về chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Nhật ký trên tàu *Amphitrite* (năm 1701) do nhân Paracels là một quần đảo thuộc về nước An Nam.

- *La memoire sur la Chine* của Jean Baptiste Chardin (1769-1800) viết vào những năm cuối đời ông. Ông cho biết vào năm 1394 ông đã đến đảo Hải Nam và đã xác lập chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Paracels.

- *An Nam Đại Quốc Địa Đồ* của giám mục Taberd xuất bản năm 1828 không dấu hiệu Yang (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong vùng biển của Việt Nam.

- *The Journal of the Asiatic Society of Bengal* Vol. VI đã đăng bài của giám mục Taberd xác nhận rằng Gia Long chính thức gả cho các đảo quần đảo Paracels.

- *The Journal of the Chinese Society of London* (năm 1849) *Guizhou* ghi nhận rằng chủ quyền An Nam lập ra những vùng thuyền bè và các quần đảo nhỏ để thuộc ở Paracels.

2.

Trung Quốc phái thủy quân đi "tuần tiểu". Trung Quốc đã viện dẫn các sự kiện để chứng minh. Trước hết về luận cứ "phái thủy quân tuần tiểu cương giới biển",

luận chứng của nhóm Hàn Chấn Hoa chỉ dựa vào một đoạn trong sách *Vũ Kinh Tổng Yếu*, song những đoạn văn này hoàn toàn không chứng minh được lập luận "Trung Quốc phải thủy quân tuần tiểu quần đảo Tây Sa bắt đầu đời Tống".

Nhóm Hàn Chấn Hoa đã cố gán ghép hai đoạn văn vào với nhau gồm đoạn văn nói về lộ trình "Từ đồn Môn Sơn đến các nước Đại Thục, Phật Sư Tử, Thiên Trúc" tiếp liền vào đoạn văn đầu viết về "đặt dinh lũy thủy quân tuần tiểu ở hai cửa biển Đông và Tây". Điều này không đúng với nguyên bản *Vũ Kinh Tổng Yếu*. Đây chỉ là sự cố gán ghép "đầu Ngô mình Sở" để cố minh chứng việc tuần tiểu thủy quân đời Tống qua đất "Cửu Nhũ Loa Châu" mà nhóm này cho là Tây Sa.

Còn việc tuần tiểu của Ngô Thăng, trước hết tìm hiểu vị trí các địa danh trên, chúng ta được biết Quỳnh Nhai là thủ phủ Quỳnh Châu ở phía bắc đảo Hải Nam, Đồng Cổ là quả núi cao 339m ở phía đông bắc đảo Hải Nam, Thất Châu Dương là phía đông đảo Hải Nam, Tư Canh Sa là bãi cát phía tây đảo Hải Nam. Đây chỉ là cuộc tuần tiểu của Ngô Thăng quanh đảo Hải Nam, chứ không đến Tây Sa, nên nhớ rằng Thất Châu Dương ở phía đông đảo Hải Nam nên không hề là Tây Sa tức Hoàng Sa của Việt Nam, vốn cách Hải Nam hơn 350 hải lý về phía đông nam.

3.

Các đảo Nam Hải đã được vẽ vào bản đồ Trung Quốc. Các tác giả bộ sưu tập do Hàn Chấn Hoa chủ biên cũng rất "công phu" đưa ra 13 bản đồ và chia làm hai loại. Một loại là bản đồ Trung Quốc thời Minh Thanh có vẽ các đảo Nam Hải. Một loại khác là bản đồ Trung Quốc thời Minh Thanh và các nước phiên thuộc, cũng có vẽ các đảo Nam Hải.

Bằng chứng thuyết phục

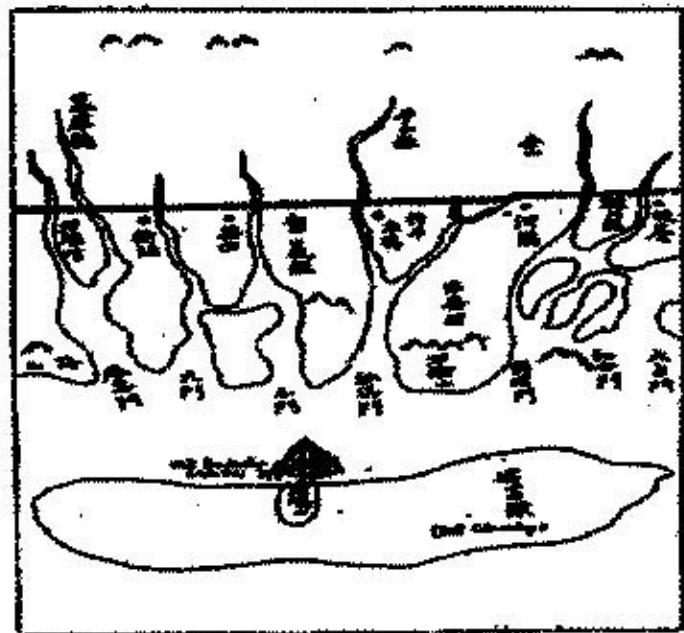
Có rất nhiều bản đồ chính thức của Trung Quốc từ đời Nguyên, Minh đến Thanh, trong đó có bản đồ ấn bản gần thời điểm có tranh chấp như bản đồ Đại Thanh Đế Quốc trong *Đại Thanh Đế Quốc toàn đồ*, xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ tư năm 1910 đã vẽ cực nam của lãnh thổ Trung Quốc là đảo Hải Nam, không vẽ bất cứ hải đảo nào khác ở biển Đông.

Bản đồ *Hoàng Triều Nhất Thống du địa tổng đồ* trong cuốn *Hoàng Thanh Nhất Thống du địa toàn đồ* xuất bản năm Quang Tự 20 (1894) đã ghi rõ cực nam lãnh thổ Trung Quốc là Nhai Châu, phủ Quỳnh Châu, Quảng Đông ở 18 độ 30 phút Bắc, trong khi Tây Sa hay Hoàng Sa được Trung Quốc đặt tên, có đảo ở vị trí cao nhất là 17 độ 5 phút. Điều này chứng tỏ Tây Sa hay Hoàng Sa chưa hề là lãnh thổ của Trung Quốc.

Trong khi đó, ngay tài liệu của chính người Trung Quốc như *Hải Ngoại Kỳ Sự* của Thích Đại Sán đã cho biết Chúa Nguyễn sai thuyền khai thác các sản vật từ các tàu bị đắm ở Vạn Lý Trường Sa, tức Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Các tư liệu chứng minh chủ quyền của Việt Nam đã xuất hiện liên tục qua các đời: từ đầu thời Chúa Nguyễn (tức đầu thế kỷ XVII), sang thời Tây Sơn rồi tới triều Nguyễn (từ vua Gia Long), Việt Nam có khoảng gần 30 tư liệu các loại, đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam hết sức rõ ràng.



Máy bay Trung Quốc ở Hoàng Sa. Hiện Trung Quốc đã tổ chức tour du lịch tham quan Hoàng Sa chỉ dành cho người Trung Quốc



Bản đồ đường qua xứ Quảng Nam đời Lê, theo *Thiên Nam Iq* đồ vẽ lại năm 1741 (bản sao chép của Dumoutier).
"Bãi cát vàng" tức là Hoàng Sa

Thời kỳ Đại Việt, từ thời kỳ Nam Bắc phân tranh và thời Tây Sơn, nguồn tư liệu về Hoàng Sa hầu như chỉ còn lại tư liệu của chính quyền họ Trịnh ở Bắc Hà, chủ yếu là *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư*, năm 1686, trong *Hồng Đức Bản Đồ* hay *Todn Tập An Nam Lộ* trong sách *Thiên Hạ bản đồ* và *Phủ Biên Tạp Lục*, năm 1776 của Lê Quý Đôn.

Trong *Thiên Nam Tí Chi Lộ Đồ Thư* hay *Todn Tập An Nam Lộ*, năm 1686 có bản đồ là tài liệu xưa nhất, ghi rõ hàng năm họ Nguyễn đưa 18 chiến thuyền đến khai thác ở Bãi Cát Vàng. Còn tài liệu trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn (năm 1776) là tài liệu cổ, mô tả kỹ càng nhất về Hoàng Sa, quyển 2 có hai đoạn văn đề cập đến việc Chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của Đại Việt tại Hoàng Sa bằng hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

Sang thời kỳ triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1909, có rất nhiều tài liệu chính sử minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

- *Dư Địa Chí* trong bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú (1821) và sách *Hoàng Việt Địa Dư Chí* (1833). Nội dung về Hoàng Sa của hai cuốn sách trên có nhiều điểm tương tự như trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn cuối thế kỷ XVIII.

- *Đại Nam Thực Lục* phần tiền biên, quyển 10 (soạn năm 1821, khắc in năm 1844) tiếp tục khẳng định việc xác lập chủ quyền của Đại Việt cũng bằng hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

- *Đại Nam Thực Lục Chính biên đệ nhất kỷ* (khắc in năm 1848); *đệ nhị kỷ* (khắc in xong năm 1864); *đệ tam kỷ* (khắc in xong năm 1879) có cả thấy 11 đoạn viết về quần

đảo Hoàng Sa và Trường Sa với nhiều nội dung mới, phong phú, rất cụ thể về sự tiếp tục xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Tài liệu rất quý giá là châu bản triều Nguyễn (thế kỷ XIX), hiện đang được lưu trữ tại Kho lưu trữ trung ương 1 ở Hà Nội. Ở đó người ta tìm thấy những bản tấu, phúc tấu của các đình thần các bộ như Bộ Công, và các cơ quan khác hay những dụ của các nhà vua về việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa dưới triều Nguyễn như việc vãng thám, đo đạc, vẽ họa đồ Hoàng Sa, cắm cột mốc... Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) có chỉ định hoãn kỳ vãng thám, sau đó lại tiếp tục.



Miếu Hoàng Sa, nay là đình làng Lý Hải ở đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi

- Trong bộ sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* (1882 soạn xong, 1910 soạn lại lần hai và khắc in) xác định Hoàng Sa thuộc về tỉnh Quảng Ngãi và tiếp tục khẳng định hoạt động đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản...

Ngoài ra các bản đồ cổ của Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đều vẽ Bãi Cát Vàng hay Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa trong cương vực của Việt Nam.

Về những tư liệu của Trung Quốc và phương Tây minh chứng chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, người ta thấy:

- *Hải Ngoại Ký Sự* của Thích Đại Sán (người Trung Quốc) năm 1696. Trong quyển 3 của *Hải Ngoại Ký Sự* đã nói đến Vạn Lý Trường Sa khẳng định Chúa Nguyễn đã sai thuyền ra khai thác các sản vật và các tài sản trên quần đảo Vạn Lý Trường Sa.

- Các bản đồ cổ Trung Quốc do chính người Trung Quốc vẽ từ năm 1800 trở về trước đều minh chứng Tây Sa và Nam Sa không thuộc về Trung Quốc.

- Khảo sát tất cả bản đồ cổ của Trung Quốc từ năm 1909 trở về trước, người ta thấy tất cả bản đồ cổ nước

Trung Quốc do người Trung Quốc vẽ không có bản đồ nào có ghi các quần đảo Tây Sa, Nam Sa. Tất cả bản đồ cổ ấy đều xác định đảo Hải Nam là cực nam của biên giới phía nam của Trung Quốc.

Sau khi Trung Quốc dùng vũ lực chiếm đóng Hoàng Sa tháng 1-1974, nhiều đoàn khảo cổ Trung Quốc đến các đảo thuộc quần đảo này và gọi là "phát hiện" nhiều cổ vật như tiền cổ, đồ sứ, đồ đá chạm trổ trên các hòn đảo này, song đều không có giá trị gì để minh xác chủ quyền Trung Quốc, trái lại họ lại phát hiện ở một bậc ngai miếu "Hoàng Sa Tự" ở đảo Vĩnh Hưng, tức đảo Phú Lâm (Ile Boisée), lại là bằng chứng hiển nhiên với tích của việc xác lập chủ quyền của Việt Nam.

N.N.

(Báo Tuổi Trẻ ngày 6-12-2007)

HOÀNG SA - TRƯỜNG SA ĐÍCH THỰC LÀ CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH ĐÁU
Nhà sử học

Bách thư của Nhà nước Việt Nam và nhiều luận văn chuyên đề đã khẳng định chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa - căn cứ nơi các tài liệu lịch sử, địa lý, đồ bản và pháp lý là không thể phủ nhận. Chúng tôi xin bổ túc thêm mấy tư liệu khác - của ngoại quốc và của chính Trung Quốc nhằm củng cố chủ quyền nước ta trên hai quần đảo ấy một cách khách quan và chân thực nhất.

Thái giám Trịnh Hòa vẽ rõ bờ biển Việt Nam

"Trong thời gian 1405-1433, Trịnh Hòa đã bảy lần chỉ huy một hạm đội mạnh (...) vượt biển xuống Đông Nam Á, sang Ấn Độ Dương, qua Tích Lan (nay là Sri Lanka), Ấn Độ, các nước Ả Rập, vào biển Đỏ và xuống

bờ biển Đông Phi"⁽¹⁾. Trịnh Hòa đã ghi ký sự và vẽ bản đồ cuộc hành trình vĩ đại này. *Trịnh Hòa hàng hải đồ* vẽ liên tục cuộc hành trình trên mây trăm trang giấy bản rất công phu. Chúng tôi xin trích dẫn sơ đồ vẽ bờ biển và các hải đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, khi ấy ghi là Giao Chỉ quốc và biển Đông ghi là Giao Chỉ dương. Sơ đồ này vẽ khá rõ từ biên giới Việt - Trung qua cửa khẩu sông Hồng, xuôi bờ biển miền Trung tới cửa khẩu Quy Nhơn, Trịnh Hòa ghi là Tân Châu cảng. Trịnh Hòa mặc nhiên thừa nhận Giao Chỉ dương tức là biển Đông và các đảo nằm trong đó đều thuộc chủ quyền Giao Chỉ quốc tức nước Đại Việt ta (có trích bản đồ Trịnh Hòa đính kèm).



Trích sưu tập *Trịnh Hòa hàng hải đồ*, 2 trang 11b và 12a, vẽ Biển Đông từ biên giới hải phận Việt-Trung tới cửa khẩu Quy Nhơn

¹ Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 4, Tủ từ điển Bách khoa Hà Nội, 2005, tr.596.

Những bản đồ Bồ Đào Nha đầu tiên về bờ biển Việt Nam và Hoàng Sa - Trường Sa

Nhà hàng hải Bồ Đào Nha Vasco de Gama (1469-1524) là người đầu tiên tìm đường sang Á Đông vòng qua mũi Hảo Vọng (Cap de Bonne Espérance) ở cực Nam châu Phi. Đó là năm 1497. Bồ Đào Nha đặt nhiều thương điểm ở Ấn Độ (như Goa) và Mã Lai (Malacca). Nhà hàng hải Tomé Pires tiếp nối hành trình, đi từ Malacca năm 1512 ngược lên phía bắc quan sát bờ biển và hải đảo các nước Campuchia, Champa, Giao Chỉ (tức Đại Việt mà biên cương mới tới Quy Nhơn), Trung Quốc, Nhật Bản... Ngay từ đó, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha đã thấy: " Quần đảo Paracel là một bãi đá ngầm nằm suốt từ nam ra bắc ở bờ biển xứ Đàng Trong dài 92 hải lý (1 hải lý dài 5km556, cả thảy dài 511km152) từ vĩ tuyến 12.11 tới vĩ tuyến 16.45C từ ngoài khơi Vũng Tàu đến Thừa Thiên - Huế và rộng 20 hải lý tức 111km120" ⁽¹⁾. Các bãi đá tập trung ở phía bắc ta gọi là Hoàng Sa, Tây phương gọi là Paracel hay Pracel nay Trung Quốc gọi là Tây Sa; ở phía nam ta gọi là Trường Sa, Tây phương gọi là Spratly, nay Trung Quốc gọi là Tây Sa. Trên bờ biển từ Thừa Thiên xuống Quy Nhơn, các bản đồ ngoại quốc Tây phương đều ghi là Costa da Paracel (bờ biển Hoàng Sa). Những bản đồ Bồ Đào Nha

đó là: Diego Ribeiro 1527, Bartholomeu Velho 1560, Liveo da Marinharia 1560, Lazaro Luis 1563, Bartholomeu Lasso 1590, Fernão Vaj Dourado 1590, Petrus Plancius 1592, Foão-Teixeira 1630,...⁽²⁾. Ngoài Bồ Đào Nha còn những bản đồ Tây phương khác cũng ghi về Hoàng Sa - Trường Sa mặc nhiên là của Việt Nam, như: Abraham Ortelius 1567, Ludovico Georgio 1584, Joan Martines 1591, Linschoten 1595, Jodocus Hondius 1606, Blacu 1635, Thevenot 1664, Dudley 1665, John Seller 1675, Placide 1686, Blaeu Legacy 167⁽²⁾. Đó là chưa kể: Van Langren 1595, Mercator 1613, Berthelot 1635, Antonio Sanchej 1641, Enda Vorrtganh 1646, Guilio Blauen 1663...

Chính quyền thuộc địa Pháp đã cho khảo sát, vẽ rõ ràng và chi tiết Biển Đông (Quốc tế gọi là Mer de Chine) và tất cả quần đảo và đảo lớn nhỏ nằm trong đó. Đáng kể nhất là *Bản đồ quần đảo Hoàng Sa* (Archipel des Paracels d'après les levés allemands 1881-1885 et les travaux anglais et français les plus récents. Service hydrographique de la Marine. Paris 1885. Mars 1840 (3^e édition). Vậy là có cả người Đức và người Anh nghiên cứu Hoàng Sa - Trường Sa trước người Pháp.

¹ Như trên, phụ lục cuốn sách.

² Thomas Suarez, *Early mapping of Southeast Asia*, Singapore, 1999.

¹ PY Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Vietnam*, PEFEO, Paris, 1972, tr.43-44.

Năm 1701, các giáo sĩ Hội thừa sai Paris (MEP) đi trên tàu Amphitrite sang Trung Hoa, đã kể lại: "Chúng tôi gặp quần đảo Paracel là quần đảo thuộc chủ quyền đế quốc An Nam" (Le Paracel est un archipel qui dépend de l'Empire d'Annam).

Tác giả người Trung Quốc Ngụy Nguyên vẽ rõ hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa là của Việt Nam

Năm 1842, Ngụy Nguyên cho xuất bản tác phẩm *Hải quốc đồ chí*. Sách này gồm 60 quyển, mô tả khắp các nước năm châu bốn biển. Trong quyển 9, tờ 4 (2 trang), Ngụy Nguyên ghi bên tay phải Đông Nam Dương các quốc gia cách đồ và vẽ sơ đồ nước Việt Nam chia ra 3 phần: Việt Nam Đông đô (Hà Nội), Việt Nam Tây đô (Thanh Nghệ) và Quảng Nam (Đàng Trong). Ngoài khơi Việt Nam có ghi rõ Đông Dương đại hải. Bên ngoài Thuận Hóa cảng khẩu, có những chấm nhỏ li ti mang tên Vạn Lý Trường Sa (chúng ta nhận diện là quần đảo Hoàng Sa). Bên ngoài bờ biển Việt Nam Tây đô cũng có những chấm li ti nhưng ít hơn mang tên Thiên lý thạch đường (chúng ta nhận diện là quần đảo Trường Sa). Hai quần đảo này hoàn toàn nằm trong Đông Dương Đại Hải tức thuộc chủ quyền Việt Nam. Ngụy Nguyên không hề biết gì đến Tây Sa hay Nam Sa!

Chính quyền Pháp ở Đông Dương đặt hai đài khí tượng trên Hoàng Sa và Trường Sa

Năm 1927, Pháp đặt một trạm khí tượng hạng nhất (station météorologique de 1^{er} ordre) tại đảo Pattle (Hoàng Sa) và một trạm phong vũ biểu trên đảo Itu Aba (tức đảo Ba Bình trong quần đảo Trường Sa). Đó là hai đài khí tượng nằm trong hệ thống được quốc tế thừa nhận ⁽¹⁾.

Tóm lại, hai quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa liên tục thuộc chủ quyền Việt Nam từ 500 năm nay, không chỉ do những tư liệu lịch sử Việt Nam mà cả những cứ liệu quốc tế cũng đều khẳng định

N.Đ.Đ.

(Tạp chí Xưa và Nay số 298, tháng 12/2007)

¹ Bruzon, Carton, Romer, *Le climat de l'Indochine et les typhons de la Mer de Chine*, Hanoi, 1930.

VIỆC THỰC THI CHỦ QUYỀN TẠI TRƯỜNG SA VÀ HOÀNG SA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN NHẢ
Tiến sĩ sử học

Năm 1816, vua Gia Long ban lệnh cho thủy quân với sự hướng dẫn của dân binh đội Hoàng Sa đi xem xét, đo đạc thủy trình ở quần đảo Hoàng Sa khi ấy bao gồm cả Trường Sa (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, đệ nhị kỷ, quyển 52).

Chính hoạt động lần đầu tiên của thủy quân này đã đánh dấu mốc thời gian rất quan trọng về việc tái xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, nên đã khiến cho những người phương Tây như Chaigneau hay sau này là Taberd khẳng định vua Gia Long đã chính thức xác lập chủ quyền của mình như đã nói trên. Thực ra sự kiện năm 1816 chỉ đánh mốc là hoàng đế Gia Long sử dụng thủy quân thay vì chỉ có đội Hoàng Sa xem xét, đo đạc thủy trình, khai thác hải vật như trước.



Điều binh ở Trường Sa - Ảnh: Tấn Tú

Thời nhà Nguyễn, nhất là từ thời Minh Mạng, đã thành lệ, hằng năm thủy quân đều ra Hoàng Sa, Trường Sa để vãng thám, đo đạc thủy trình, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền, và tiến hành các hoạt động khác trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa...

Lực lượng thủy quân làm nhiệm vụ xác lập và thực thi chủ quyền này là một "lực lượng đặc nhiệm" gồm kinh phái, tỉnh phái và dân binh địa phương trong có dân binh đội Hoàng Sa. Kinh phái - đứng đầu là thủy quân cai đội hay thủy quân chánh đội trưởng chỉ huy - hợp cùng với lực lượng thủy quân lấy trong vệ thủy quân đóng ở kinh thành hay ở cửa Thuận An. Ngoài

thủy quân kinh phái còn các viên giám thành trong vệ giám thành, là những chuyên viên về bản đồ như đã trình bày ở trên. Tỉnh phái là các viên chức ở tỉnh Quảng Ngãi có nhiệm vụ phối hợp với kinh phái trong công tác hướng dẫn, cung cấp dân công, lo xây dựng, đồng thời còn điều động dân binh ở tỉnh Quảng Ngãi. Có khi gồm cả dân binh tỉnh Bình Định như trong các chuyến công tác năm 1835 và 1837.

Nhiệm vụ của "lực lượng đặc nhiệm" luôn được hoàng đế Việt Nam theo sát và ra chỉ dụ cụ thể, nhất là dưới triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị. Điều này cho thấy nhiệm vụ của lực lượng đặc nhiệm này quan trọng đến chừng nào.

Cũng chính vua Minh Mạng ra chỉ dụ nói rõ việc làm cụ thể của từng chuyến đi. Tỷ như năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Bộ Công tâu trình lên Vua về chuyến vắng thám Hoàng Sa của thủy quân chánh đội trưởng Phạm Hữu Nhật, vua Minh Mạng phê sửa (châu cải): "Báo gấp cho Quảng Ngãi thực thụ ngay, giao cho tên ấy (Phạm Hữu Nhật) nhận biên" và rồi vua Minh Mạng lại phê (châu phê): "Thuyền nào đi đến đâu, cắm mốc tới đó để lưu dấu". Chính vua Minh Mạng cũng theo dõi các chuyến đi công tác Hoàng Sa bao gồm Trường Sa và đã nhiều lần ra chỉ dụ thưởng phạt. Thường dân binh đội Hoàng Sa Quảng Ngãi, Bình Định luôn được thưởng 1

hay 2 quan tiền và miễn thuế về sự cực khổ vất vả và theo đoàn. Còn các viên chỉ huy như cai đội, chánh suất đội, các viên chức tỉnh phái mà chậm trễ đều bị tội.

Dưới triều vua Minh Mạng, thủy quân mới được tổ chức thật quy củ, ngoài nhiệm vụ đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ còn phải cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. *Đại Nam Nhất Thống Chí*, quyển 6 đã ghi chép rằng trước năm Minh Mạng thứ 16, nhà vua sai quân lính ra dựng bia đá làm dấu đã thấy phía Tây Nam đảo có ngôi cổ miếu, không biết kiến thiết vào thời đại nào và có bia khắc bốn chữ "Vạn Lý Ba Bình". Như thế trước thời Minh Mạng đã có việc khắc bia, dựng miếu chùa rồi.

Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công sang năm Minh Mạng thứ 15 (1834) phái người ra dựng bia chủ quyền. *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* đệ nhị kỷ, quyển 165 cũng đã chép rất rõ từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Bộ Công tâu vua cứ hằng năm cử người ra Hoàng Sa bao gồm Trường Sa ngoài việc đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ, còn cắm cột mốc, dựng bia. Tập tấu của Bộ Công ngày 12 tháng 2 năm Minh Mạng 17 (1836) với lời châu phê của vua Minh Mạng cũng đã nêu rõ: "Mỗi thuyền vắng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ (cột mốc) dài 4, 5 thước, rộng 5 tấc". *Đại Nam*

Thục Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển 6 còn ghi rất rõ: "Vua Minh Mạng đã y theo lời tâu của Bộ Công sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi, đem theo 10 cái bài gỗ dựng làm dấu mốc. Mỗi bài gỗ dài 5 thước rộng 6 tấc và dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ: "Minh Mạng Thập Thất Niên Bình Thân thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật phụng mệnh vãng Hoàng Sa tương đồ chỉ thử, hữu chỉ đăng tư (từ 25b)" (Năm Minh Mạng thứ 17, năm Bình Thân, thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vãng mệnh ra Hoàng Sa xem xét do đạc, đến đây lưu dấu để ghi nhớ).

Mỗi năm, cột mốc đều khắc rõ niên hiệu, năm, chức vụ, họ tên viên chỉ huy "lục lượng thủy quân đặc nhiệm", được phụng mệnh ra Hoàng Sa và ghi dấu để nhớ. Nếu chỉ tính sử sách có ghi rõ tên những người chỉ huy đội thủy quân đặc nhiệm của các năm cụ thể thời Minh Mạng như cai đội thuyền Phạm Văn Nguyên năm Minh Mạng thứ 16 (1835), chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật năm Minh Mạng thứ 17 (1836), thủy sư suất đội Phạm Văn Biện năm Minh Mạng thứ 18 (1837), thì số đảo được đánh mốc cũng rất đáng kể. Mỗi thuyền 10 bài gỗ. Mỗi năm 4 - 5 thuyền có thể cắm mốc tối đa 40 - 50 cột mốc tại các đảo, song rất khó tổng kết trên thực tế cắm cột mốc được tất cả bao nhiêu đảo.

Các vị vua chúa Việt Nam, nhất là thời vua Minh Mạng cũng rất quan tâm đến việc dựng chùa miếu và trồng cây tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua đã chuẩn y lời tâu của Bộ Công cho tỉnh Quảng Ngãi cất miếu Hoàng Sa một gian theo thể chế nhà đá. Việc dựng miếu này theo *Dại Nam Thục Lục Chính Biên* đệ nhị kỷ, quyển 154, cho biết rõ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) đã không thực hiện việc xây dựng miếu như dự kiến mà đến mãi đầu tháng 6 mùa hạ, năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua Minh Mạng đã cử cai đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính và giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu cách tòa miếu cổ 7 trượng. Bên trái miếu, phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong việc chứ không như các đoàn khác có nhiệm vụ lâu dài hơn.

Thường ba mặt miếu Hoàng Sa (bên trái, bên phải và đằng sau) đều trồng các loại cây. Ý của vua Minh Mạng sai trồng cây xuất phát từ chỗ thuyền buôn qua vùng này thường gặp nạn, vì vậy trồng cây cốt làm dấu để nhận ra đảo mà tránh tình trạng thuyền bị tai nạn đâm vào đảo... Theo *Việt Sử Cương Giám Khảo Lục* của Nguyễn Thông, thì các quân nhân đến đảo thường đem những hạt quả thủy nam mà rải ở trong và ngoài miếu. Cây trồng ở Hoàng Sa và Trường Sa chủ yếu

trồng bằng cách gieo hạt, quả chứ không trồng bằng cây con. Điều đó cũng hợp lý vì mang cây con ra biển đi trên thuyền nhỏ như thế cũng khó khăn, khó bảo dưỡng được cây sống để mà trồng. Thời gian hoạt động hằng năm của thủy quân vào cuối mùa khô, kéo dài sang mùa mưa nhiều tháng trời, rất thuận lợi cho việc gieo hạt trồng cây.

N.N.

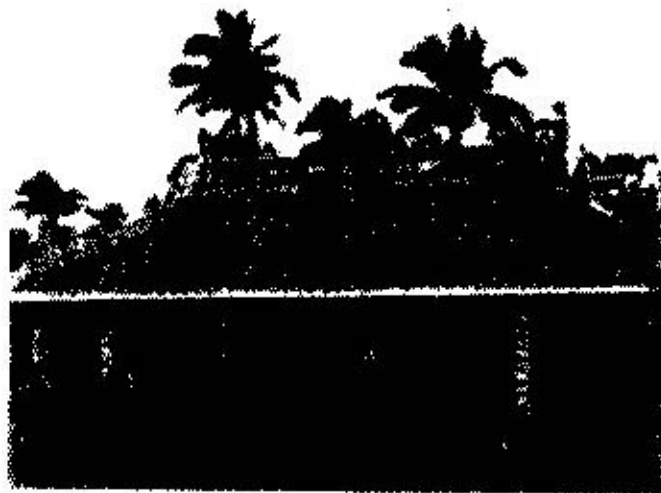
(Trích từ "Trường Sa, mảnh đất thiêng của Việt Nam"
báo Thanh Niên ngày 1,2,3/1/2008)

SỰ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỘI HOÀNG SA TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XIX

NGUYỄN NHẢ
Tiến sĩ sử học

Trước năm 1909, Trung Quốc cũng như các nước khác ở Đông Nam Á không có bằng chứng nào minh chứng họ quan tâm đến việc xác lập chủ quyền của họ trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong khi đó, suốt trong ba thế kỷ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, một tổ chức dân binh Việt Nam là đội Hoàng Sa đã hoạt động tại Hoàng Sa và Trường Sa, vừa có nhiệm vụ kiểm soát, vừa khai thác tài nguyên ở các hải đảo thuộc Hoàng Sa, Trường Sa.

Cái nôi của đội Hoàng Sa là xã An Vĩnh ở một bên bờ cửa biển Sa Kỳ thuộc huyện Sơn Tịnh, và phía Bắc



Ám Linh tự - nơi thờ vong hồn liệt sĩ Hoàng Sa - Ảnh: Quốc Việt

là xã An Hải thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Xã An Vĩnh gồm đất liền ở cửa biển Sa Kỳ và phường An Vĩnh. Xã An Hải gồm cả phường An Hải ở cù lao Ré mà đến đời Gia Long thứ 3 (1804) mới tách ra. Tại phía Nam cửa biển Sa Kỳ hiện còn di tích Vườn Đồn, nơi là đồn biển Sa Kỳ xưa. Tại đây cũng còn di tích miếu Cá Ông và di tích đình của xã An Vĩnh xưa (nay là thôn An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi).

Vùng cửa biển Sa Kỳ không có sông chảy ra nên không có hiện tượng cát bồi, có độ sâu tương đối tốt để làm cảng (thuyền) thoi bảy giờ. Vì thế, hai bên cửa biển thuận lợi cho dân cư sinh sống, nhất là bờ phía Nam, xã An Vĩnh, sống về nghề biển và cả nông nghiệp, cách

phủ ly Quảng Ngãi gần 30 km. Bờ phía Bắc thuộc xã An Hải, ít trù phú, ít dân cư hơn. Tuy nhiên nói chung, dân vùng cửa biển Sa Kỳ, cũng như dân Cù Lao Ré rất giỏi nghề đi biển xa mà thời nay gọi là "viễn dương"; họ không chỉ đi tìm những hải sản quý như hải sâm, ốc tai tượng ở vùng kế cận cù lao Ré mà còn muốn đến những vùng biển xa để khai thác. Hoàng Sa với đầy ắp những hải vật quý lạ tất sẽ có sức hút họ đi tới đó. Nghề biển ở vùng này còn có được một thuận lợi là dễ dàng được cung cấp các vật liệu làm thuyền buồm như tre, lá, gỗ, kể cả gỗ kiền kiền làm cột buồm từ vùng rừng núi Quảng Ngãi, Quảng Nam ở cách không xa.



Miếu Hoàng Sa, nay là đình làng Lý Hải ở đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi

Ảnh: Quốc Việt

tính nhà nước, vừa có chức năng kinh tế, vừa có chức năng quản lý thời ấy ở Biển Đông, ra đời từ đầu thời chúa Nguyễn trong hoàn cảnh tay cầm cuốc, tay cầm gươm để mở đất khai hoang mà người đứng đầu đơn vị hành chánh lớn nhất là chuồng dinh. Cần có dinh lũy để vừa cai quản về hành chánh, khai hoang vừa chỉ huy quân sự sẵn sàng chiến đấu. Đây là một tổ chức đặc biệt ở Đàng Trong cũng như những tổ chức khác dưới triều Nguyễn như các sở đồn điền khẩn hoang, mà đứng đầu mỗi đồn điền là một quản cơ. Thời chúa Nguyễn, theo *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn quyển 3, có nhiều tổ chức dân binh như đội thủ ngự (đội coi về Tuy là dân binh nhưng đội cũng được tổ chức theo hình thức tổ chức quân sự của Đàng Trong. Theo binh chế ở Đàng Trong, ngoài chính binh (tính binh còn gọi là nội binh), các quan trấn thủ, lưu thủ ở địa phương thường lấy dân địa phương làm binh canh giữ các nơi, gọi là ngoại binh (binh ấy còn gọi là thổ binh hoặc tam binh, hoặc thuộc binh). Số binh này rất đông, gấp mấy lần chánh binh mà lại không được trả lương tháng như chánh binh, họ chỉ được miễn sưu thuế mà thôi. Phiên chế gồm: dinh, cơ, đội, thuyền. Thuyền là đơn vị thấp nhất. Mỗi đội gồm từ 40 đến 60 người. Điều khiển đội có cai đội và đội trưởng.

Đứng đầu đội Hoàng Sa cũng là một cai đội; những thành viên trong đội được gọi là quân nhân, điều này

đã thể hiện tính quân sự hóa nêu trên. (Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên Tạp Lục* cũng gọi những người trong đội Hoàng Sa là *quân nhân*, và ông cũng ghi nhận một trường hợp 2 người bị trôi dạt vào cảng Thanh Lan (Hải Nam) và tám người khác bị mất tích khi bị bão vào năm Càn Long thứ 17 (1754)). Vì thế có dịch giả phương Tây dịch đội Hoàng Sa là "compagnie Hoàng Sa", và phải hiểu là một tổ chức quân đội, chứ không phải là tổ chức hội buôn, mới đúng.

Người chỉ huy đội Hoàng Sa là cai đội phải là vị quan lớn như cai đội Thuyền Đức Hầu (được phong tước "hầu") đã được Lê Quý Đôn tra cứu sổ sách suốt từ 1702 (Nhâm Ngọ) đến 1713 (Quý Ty). Hoặc như cai đội Phú Nhuận Hầu cũng thế, trong tờ trình ngày 1 tháng 10 năm Gia Long thứ 2 (1803) đã kiêm luôn chức khâm sai cai thủ cửa biển Sa Kỳ và cai cơ thủ ngự (tờ kê trình của Phú Nhuận Hầu được lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh, nay là thôn Tây, xã An Vĩnh (nay là Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn) tỉnh Quảng Ngãi. Khâm sai cai thủ là chức trông coi cửa biển, thủ ngự là tổ chức tuần tra, chống trộm cướp thời Nguyễn.

Thời Chúa Nguyễn mỗi năm lấy 70 suất dinh để làm những nhiệm vụ của đội Hoàng Sa theo phép tuyển như trên, song còn dựa vào khả năng đi biển mà tuyển chọn. Số lượng 70 là số lượng đặc biệt cho một đội dân

ngôi miếu Hoàng Sa thờ linh Hoàng Sa và thờ bộ xương con cá voi (truyền do binh Hoàng Sa đưa từ Hoàng Sa về) - ngôi miếu này bị phá hủy trong thời kỳ chiến tranh và bộ xương cá voi thần linh ở miếu này được chuyển sang thờ tại lăng Thánh, ngay cạnh ngôi miếu xưa.

Tại cù lao Ré hiện vẫn còn Âm Linh Tự tức miếu Hoàng Sa, ở thôn Tây xã Lý Vĩnh, tức phường An Vĩnh xưa và Âm Linh Tự ngoài trời ở xã Lý Hải tức phường An Hải xưa. Cũng tại xã An Vĩnh và cả làng An Hải (cả đất liền lẫn ngoài đảo cù lao Ré) có tục tế đình và làm lễ khao quân tế sống để tiễn lính đội Hoàng Sa lên đường làm nhiệm vụ hàng năm vào ngày 20 tháng 2 âm lịch, tại các đình làng. Hiện nay chỉ còn đình làng xã Lý Hải, tức phường An Hải xưa. Lính Hoàng Sa được tế sống vì nhiệm vụ quá nguy hiểm: "lính Hoàng Sa đi dễ khó về". Trừ các chỉ huy như đội trưởng, thuyền trưởng, các lính thường lấy trai tráng chưa có gia đình, vừa khỏe mạnh vừa không vướng vợ con. Tại thôn An Vĩnh thuộc xã Tự Kỳ hoặc tại đảo cù lao Ré có nhiều gia đình còn gia phả và bàn thờ những người đi lính Hoàng Sa như nhà ông Phạm Quang Tĩnh ở thôn Đông, xã Lý Vĩnh có nhà thờ (hình 2. 54) và gia phả ông tổ Phạm Quang Ảnh, người được vua Gia Long cử làm đội trưởng đội Hoàng Sa năm 1815.

Trong buổi tế sống lính Hoàng Sa đó, họ làm những hình nộm bằng khung tre và dán giấy ngũ sắc để giả hình người và đem tế tại đình. Tế xong họ đốt đi, hoặc đóng thuyền bằng thân cây chuối đặt hình nộm lên và thả trôi ra biển gọi là "khao lễ thể lính Hoàng Sa" còn gọi là "lễ tế sống lính Hoàng Sa" với quan niệm các hình nộm kia sẽ gánh chịu mọi hiểm nguy, tai nạn trên biển thay cho đội Hoàng Sa và cầu mong cho người thân của họ bình an trở về. Ngày nay tại các nhà thờ tộc họ có người đi lính Hoàng Sa đều có tổ chức tục lễ như thế và hiện tại gia đình các tộc họ cũng còn giữ bài Văn khao thể lính Hoàng Sa gồm một nửa chữ Hán, một nửa chữ Nôm có đoạn: "Ngày hôm nay (hoặc đêm nay, buổi sáng nay) có theo ý người... ở tỉnh... nước Đại Nam, xin cúng thể một cỗ thuyền mô hình, trôi theo đường thủy Hoàng Sa, mấy cỗ bàn, vàng bạc, đáp lễ thần quan, xin dâng lên khao thủy đạo một tiệc, thành kính bày lễ la liệt..." Văn tế do ông Nguyễn Xuân Cảnh, 72 tuổi, thôn Tây, xã Lý Hải, huyện Lý Sơn cất giữ.

N.N.

binh như đội Hoàng Sa. Những quân nhân này chủ yếu là dân gốc xã An Vĩnh và một phần là dân xã An Hải ở đất liền và ngoài đảo cù lao Ré. Trong hầu hết các sử liệu chỉ nói đến xã An Vĩnh, chỉ riêng *Việt Sử Cương Giám Khảo Lược*, quyển 4 của Nguyễn Thông là nói đến hai hộ An Hải và An Vĩnh tức hai phường An Vĩnh và An Hải ở đảo Lý Sơn hay cù lao Ré.



Mỗi năm ở Lý Sơn đến ngày kỷ niệm hải đội Hoàng Sa ra đi, những chiếc thuyền giấy được thả xuống biển để tưởng nhớ họ
- Ảnh: Quốc Việt

Theo lời truyền miệng của dân địa phương cù lao Ré để lại, việc tuyển lựa 70 suất của đội Hoàng Sa theo nguyên tắc định suất cho các dòng họ. Song cụ thể vẫn là theo lệ bổ tuyển quân nhân thời Chúa Nguyễn. Những người gọi là quân nhân ấy được tuyển theo hệ thống xã, huyện, phủ. Do phải luân phiên, nên hàng năm các đội Hoàng Sa phải lo điều

chỉnh quân số sao cho đảm bảo lệ này. Về mặt quyền lợi, ngoài việc được miễn sưu thuế, họ còn được hưởng

phần dư, phần còn lại ngoài số sản vật thu được phải nộp cho nhà nước theo quy định. Lương thực mang đi cho 6 tháng được nhà nước cấp phát. Song chủ yếu là gạo, còn thức ăn phần lớn họ phải tự bắt cá, bắt chim ở các đảo để sống. Họ phải mang theo củi lửa. Đời sống của quân nhân trong đó có đội Hoàng Sa thời chúa Nguyễn khá quan hơn đời sống của người dân thời đó.

Tùy theo mỗi năm, số thuyền đi từ 4 hay 5 chiếc, có khi đến 18 chiếc. Số lượng 70 suất chia ra ở các thuyền, như vậy mỗi thuyền thông thường có khoảng 10 người. Mỗi chiếc thuyền do chủ thuyền hay thuyền trưởng cai quản.

Về lịch hoạt động ở ngoài đảo, theo những tài liệu như *Dư Địa Chí*, *Hoàng Việt Địa Dư Chí*, *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, hàng năm đội Hoàng Sa bắt đầu đi từ tháng 3 âm lịch đến tháng 8 âm lịch thì về. Theo *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* hay *Toán Tập An Nam Lộ* thì lúc đi cuối Đông, không nói thời gian về; và theo *Phủ Biên Tạp Lục* thì thường đi vào tháng giêng âm lịch đến tháng 8 về (nếu lương thực mang đi có 6 tháng, chép tháng giêng là nhầm). Từ tháng 3 đến tháng 8 âm lịch (tức khoảng từ tháng 4 đến tháng 9 dương lịch) ở Quảng Ngãi là mùa khô, có gió Tây Nam rất thuận lợi cho

việc đi biển, nhất là vùng Quảng Ngãi lại chỉ có bão trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 11 âm lịch (tháng 9 dương lịch đến tháng 12 dương lịch), nhất là hai tháng 9 và 10 âm lịch. Như thế việc chọn thời gian hoạt động trên của đội Hoàng Sa là một lựa chọn rất khôn ngoan của tiền nhân. Đến tháng 8 gió Tây Nam yếu, chuyển qua gió Đông Bắc thì thuyền của đội Hoàng Sa trở về vào cửa Eo để nộp sản phẩm ở chính dinh là đúng lúc, hợp lý nhất.

Hầu hết các tài liệu đều viết tháng ba âm lịch đi từ cù lao Ré đến nơi bắt đầu hoạt động ở Hoàng Sa là 3 ngày 3 đêm. Riêng *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi 3, 4 ngày đêm. Thời gian trên đều là thời gian thực tế đối với loại thuyền buồm nhẹ chạy nhanh khởi hành từ đất liền hay cù lao Ré đến đảo gần nhất thuộc quần đảo Hoàng Sa. Dĩ nhiên trong suốt 6 tháng hoạt động, đội Hoàng Sa tiếp tục đi khắp nơi, xa hơn, suốt các đảo từ phía Bắc. Riêng các hòn đảo xa phía Nam, ở cuối quần đảo Trường Sa hiện nay là Côn Đảo, Hà Tiên thì đã có đội Bắc Hải phụ trách và cũng lệ thuộc vào đội Hoàng Sa.

Hoàng Sa và Trường Sa nằm trong khu vực có nhiều bão tố, nên điều kiện lúc bấy giờ không cho phép trú cả năm mà phải theo mùa. Như thế, quá trình hoạt động của đội Hoàng Sa cũng là quá trình xác lập và thực thi

chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, kéo dài từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX và theo luật lệ rõ ràng của nhà nước Việt Nam.

Về phương tiện và trang bị:

Đội Hoàng Sa sử dụng các loại thuyền buồm nhẹ và nhanh. Theo J. Barrow viết trong *A voyage to Cochinchina* thì các tàu thuyền xứ Đàng Trong dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới thu lượm hải sản và tổ yến trong nhóm quần đảo gọi là Paracels thuộc nhiều kiểu dạng khác nhau.

Cũng theo cuốn du ký *Suma Oriental* của Tomé Pires người Bồ Đào Nha, được A. Cortesas dịch với nhan đề *The Suma Oriental, an account of the East, from the Red Sea to Japan*, xuất bản tại London năm 1944, khoảng những năm 1513 - 1514 kể lại cuộc hành trình và những nhận xét của tác giả về các miền đất đã đi qua ở Phương Đông từ Biển Đỏ cho tới Nhật Bản, trong đó có tả vương quốc Cauchy - chyna tức Đàng Trong nước Đại Việt thời Lê - Mạc. Tác giả cho biết có rất nhiều cư dân khai phá vùng bờ biển với một số lớn các "lancharas", một loại thuyền buồm đi nhanh.

Trong các tài liệu cổ của Việt Nam đã dẫn trên cho biết đội Hoàng Sa chèo năm chiếc thuyền câu nhỏ gọi là "tiểu diều thuyền" (*Phù Biên Tạp Lục*) hay "tiểu

thuyền" (*Dư Địa Chí* và *Hoàng Việt Địa Dư Chí*). Thích Đại Sán trong *Hải Ngoại Ký Sự*, cũng viết "Thời quốc vương trước, hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền buôn tấp vào. Mùa thu nước ròng cạn, chèo rút về hướng Đông, bị một ngọn sóng đưa thuyền đi có thể trôi xa cả trăm dặm; sức gió dấy mạnh, sợ có hiểm họa Trường Sa...". Thích Đại Sán cũng nói thuyền đánh cá ấy gọi là thuyền diều xá. Chính chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã cho thuyền diều xá (thuyền đánh cá) đón tiếp đệ tử và vật phẩm của Thích Đại Sán đến sau tại đảo Tiên Bích Sa (cù lao Chàm). Khi Thích Đại Sán rời Quảng Đông đi bằng loại thuyền lớn, chứa tới bốn trăm người phải dùng cả 2 chiếc thuyền nhỏ dẫn đường. Tuy thuyền đi mau như bay nhưng có lần bị mắc cạn, có lần suýt bị nạn vì không theo lối thuyền con chỉ dẫn.

Thuyền đánh cá thế kỷ XVII, XVIII ở nước Đại Việt được làm giản dị nhất là ở khu vực Sa Kỳ, cù lao Ré. Theo tài liệu được lưu lại ở đảo cù lao Ré mà ông Nguyễn Hạp xuất thân từ gia đình ngư dân lâu đời ở cù lao Ré đã về, thì thuyền loại này có mề hay dáy dưới bằng tre đan, trát phân trâu, rồi quét dầu rái lên. Song phía trên thành thuyền làm bằng gỗ chò hay sao, có 3 cột buồm bằng gỗ kiến kiến và các bộ phận không quan trọng như các then thì làm bằng gỗ mù u có sẵn ở địa phương. Chính dân chài tự đóng thuyền lấy. Tuy nhỏ

song lại nhẹ dễ chạy nhanh và thường chạy bằng buồm, có loại buồm như Thích Đại Sán kể giống chiếc riu. Nhỏ, nhẹ, ít người lại chọn thời điểm thuận gió thì thuyền đi nhanh gấp 10 lần như Thích Đại Sán ghi chép như trên. Thường thuyền ở vùng cù lao Ré - Sa Kỳ có 3 cánh buồm đan bằng lá, các dụng cụ như lu chứa nước đều bằng tre. Gần đây ở cù lao Ré còn thấy một vài thuyền đánh cá có cấu trúc tương tự như những thuyền truyền thống xưa của vùng này, đi biển xa như Hoàng Sa.

Sự thực lịch sử đã cho biết các thuyền đánh cá Việt Nam với vật liệu nhẹ như trên, nhỏ bé đã dễ dàng né tránh các đá san hô cũng như dễ dàng cập được vào bờ các đảo san hô ở Hoàng Sa và cũng thích hợp hoàn cảnh dân chài biển vùng Sa Kỳ - cù lao Ré, đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình.

Địa bàn hoạt động của đội Hoàng Sa có không gian rất rộng. Khởi đầu là những đảo gần bờ biển nhất. Song trong 6 tháng hàng năm từ năm này qua năm khác, đội Hoàng Sa mở rộng phạm vi hoạt động khắp các đảo san hô ở biển Đông gồm quần đảo Hoàng Sa và kiêm quản đội Bắc Hải ở Trường Sa bây giờ.

Nếu các đảo phía Bắc gần phủ Liêm Châu, Hải Nam (Trung Quốc) thì các đảo ở phía Nam tiếp tới là Côn

Lôn, Hà Tiên. Dù chính đội Hoàng Sa không đi khắp nơi song do kiểm quản các đội khác (như đội Bắc Hải) nên nó là đầu mối thu tóm mọi hoạt động trong phạm vi rất rộng: khắp các đảo biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh miền Trung bộ Việt Nam, khoảng Quảng Trị, Thừa Thiên, từ phía Tây Nam đảo Hải Nam xuống tới vùng Trường Sa hiện nay.

Về nhiệm vụ, đội Hoàng Sa cần phải làm những công việc sau: (1) thu lượm các sản vật từ các tàu đắm, các hải sản quý từ vùng biển phía Bắc quần đảo Hoàng Sa (phía Nam tức phần Trường Sa hiện nay do đội Bắc Hải phụ trách) và (2) kiểm quản, trông coi đội khác cùng làm nhiệm vụ song ở địa bàn khác như đội Bắc Hải ở phía Nam (*Phủ Biên Tạp Lục*, quyển 2, *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* quyển 10, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, quyển 6...). Ngoài ra, về sau còn đảm trách đi xem xét, đo đạc thủy trình vùng quần đảo Hoàng Sa. Nhiệm vụ này bắt đầu thời Gia Long mới được ghi (*Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* đệ nhất kỷ, quyển 50, quyển 52). Riêng về nhiệm vụ dò thám, canh giữ ngoài biển, trình báo về các bọn cướp biển thì đơn xin phường An Vĩnh tách khỏi xã An Vĩnh ngày 1 tháng 2 năm Gia Long thứ 3 (1804) đã đề cập đến ở trên đây, chứng tỏ người dân đã tha thiết tự thấy có nhiệm vụ này. Đương nhiên khi

dân binh tình nguyện thì nhà nước dễ chấp nhận vì nhà nước không phải tốn công đứng ra tổ chức, vả lại tính chất bán quân sự của đội Hoàng Sa đương nhiên phù hợp với nhiệm vụ này. Như thế nhiệm vụ của đội Hoàng Sa rất nặng nề, không thuần túy về kinh tế, khai thác tài nguyên mà còn làm công tác quân sự và quản lý biển đảo. Công việc này rất quan trọng trong thời các chúa Nguyễn và thời kỳ đầu nhà Nguyễn.

Trong công việc khai thác tài nguyên, đội Hoàng Sa đã thu lượm nhiều hải vật quý lạ ở Hoàng Sa như hải sâm, ốc hoa, ốc tai voi có chiếc lớn như chiếc chiếu, bụng có châu ngọc lớn như ngón tay trẻ em, sắc đục không bằng sắc con trai châu song vỏ ốc có thể tách ra từng phiến, cũng có thể dùng vỏ ốc làm thành vôi; có thứ ốc xà cừ, người ta có thể dùng để dát các đồ dùng; có con đại mạo hay đại mối, tức con đoi mối rất lớn hay con hải ba (ba ba biển tục gọi là con trắng bông, cũng giống như con đoi mối, nhưng nhỏ hơn). Những hải sản quý trên tuy cũng có nộp cho nhà vua theo quy định, song vẫn cho đội Hoàng Sa bán, thường thì bán cho thị trường Hội An - nơi tiêu thụ nhiều và có giá hơn.

Quan trọng hơn là các hàng hóa từ các tàu đắm mà *Tốn Tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* viết rằng hàng hóa thu được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng ống. *Phủ Biên Tạp Lục* thì ghi: những đồ hải vật như gươm

và ngựa bằng đồng hoa bạc, tiền bạc, vàng bạc, đồ đồng, thiếc khối, chì đen, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ.

Lê Quý Đôn hồi làm Hiệp Trấn Thuận Hóa trong *Phủ Biên Tạp Lục* có cho biết, trong sổ biên của cai đội Thuyền Đức Hầu, người chỉ huy đội Hoàng Sa trong nhiều năm, đã vào Phú Xuân nộp các sản vật thu lượm được từ Hoàng Sa cụ thể như sau:

- Năm Nhâm Ngọ (1702), đội Hoàng Sa lượm được 30 thoi bạc.

- Năm Giáp Tuất (1704), lượm được 5100 cân thiếc.

- Năm Ất Dậu, lượm được 126 thoi bạc.

Còn từ năm Kỷ Sửu (1709) đến năm Quý Ty (1713), tức là trong khoảng 5 năm, thỉnh thoảng họ cũng lượm được mấy con đồi mồi và hải sâm. Cũng có lần họ chỉ lượm được mấy khối thiếc, mấy cái bát đá và hai khẩu súng đồng. Chính P. Poivre viết trong du ký năm 1750 rằng: "Người ta đã thấy ở đó thành Huế những khẩu súng thần công bằng sắt cỡ đạn 6 livres, có trang trí chữ ghi của Công ty Đông Ấn Hà Lan, những khẩu súng này đã thu lượm được ở quần đảo Paracels, trong số các di vật của các tàu đi qua đây bị đắm" (*Journal R.E.O.*, III, 1885).

Chắc chắn trong thời còn chiến tranh, súng đạn thu được ở các tàu đắm ở Hoàng Sa là rất quý giá. Việc đi biển xa (viễn dương) khiến các thành viên đội Hoàng Sa

rất giỏi đi biển. Từ thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị thủy quân hoạt động mạnh ở Hoàng Sa cũng đều nhờ những người hướng dẫn hải trình là những dân đi biển giỏi trong đó có dân binh đội Hoàng Sa. Chính vì thế, các thuyền thuộc lực lượng thủy quân triều Nguyễn từ kinh thành Huế trước khi ra Hoàng Sa phải tới tập trung ở Quảng Ngãi.

"Lính Hoàng Sa đi dễ, khó về". Với nhiệm vụ nặng nề, công việc nguy hiểm, biển khơi ẩn chứa nhiều tai họa khó lường trong khi phương tiện thời đó lại khá thô sơ, những người lính trong đội Hoàng Sa thời đó hầu như thường phải đối mặt với sự hy sinh, với cái chết. Chính vì vậy nên ngoài lương thực, nước uống, họ còn mang theo một đôi chiếu, 7 sợi dây mây (hay cây rế), 7 cái đòn tre. Nếu chẳng may có mệnh một ở giữa biển thì dùng chiếu ấy quấn xác, đòn tre dùng làm nẹp và lấy dây mây bó lại rồi thả xuống biển. Chiếc thẻ tre nhỏ ghi rõ tên tuổi, quê quán, phiên hiệu đơn vị của người mất được cài kỹ trong bó chiếu, cũng là dấu hiệu nhận biết nếu có ai vớt được. Quả thật họ đúng là những chiến sĩ dũng cảm, vì nước quên thân, được nhân dân luôn tôn vinh, tưởng nhớ.

Tại xã An Vĩnh, nay thuộc thôn An Vĩnh, xã Tự Kỳ hiện còn di tích một ngôi miếu ở cạnh cửa biển Sa Kỳ là

ĐỘI BẮC HẢI

Đội Bắc Hải hoạt động dưới sự kiểm quản của đội Hoàng Sa trong khu vực phía Nam của biển Đông tức quần đảo Trường Sa và vùng phụ cận.

Dưới thời Đại Việt, Chúa Nguyễn cai quản Nam Hà, dần dần tìm ra các đảo san hô hết sức rộng ở biển Đông. Do vậy, ngoài đội Hoàng Sa, còn thành lập thêm đội Bắc Hải để khai thác, quản lý các đảo này. Tuy nhiên, các chúa Nguyễn vẫn để đội Hoàng Sa kiểm quản để có một đầu mối, hầu có thể dễ dàng nắm tình hình ở biển Đông. Như vậy, cả đội Hoàng Sa đồng thời kiểm quản đội Bắc Hải.

Về thời điểm ra đời của đội Bắc Hải, các tài liệu hiện còn không cho biết chính xác. Chỉ biết chắc chắn là đội Bắc Hải ra đời sau đội Hoàng Sa và trước năm 1776 - tức là trước khi Lê Quý Đôn viết *Phủ Biên Tạp Lục*, trong đó lần đầu tiên đề cập đến hải đội này.

Phủ Biên Tạp Lục, quyển 2 của Lê Quý Đôn đã ghi chép rất cụ thể về đội Bắc Hải như sau:

"Họ Nguyễn còn thiết lập một đội Bắc Hải. Đội này không định trước bao nhiêu suất. Hoặc chọn người thôn Tứ Chính (ở gần bờ biển) thuộc phủ Bình Thuận, hoặc chọn người làng Cánh Dương lấy những người tình nguyện bổ sung vào đội Bắc Hải. Ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi và chỉ thị sai phát đội ấy đi làm công tác".

"Những người được bổ sung vào đội Bắc Hải đều được miễn nộp tiền sưu cùng các thứ tiền lệ vật như tiền đi qua đồn tuần, qua đò." Không thấy nói miễn tiền thuế.

Đội Bắc Hải hoạt động trên vùng biển phía Nam, ở quần đảo Trường Sa hiện nay) và cả Côn Lôn, Hà Tiên để tìm kiếm, lược nhặt những hàng đại mối, hải ba, đồn ngư (cá heo lớn như con heo), lục quý ngư, hải sâm (con đĩa biển)". Ở phía Nam Biển Đông (khu vực Trường Sa hiện nay) ít có bão lớn, không nguy hiểm, ít có vụ đắm tàu nên rất ít thu lượm được các sản vật từ tàu đắm như vàng bạc, súng ống mà chủ yếu là hải sản, đặc biệt là loại cá heo (đồn ngư)...

Đội Bắc Hải được các tài liệu ở các thời gian sau (thế kỷ XIX) tiếp tục ghi chép. *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* soạn xong năm 1844 chép rằng đội Bắc Hải mộ dân thôn Bình Thuận, Tứ Chính hoặc xã Cánh Dương, được lệnh cưỡi thuyền nhỏ ra các đảo ở Bắc Hải lược hóa vật, cũng do đội Hoàng Sa kiểm quản. *Đại Nam Nhất Thống Chí* quyển 6, tỉnh Quảng Ngãi, soạn xong năm 1882 cũng còn viết "đội Bắc Hải ra đảo Côn Lôn tìm lấy hải vật cũng do đội Hoàng Sa kiểm quản". Không có tài liệu nào cho biết đội Bắc Hải ngưng hoạt động trước hay sau đội Hoàng Sa.

(Trích từ "Trường Sa, mảnh đất thiêng của Việt Nam"
báo Thanh Niên ngày 1-1-2008)

PHẦN

II

**BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP
CHO TRANH CHẤP
TRÊN BIỂN ĐÔNG**

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC LÃNG GIỀNG

LÊ MINH NGHĨA*

*Cố Trưởng ban Ban Biên giới
của Chính phủ CHXHCNVN*

Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân tộc. Trong đó lãnh thổ và biên giới quốc gia lại là hai yếu tố gắn bó với nhau như hình với bóng, do đó pháp luật quốc tế hiện đại và tập quán quốc tế đều thừa nhận tính bất khả xâm phạm của lãnh thổ quốc gia và biên giới quốc gia. Cho đến đầu thế kỷ 20, pháp luật quốc tế vẫn còn thừa nhận việc dùng vũ lực để xâm chiếm một bộ phận hay toàn bộ lãnh thổ của một nước là hợp pháp. Nhưng ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hiến chương Liên Hợp Quốc được thông

qua năm 1945 có điều 2, khoản 4 cấm sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia. Cuộc đấu tranh kiên cường, bền bỉ và quyết liệt của các dân tộc thuộc địa sau chiến tranh thế giới thứ hai mà dân tộc ta là một đội ngũ tiên phong với chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ đã dẫn tới nghị quyết cụ thể và đầy đủ hơn của Liên Hợp Quốc về vấn đề này.

Nghị quyết 1514 ngày 14/12/1960 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc về việc trao trả nền độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa đã viết: "Mọi hành động và trang và mọi biện pháp đàn áp, bất kể thuộc loại nào, chống lại các dân tộc phụ thuộc sẽ phải được chấm dứt để các dân tộc đó có thể thực hiện quyền của họ về độc lập hoàn toàn một cách hòa bình và tự do, và toàn vẹn lãnh thổ của họ sẽ được tôn trọng".

Nghị quyết 26/25 năm 1970 của Liên Hợp Quốc lại viết: "Các quốc gia có nghĩa vụ không được dùng đe dọa hoặc dùng vũ lực để xâm phạm các đường biên giới quốc tế hiện có của một quốc gia khác hoặc như biện pháp giải quyết các tranh chấp quốc tế kể cả các tranh chấp về lãnh thổ và các vấn đề liên quan đến các biên giới của các quốc gia".

"Mọi hành động thụ đắc lãnh thổ bằng đe dọa hoặc bằng sử dụng vũ lực không được thừa nhận là hợp pháp".

* Đây là báo cáo tham dự Hội thảo mùa hè về "Phát triển khu vực châu Á Thái Bình Dương và tranh chấp Biển Đông" tổ chức tại New York ngày 15 và 16 tháng 7 năm 1998. (Vào thời điểm này, tác giả đã về hưu). Dù có nhiều chỉ tiết (nhất là liên quan đến các nước ASEAN) cần được cập nhật, nhưng đề tài trọng tâm giữ (qua đời năm 2004), tập chí Thời Đại Mới đăng lại nguyên bản, không sửa đổi.

Theo những tài liệu hiện có thì triều đình Việt Nam quan tâm chỉ đạo vấn đề biên giới - lãnh thổ từ khoảng thế kỷ thứ 10 sau khi giành lại quyền độc lập tự chủ với chiến thắng Bạch Đằng lần thứ nhất năm 938 và ngày càng củng cố nền độc lập tự chủ đó.

Theo Tổng sử, Tổng Cảo, sứ giả nhà Tống, được phái sang nước ta năm 990 sau chiến thắng Bạch Đằng lần thứ hai năm 981 đã báo cáo rằng khi họ đến "hải giới Giao Chỉ" thì Lê Hoàn (vua Lê Đại Hành) đã phái 9 chiến thuyền và 300 quân lên đón và dẫn họ đến địa điểm quy định. Trong cuốn *Lĩnh ngoại đại đáp* (1178), Chu Khứ Phi, một viên quan nhà Tống ở Quảng Đông, Quảng Tây, đã viết rằng: dòng nước Thiên Phân Dao là định giới giữa "biển Giao Chỉ" và biển Quỳnh - Liêm (tức vùng biển Quỳnh Châu, Liêm Châu của Trung Quốc).

Như vậy là ngay từ thế kỷ thứ 10 và 12, sứ thần Trung Quốc và quan lại Trung Quốc đã biết đâu là vùng biển Giao Chỉ (tức Việt Nam), đâu là vùng biển Trung Quốc.

Trong thế kỷ 11 đã diễn ra một số cuộc đàm phán biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc để đòi lại những vùng đất mà Trung Quốc còn chiếm, sau khi phải rút quân trong cuộc chiến tranh xâm lược năm 1076-1077, cuộc chiến tranh đã xuất hiện 4 câu thơ của Lý Thường Kiệt mà hai câu đầu khẳng định chủ quyền lãnh thổ:

*Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời).*

Trong các cuộc đàm phán đó có cuộc đàm phán về biên giới năm 1078 do Đào Tông Nguyên dẫn đầu và cuộc đàm phán năm 1084 do Trạng nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh dẫn đầu. Trong thư gửi cho vua nhà Tống đòi đất, vua Lý Nhân Tông viết: "Mặc dầu những đất ấy nhỏ bé nhưng vẫn khiến lòng tôi đau xót, luôn luôn nghĩ đến cả trong giấc mộng."

Ngoài việc dùng quân sự đánh úp, giải phóng Châu Quang Lang, ngay sau khi đại quân Tống rút lui, đấu tranh kiên trì của triều đình kết hợp với đấu tranh của nhân dân: bắn lén, bỏ thuốc độc cộng thêm khí hậu khắc nghiệt, khiến cho, theo Tổng sử, đội quân đồn trú của nhà Tống mỗi năm tổn thất 70%-80%, và năm 1079 mặc dầu đã đổi tên Châu Quảng Nguyên thành Thuận Châu vẫn đành coi là vùng "Đất độc" và trả lại cho ta và năm 1084 trả lại cho ta vùng Bảo Lạc, Túc Tang. Khi đi đàm phán biên giới, sứ thần ta đã tặng cho nhà Tống 5 thớt voi khiến cho, theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, người Tống có thơ rằng: "Nhân tham Giao Chỉ tượng, khước thất Quảng Nguyên kim" nghĩa là: vì tham voi của Giao Chỉ mà bỏ mất vàng của Quảng Nguyên (họ đã đánh giá sai nguyên nhân dẫn đến việc trả lại đất).

Trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* viết năm 1821, Phan Huy Chú nhận xét là trong đàm phán về biên giới đời Lý có hai mặt mạnh: một là có "oai thắng trận", hai là "sứ thần bàn bạc, lời lẽ thung dung, khôn khéo".

Nhà Trần đã bố trí các trọng thần phụ trách các hướng biên giới: Tướng quốc Thái sư Trần Thủ Độ phụ trách hướng Lạng Sơn, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật phụ trách hướng Hà Giang, Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư phụ trách hướng Đông Bắc (Người thay Nhân Huệ Vương là con Hưng Đạo Đại Vương, Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng).

Thế kỷ 15, vua Lê Thái Tổ đã cho khắc vào vách núi đá ở Hòa Bình để nhắc con cháu:

*"Biên phòng bảo vệ trụ phương lược
Xã tắc ung tu kế cứu an"*

(Tạm dịch: việc biên phòng cần có phương lược phòng thủ; đất nước phải lo kế lâu dài).

Năm 1473, vua Lê Thánh Tông chỉ thị cho những người đi giải quyết vấn đề biên giới với nhà Minh: "Chớ để họ lấn dần, nếu các người dám lấy một thước núi, một tấc sông tổ tiên để lại mà dứt mối cho giặc thì tội phải tru di".

Năm 1466, khi quân Minh cướp bóc vùng Thông Nông, Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng, một mặt nhà vua

phản kháng đòi nhà Minh phải bồi thường, mặt khác ra lệnh đầy 2 người chỉ huy ở Cao Bằng đi xa về tội phòng giữ biên giới không cẩn mật và ra sắc dụ cho các tỉnh biên giới: "Người bấy tôi giữ đất đai của triều đình, chức phận là phải bảo toàn cảnh thổ, yên ủi nhân dân, bẻ gãy những mối nhon tiến công, chống lại những kẻ khinh rẽ nước mình"

Luật Hồng Đức công bố năm 1483 có điều khoản 74, 88 về bảo vệ đất đai ở biên giới như sau: "Những người bán ruộng đất ở biên cương cho người nước ngoài thì bị tội chém"; quan phường xã biết mà không phát giác cũng bị tội; "Những người dẫn tre, chặt gỗ ở nơi quan ải thì bị xử tội đồ" (đồ là đầy đi làm khổ sai).

Chính nhờ cuộc đấu tranh kiên cường, bền bỉ, thông minh, khôn khéo của các thế hệ Việt Nam nối tiếp, mặc dầu trong tình hình so sánh lực lượng rất chênh lệch, phong kiến phương Bắc luôn luôn có ý đồ thôn tính, lấn chiếm nhưng biên cương phía Bắc nước ta vẫn hình thành rõ rệt và ổn định về cơ bản từ ngàn năm nay.

Tạp chí *Géographier* của Vụ tình báo và nghiên cứu Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ngày 29/10/1964 thừa nhận: "Sau hơn 10 thế kỷ bị đô hộ, năm 939 Bắc Kỳ phá vỡ ách đô hộ của Trung Quốc và thành lập vương quốc Đại Cồ Việt ... Nhà nước mới này đã bảo vệ được nền độc lập của mình ... Một đường biên giới gần giống như ngày

nay dường như đã tồn tại giữa hai quốc gia" cách đây 10 thế kỷ.

Trong bài "Tổng Tư long và đường biên giới Trung Quốc - Bắc Kỳ" năm 1924, Bonifacy, tư lệnh đạo quan binh Hà Giang đầu thế kỷ 20 viết: "Đường biên giới lịch sử giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được xác định một cách hoàn hảo (parfaitement défini). Khi cần, người Việt Nam biết bảo vệ các quyền của họ, mặc dầu người Trung Quốc cho rằng không thể có đường biên giới giữa Việt Nam và Thiên Triều".

Điều mà con cháu ngày nay vô cùng cảm kích, khâm phục, biết ơn là ông cha ta chẳng những chăm lo bảo vệ vững chắc biên cương đất liền mà còn rất quan tâm xác lập và bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên vùng biển.

Tiếp theo hành động buộc sứ thần Trung Quốc phải thừa nhận "hải giới" Việt Nam cuối thế kỷ thứ 10, nhà Lý đã thành lập trang Vân Đồn để quản lý vùng biển Đông Bắc; nhà Trần nâng trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn trực thuộc triều đình; nhà Lê đặt tuần kiểm ở các cửa biển để quản lý biển, thu thuế các tàu thuyền nước ngoài. Do vậy chủ quyền Việt Nam trên các đảo vùng biển Đông Bắc được xác lập sớm. Đến thế kỷ 19, khi Pháp và nhà Thanh đàm phán về vùng biển trong Vịnh Bắc bộ thì không có tranh chấp về chủ quyền đối với các đảo ở vùng này, nhà Thanh phải thừa nhận tất

cả các đảo ở phía Tây đường kinh tuyến Paris 105°43' Đông là thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Năm 1171, 1172, vua Lý Anh Tông đích thân đi "tuần tra các hải đảo ngoài biển ở địa giới các phiên bang Nam, Bắc, tìm hiểu đường đi, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật".

Ở phía Nam, các chúa Nguyễn sau khi xác lập chủ quyền Việt Nam đối với các đảo dọc bờ biển miền Trung và miền Nam: Côn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, đầu thế kỷ 18 đã xác lập chủ quyền Việt Nam trên các đảo trong Vịnh Thái Lan. Khi đặt ách thống trị trên Nam Kỳ và Campuchia, các quan chức Pháp đã tiến hành khảo sát vùng biển giữa hai nước Việt Nam, Campuchia và đứng trước tình hình tất cả các đảo trên vùng biển này về mặt hành chính đều thuộc tỉnh Hà Tiên của Việt Nam. Ngày 25/3/1873 chuẩn đô đốc thống đốc Nam Kỳ Krantz đã thừa nhận thực tế đó trong nghị định quy định đảo Phú Quốc và tất cả các đảo trên vùng biển giữa Nam Kỳ và Campuchia được tách khỏi tỉnh Hà Tiên, lập thành một quận trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ.

Đối với các đảo xa bờ, theo chính sử Việt Nam và theo nhiều nhân chứng nước ngoài, từ thế kỷ 17, các chúa Nguyễn với danh nghĩa Nhà nước đã thành lập các đội Hoàng Sa, Bắc Hải hàng năm ra khai thác và

Sau thắng lợi của hai cuộc kháng chiến, nước Việt Nam giành lại được độc lập thống nhất hoàn toàn, vấn đề bảo vệ biên giới, bảo vệ lãnh thổ toàn vẹn của tổ quốc mới lại hoàn toàn thuộc về trách nhiệm của nhà nước Việt Nam.

Năm 1954, Bác Hồ nói ở đền Vua Hùng: "Các Vua Hùng đã có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước" và năm 1961, mặc dầu mới có một nửa nước được giải phóng, Bác Hồ đã nói: "Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng, ngày nay ta có ngày, có trời, có biển. Bờ biển ta dài, tươi đẹp, ta phải biết giữ gìn lấy nó". Bác Hồ đã chỉ thị cho chúng ta phải nhận thức rõ tình hình mới, phải chăm lo bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Sau này, tuân theo chỉ thị của Bác Hồ, Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã khẳng định lãnh thổ Việt Nam "bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời" và "Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm".

Trong bối cảnh địa lý và chính trị của nước ta sau năm 1975, trước sự phát triển của luật pháp quốc tế về biển, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phải giải quyết một loạt vấn đề biên giới - lãnh thổ với các nước láng giềng:

1. Giữa Việt Nam, Lào, Campuchia cần có một đường biên giới có giá trị pháp lý quốc tế do các nhà nước có

thẩm quyền ký kết, tạo ra cơ sở vững chắc để xây dựng một đường biên giới hữu nghị lâu dài giữa ba dân tộc.

2. Việt Nam cần xác định ranh giới vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa với Indonesia, Thái Lan, Malaysia; vì theo các quy định mới của luật biển quốc tế thì vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của nước ta và các nước đó chồng lên nhau.
3. Việt Nam cần giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ trên biển với Philippin, Malaysia vì hai nước này có yêu sách về chủ quyền đối với một phần hoặc đại bộ phận quần đảo Trường Sa.
4. Với Trung Quốc, Việt Nam phải giải quyết các vấn đề sau:

- Đường biên giới trên đất liền;
- Đường biên giới trong Vịnh Bắc bộ;
- Các vấn đề chủ quyền lãnh thổ và thềm lục địa trên Biển Đông: từ năm 1909 Trung Quốc bắt đầu có tranh chấp quần đảo Hoàng Sa và từ những năm 1930 bắt đầu có hành động tranh chấp quần đảo Trường Sa (sẽ trình bày cụ thể ở dưới).

- Vấn đề ranh giới vùng thông báo bay (FIR) ngoài khơi Trung bộ - Việt Nam, Trung Quốc đưa ra đề nghị lập FIR Sanya lấn vào phần phía Bắc FIR Hồ Chí Minh

quản lý các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tiếp đó triều Nguyễn rất quan tâm đến việc củng cố chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo. Các hoàng đế Gia Long, Minh Mạng liên tiếp phái thủy quân ra Hoàng Sa - Trường Sa khảo sát, đo đạc, vẽ bản đồ, lập miếu, dựng bia. Theo *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, trong 3 năm: 1833, 1835, 1836 vua Minh Mạng liên tiếp có chỉ thị về Hoàng Sa.

Không chỉ chăm lo khai thác hai quần đảo, nhà vua Việt Nam còn lo bảo đảm an toàn cho tàu thuyền Việt Nam và các nước qua lại vùng biển xung quanh hai quần đảo. Năm 1833 vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công rằng: "*Trong hải phận Quảng Nghĩa, có một dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu; không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây thuyền buôn thường bị nạn. Nay nên dự bị thuyền mạnh, đến sang năm phái người tới đó trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối xanh tốt, người dễ nhận biết, có thể tránh được nạn mắc cạn*".⁽¹⁾

Trong một tài liệu viết năm 1768, Đô đốc Pháp D'Estaing, người nhận nhiệm vụ nghiên cứu kế hoạch tiến công vào Việt Nam đã viết rằng: "Việc đi lại giữa quần đảo đá Paracel (tức Hoàng Sa) và đất liền còn khó khăn hơn việc đi lại ngoài biển khơi. Thế mà các thuyền

nhỏ của xứ này thường qua lại vùng quần đảo". D'Estaing đánh giá các thủy thủ Việt Nam là "những người quen sông nước và là các thủy thủ giỏi". Trong một tài liệu khác viết vào cuối năm 1758 đầu năm 1759, D'Estaing còn nói ở Huế có tới 400 khẩu pháo hầu hết là của Bồ Đào Nha thu lượm từ các xác tàu đắm ở Paracel ⁽²⁾.

Trong cuốn *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* xuất bản ở Paris năm 1996, giáo sư Monique Chemillier Gendreau, chủ tịch Hội luật gia Châu Âu đã viết: "*Khi có Hiệp ước bảo hộ của Pháp năm 1884, Việt Nam đã nắm giữ không có cạnh tranh và trong khoảng gần hai thế kỷ, một quyền (un droit) đối với các quần đảo (Hoàng Sa, Trường Sa), theo đúng chế độ luật pháp của thời kỳ đó*".⁽³⁾

Từ 1884, Chính quyền Pháp ở Đông Dương đã tiếp tục thực hiện và củng cố chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo: tiến hành khảo sát khoa học, dựng bia chủ quyền, dựng đèn biển, lập trạm khí tượng, đài vô tuyến điện, đưa quân ra đồn trú, thành lập đơn vị hành chính trên quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên và sát nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa.

¹ *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, quyển 104, kỷ thứ hai.

² Ghi chú về Châu Á. Tạp chí của Hội nghiên cứu Đông Dương, Tập XVII số 1, tr. 79 - 100.
³ Monique Chemillier Gendreau: *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, tr. 90.

mà Hàng không dân dụng quốc tế giao cho Hong Kong tạm thời quản lý năm 1975 chủ yếu là họ muốn quản lý toàn bộ vùng trời trên quần đảo Hoàng Sa và lấn vào phần phía Đông FIR Hà Nội trên Vịnh Bắc Bộ.

Với chủ trương nhất quán là giải quyết mọi tranh chấp về biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng bằng thương lượng hòa bình, Việt Nam đã và đang giải quyết các vấn đề được đặt ra như sau:

1. Với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Tháng 2/1976, lãnh đạo hai nước đã cho ý kiến về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước. Đường biên giới giữa Việt Nam và Lào là đường biên giới trên bản đồ của Sở Địa dư Đông Dương năm 1945 tỷ lệ 1/100 000 (năm 1945 là thời điểm hai nước tuyên bố độc lập).

Như vậy là lãnh đạo Việt Nam và Lào đã cho nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới hai nước theo nguyên tắc Uti-possidétis (anh hãy làm chủ cái anh đang có), một nguyên tắc đã được áp dụng ở Châu Mỹ la tinh trong thời kỳ phi thực dân hóa và đã được Tổ chức thống nhất Châu Phi chấp nhận với nội dung "tôn trọng các đường biên giới tồn tại vào lúc mà các nước Châu Phi giành được độc lập".

Dựa trên nguyên tắc Uti possidétis, qua 4 đợt đàm phán trong Ủy ban liên hợp Việt - Lào về hoạch định biên giới, ngày 18/7/1977 hai nước ký Hiệp ước Hoạch định biên giới. Việc phân giới cắm mốc đường biên giới dài 2067 km bắt đầu tiến hành ngày 25/7/1978 và đến 24/8/1984 thì kết thúc.

Ngày 24/1/1986 hai nước ký Hiệp ước bổ sung ghi nhận những điểm điều chỉnh đường biên giới đã hoạch định năm 1977, ký nghị định thư ghi nhận kết quả phân giới cắm mốc. Ngày 1/3/1990 hai nước ký Hiệp định quy chế biên giới. Thi hành hiệp định này, hàng năm có cuộc họp giữa đoàn đại biểu biên giới hai nước với sự có mặt của đại diện các bộ, ngành liên quan và các tỉnh biên giới của hai nước để kiểm điểm việc thi hành Hiệp định quy chế biên giới.

2. Với Campuchia

Trước năm 1964, quan điểm cơ bản của phía Campuchia về biên giới lãnh thổ giữa hai nước là đòi Việt Nam trả lại cho Campuchia 6 tỉnh Nam Kỳ và đảo Phú Quốc.

Từ năm 1964 - 1967, Chính phủ Vương quốc Campuchia do Quốc trưởng Norodom Sihanouk đứng đầu chính thức đề nghị Việt Nam công nhận Campuchia trong đường biên giới hiện tại, cụ thể là

Spratly (tức Trường Sa) phải thuộc về Philippin vì nó ở gần Philippin.

Từ năm 1971-1973, Philippin cho quân đội ra chiếm đóng 5 đảo trên quần đảo Trường Sa và năm 1977-1978 chiếm thêm hai đảo nữa. Cả 7 đảo nằm ở phía Bắc quần đảo. Họ ra sức củng cố vị trí trên quần đảo: chở đất ra đảo để trồng dừa, cạp thêm đất ra biển để làm đường băng cho máy bay chiến đấu, mở đường hàng không thường kỳ, tổ chức đánh cá, xây dựng kho ướp lạnh, tổ chức thăm dò, khai thác dầu khí ở Đông Bắc quần đảo (có tin nói là sản lượng dầu khai thác ở đây đảm bảo 10% nhu cầu dầu của Philippin).

Đầu năm 1979, Philippin công bố sắc lệnh của Tổng thống Marcos ký ngày 11/6/1978 coi toàn bộ quần đảo Trường Sa (trừ đảo Trường Sa) là lãnh thổ Philippin và đặt tên cho quần đảo là Kalayaan.

Năm 1980, Philippin mở rộng lần chiếm xuống phía Nam quần đảo, chiếm đóng đảo Công Do cách đảo gần nhất mà họ chiếm đóng cũ gần 150 hải lý.

Từ năm 1978 đến 1994, Việt Nam và Philippin đã thỏa thuận ở cấp bộ trưởng bộ ngoại giao, thủ tướng chính phủ, tổng thống và chủ tịch nước là sẽ giải quyết mọi tranh chấp giữa hai nước bằng thương lượng hòa bình trên tinh thần hữu nghị, hòa giải, tin cậy lẫn nhau.

Ngày 7/11/1995, hai bộ ngoại giao Việt Nam - Philippin đã đạt được thỏa thuận về 9 nguyên tắc ứng xử cơ bản đối với vùng tranh chấp trong đó có các điểm chính là

- Hai bên đồng ý thông qua thương lượng, hòa bình tìm kiếm giải pháp cơ bản cho vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

- Kiểm chế không sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực, thúc đẩy hợp tác song phương hoặc đa phương về bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học, khí tượng, chống thảm họa, tìm kiếm cứu nạn, chống cướp biển và kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo vệ tài nguyên biển ở quần đảo Trường Sa.

- Bảo đảm tự do hàng hải theo quy định của luật quốc tế.

- Từng bước tăng cường hợp tác và giải quyết dứt điểm tranh chấp chủ quyền ở quần đảo Trường Sa.

Cuối tháng 4 đầu tháng 5/1996, hai bên đã thực hiện thành công chuyến khảo sát chung về khoa học biển tại khu vực quần đảo Trường Sa và Biển Đông. Hai bên sẽ tiếp tục tổ chức khảo sát khoa học chung trên khu vực quần đảo và trên Biển Đông. Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Philippin do bộ trưởng ngoại giao hai nước dẫn đầu họp tại Hà Nội tháng 1/1997 đã thỏa thuận về một số biện pháp xây dựng lòng tin trên quần đảo, trong đó có

2/1998, vòng hai sẽ họp vào nửa cuối năm 1998 để bàn về khả năng khai thác chung vùng chồng lấn.

Giữa Việt Nam và Malaysia còn có tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Trường Sa do Malaysia có yêu sách đối với vùng phía Nam quần đảo Trường Sa và trên thực tế trong 2 năm 1993-1994, Malaysia đã cho quân chiếm ba bãi đá ngầm ở Nam quần đảo Trường Sa: Hoa Lau, Kỳ Vân, Kiệu Ngựa.

Chính phủ Việt Nam và chính phủ Malaysia nhiều lần khẳng định sẽ giải quyết mọi tranh chấp giữa hai nước bằng thương lượng hòa bình.

5. Với Thái Lan

Giữa Việt Nam và Thái Lan có hai vấn đề trên biển phải giải quyết:

a) Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

b) Giải quyết vấn đề tàu thuyền đánh cá Thái Lan thường xuyên vi phạm vùng biển Việt Nam và có trường hợp Thái Lan đã dùng hải quân, không quân bảo vệ các hoạt động này.

Về vấn đề thứ nhất: giữa hai nước có một vùng chồng lấn rộng khoảng 6000km² do Việt Nam có tính đến hiệu lực của đảo Thổ Chu, còn Thái Lan thì phủ nhận hiệu lực của đảo Thổ Chu.

Từ năm 1992, hai bên đàm phán qua 9 vòng cấp chuyên viên.

Ngày 9/8/1997 hai nước ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước. Theo Hiệp định, Việt Nam được 32,5% diện tích vùng chồng lấn.

Về vấn đề thứ hai: Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Thái Lan về thiết lập trật tự trên biển đã họp hai vòng. Hai bên đã thỏa thuận phối hợp trong việc giáo dục ngư dân, di tới tổ chức tuần tra chung, thiết lập kênh liên lạc cảnh báo vi phạm, hợp tác tổ chức điều tra nguồn lợi biển giữa hai nước.

Việc giải quyết dứt điểm vấn đề này cũng còn đòi hỏi một thời gian.

6. Với Philippin

Philippin vốn là nước không có quyền gì đối với quần đảo Trường Sa vì Hiệp định Paris năm 1898 giữa Mỹ và Tây Ban Nha theo đó Tây Ban Nha giao Philippin cho Mỹ, đã xác định phạm vi quần đảo Philippin trên bản đồ kèm theo Hiệp định, theo bản đồ đó nước Philippin không bao gồm 1 đảo nào của quần đảo Trường Sa.

Từ năm 1951, Philippin bắt đầu chuẩn bị dư luận để nhảy vào tranh chấp quần đảo Trường Sa với lời tuyên bố của Tổng thống Philippin Quirino rằng quần đảo

của hai nước đối diện nhau, do đó trước kia không có vấn đề biên giới giữa hai nước (nếu tính từ bờ biển Việt Nam và bờ biển Bornéo thì cách nhau trên 400 hải lý). Đến nay do sự phát triển của luật pháp quốc tế về biển, hai bên phải phân định ranh giới vùng thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế.

Năm 1972, Indonesia và chính quyền Sài Gòn đàm phán 1 vòng, quan điểm của Indonesia là phân định theo trung tuyến giữa các đảo xa nhất của hai bên, quan điểm của Sài Gòn là trung tuyến giữa bờ biển Việt Nam và Bornéo, hai quan điểm tạo nên vùng chồng lấn rộng khoảng 37.000km². (Đảo Natuna Bắc là đảo xa nhất của Indonesia đối diện với miền Nam Việt Nam cách Bornéo 320km; Côn Đảo, đảo đối diện với Natuna Bắc chỉ cách đất liền 90km).

Từ năm 1978, CHXHCN Việt Nam và Indonesia bắt đầu đàm phán. Indonesia giữ quan điểm cũ, quan điểm của ta dựa vào định nghĩa thềm lục địa là sự kéo dài tự nhiên của lục địa, do đó ranh giới nên theo đường rãnh ngầm ngăn cách sự kéo dài tự nhiên của hai thềm lục địa, hai quan điểm tạo ra vùng tranh chấp lúc đầu rộng khoảng 92.000km².

Qua 10 vòng đàm phán hai bên đã dần dần thu hẹp được vùng tranh chấp xuống còn khoảng 4.500km² nhưng đầu năm 1993 Indonesia đề nghị hủy bỏ toàn

bộ kết quả đàm phán từ 1978 đến 1992 và đàm phán lại từ đầu.

Cho đến nay, qua 5 vòng trao đổi không chính thức, hai bên chưa đi đến thỏa thuận nối lại đàm phán.

4. Với Malaysia

Giữa Việt Nam và Malaysia có một vùng chồng lấn vùng biển và thềm lục địa rộng khoảng 2.800km². Vùng này hình thành bởi đường ranh giới thềm lục địa do chính quyền Sài Gòn công bố năm 1971 và đường ranh giới thềm lục địa do Malaysia công bố năm 1979. Sở dĩ có sự khác nhau đó là do Sài Gòn có tính đến đảo Hòn Khoai cách đất liền 6,5 hải lý còn Malaysia đã bỏ qua đảo Hòn Khoai.

Tháng 5/1992, Việt Nam và Malaysia đã ký thỏa thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn, giao cho các công ty dầu lửa của hai bên ký các đơn xếp thương mại và tiến hành hợp tác thăm dò, khai thác rồi phân chia sản phẩm; việc phân định vùng chồng lấn sẽ giải quyết sau. Việc hợp tác giữa hai ngành dầu khí đang tiến triển bình thường.

Ngoài ra, vùng khai thác chung giữa Thái Lan và Malaysia rộng 7.250km² có 800km² liên quan đến Việt Nam. Ba nước đã thỏa thuận sẽ cùng nhau giải quyết khu vực này và cuộc họp đầu tiên đã diễn ra tháng

Hai bên đã thống nhất kiến nghị lên chính phủ hai nước tiến hành thành lập Ủy ban liên hợp với những nhiệm vụ:

- Soạn thảo Hiệp ước về hoạch định biên giới biển và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia trình lên chính phủ hai nước.

- Chỉ đạo việc phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới.

- Giải quyết mọi vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hiệp định về quy chế biên giới giữa hai nước.

Qua trao đổi về đường biên giới biển, phía Campuchia kiến nghị quan điểm muốn lấy đường do Toàn quyền Brévié vạch ra tháng 1/1939 làm đường biên giới biển của hai nước.

Ta đã nói rõ là ta không chấp nhận đường Brévié làm đường biên giới biển giữa hai nước vì:

1. Đường Brévié không phải là một văn bản pháp quy, chỉ là một bức thư (lettre) gửi cho Thống đốc Nam Kỳ đồng gửi cho Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Văn bản đó chỉ có mục đích giải quyết vấn đề phân định quyền hành chính và cảnh sát đối với các đảo, không giải quyết vấn đề quy thuộc lãnh thổ;
2. Cả hai bên không có bản đồ đính kèm theo văn bản Brévié vì vậy hiện nay ít nhất lưu hành 4 cách thể

hiện đường Brévié khác nhau: đường của Pôn Pôt, đường của Chính quyền miền Nam Việt Nam, đường của ông Sarin Chhak trong luận án tiến sĩ bảo vệ ở Paris sau đó được xuất bản với lời tựa của Quốc trưởng Norodom Sihanouk, đường của các học giả Hoa Kỳ.

3. Nếu chuyển đường Brévié thành đường biên giới biển thì không phù hợp với luật pháp quốc tế, thực tiễn quốc tế, quá bất lợi cho Việt Nam và nên lưu ý là vào năm 1939 theo luật pháp quốc tế lãnh hải chỉ là 3 hải lý, chưa có quy định về vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa thì đường Brévié làm sao có thể giải quyết vấn đề phân định lãnh hải theo quan điểm hiện nay và phân định vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

Phía Việt Nam đã đề nghị hai bên thỏa thuận: áp dụng luật biển quốc tế, tham khảo thực tiễn quốc tế, tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trên vùng biển hai nước để đi đến một giải pháp công bằng trong việc phân định vùng nước lịch sử, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của hai nước.

3. Với Indonesia

Việt Nam và Indonesia cách nhau 250 hải lý vùng biển tính từ Côn Đảo và Natuna Bắc là hai đảo xa nhất

đường biên giới trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 với 9 điểm sửa đổi, tổng diện tích khoảng 100km². Trên biển, phía Campuchia đề nghị các đảo phía Bắc đường do Toàn quyền Brévié vạch năm 1939 là thuộc Campuchia, cộng thêm quần đảo Thổ Chu và nhóm phía Nam quần đảo Hải Tặc.

Trong năm 1967, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã chính thức công nhận và cam kết tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại (công hàm của Việt Nam không nói tới vấn đề chủ quyền đối với các đảo trên biển và 9 điểm mà Campuchia đề nghị sửa đổi về đường biên giới trên bộ).

Ngày 27/12/1985, Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Campuchia đã ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia trên cơ sở thỏa thuận năm 1967. Thi hành Hiệp ước, hai bên đã tiến hành phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới từ tháng 4/1986 đến tháng 12/1988 được 207 km/1137 km; tháng 1/1989 theo đề nghị của phía Campuchia, hai bên tạm dừng việc phân giới cắm mốc.

Trên biển, ngày 7/7/1982 hai chính phủ ký Hiệp định thiết lập vùng nước lịch sử chung giữa hai nước và thỏa thuận: sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp để hoạch định đường biên giới trên biển, lấy đường gọi là đường Brévié được vạch ra năm 1939 với tính chất là

đường hành chính và cảnh sát làm đường phân chia đảo giữa hai nước.

Với Chính phủ Campuchia thành lập sau khi ký Hiệp ước hòa bình về Campuchia năm 1993, năm 1994, 1995 Thủ tướng Chính phủ hai nước đã thỏa thuận thành lập một nhóm làm việc cấp chuyên viên để thảo luận và giải quyết vấn đề phân giới giữa hai nước và thảo luận những biện pháp cần thiết để duy trì an ninh và ổn định trong khu vực biên giới nhằm xây dựng một đường biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước. Hai bên thỏa thuận trong khi chờ đợi giải quyết những vấn đề còn tồn đọng về biên giới thì duy trì sự quản lý hiện nay.

Thực hiện thỏa thuận giữa Thủ tướng Chính phủ hai nước nhân dịp Thủ tướng Ung Huôt sang thăm Việt Nam đầu tháng 6/1998, nhóm chuyên viên liên hợp về biên giới Việt Nam - CPC đã họp tại Phnom Pênh từ ngày 16 - 20/6/1998. Trong cuộc họp này, hai bên đã trao đổi về việc tiếp tục thực hiện các hiệp ước, hiệp định về biên giới giữa hai nước đã ký trong những năm 1982, 1983, 1985. Hai bên đã dành nhiều thời gian thảo luận một số vấn đề về quan điểm của hai bên liên quan đến biên giới biển và biên giới trên bộ với mong muốn xây dựng đường biên giới giữa hai nước trở thành đường biên giới hòa bình, hữu nghị và hợp tác lâu dài.

việc trao đổi các cuộc viếng thăm của các chỉ huy quân sự và lực lượng đồn trú của hai bên trên quần đảo.

7. Với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Năm 1957-1958, có sự trao đổi giữa Trung ương Đảng hai nước về biên giới. Ngày 2/11/1957 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam gửi thư cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề nghị: *"Vấn đề biên giới là một vấn đề quan trọng cần giải quyết theo những nguyên tắc pháp lý đang có hoặc được xác định lại do Chính phủ hai nước quyết định; nhất thiết cấm các nhà chức trách và các đoàn thể địa phương không được thương lượng với nhau để cầm lại mốc giới hoặc cắt nhượng đất cho nhau"*. Hàm ý của bức thư là hai bên cần căn cứ vào các công ước về hoạch định biên giới mà Pháp và Trung Quốc đã ký cuối thế kỷ trước để giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước.

Tháng 4/1958 Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã trả lời đồng ý với ý kiến của Trung ương Đảng Việt Nam về công tác biên giới Việt - Trung.

Cuộc đàm phán đầu tiên về biên giới giữa hai nước là về Vịnh Bắc bộ diễn ra từ 15/8/1974 - 22/11/1974 tại Bắc Kinh, cấp thứ trưởng bộ ngoại giao. Cuộc đàm phán mới chỉ có tính cách tìm hiểu quan điểm của nhau và không đi tới thỏa thuận nào.

Cuộc đàm phán thứ hai về biên giới là về đường biên giới trên bộ và về Vịnh Bắc bộ diễn ra từ tháng 10/1977 đến tháng 6/1978 tại Bắc Kinh, cấp thứ trưởng ngoại giao. Cuộc đàm phán này cũng không đi tới thỏa thuận nào.

Từ tháng 2 năm 1979 đến 1986 diễn ra chiến tranh và xung đột quân sự trên vùng biên giới, đặc biệt là trên biên giới các tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn, ác liệt và kéo dài nhất là ở biên giới tỉnh Hà Giang.

Từ năm 1991 hai nước khôi phục quan hệ bình thường. Qua hai vòng đàm phán về biên giới cấp chuyên viên và một vòng đàm phán cấp chính phủ trong hai năm 1992, 1993, ngày 19/10/1993 hai nước ký "Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa".

Thực hiện thỏa thuận trên, hai bên đã tổ chức 3 diễn đàn đàm phán cấp chuyên viên: về biên giới trên bộ; về biên giới trong Vịnh Bắc bộ; về các vấn đề trên Biển Đông và một diễn đàn đàm phán cấp chính phủ để xem xét các vấn đề do các nhóm chuyên viên trình lên.

7.1. Về biên giới trên bộ

Thực hiện thỏa thuận ngày 19/10/1993 là căn cứ vào các công ước 1887 và 1895 mà Pháp và Trung Quốc đã ký cuối thế kỷ trước để "xác định lại toàn đường biên

giới trên bộ giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc", hai bên đã họp 12 vòng nhóm công tác về biên giới trên bộ trước năm 2000.⁽¹⁾

7.2. Về đường biên giới trong Vịnh Bắc Bộ

Hai bên đã họp 10 vòng nhóm công tác về Vịnh Bắc bộ và 6 vòng tổ chuyên gia về Vịnh Bắc Bộ để thực hiện thỏa thuận về nguyên tắc phân định Vịnh Bắc bộ là "áp dụng luật biển quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, để tiến hành đàm phán phân định Vịnh Bắc bộ", "theo nguyên tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong Vịnh Bắc bộ để đi đến một giải pháp công bằng".

Cuộc đàm phán có tiến triển và hai bên đang cùng cố gắng để có thể ký Hiệp ước về phân định Vịnh Bắc bộ cũng trước năm 2000. Vấn đề lớn nhất mà hai bên phải giải quyết là vấn đề hiệu lực các đảo ven bờ của Việt Nam và đảo Bạch Long Vĩ cách Hải Phòng 130 km.

7.3. Về các vấn đề trên Biển Đông

Trên Biển Đông, vấn đề tranh chấp phức tạp và quan trọng nhất là về hai quần đảo: quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, bởi vì hai quần đảo giữ một vị trí chiến lược trọng yếu trên Biển Đông. Nếu như

⁽¹⁾ Hiệp ước biên giới trên đất liền này đã được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Dương Gia Trấn ký ngày 3-12-1999.

nước ngoài chiếm cả hai quần đảo thì nước Việt Nam không còn thể đứng trên Biển Đông và bị bao vây trên hướng biển.

Quần đảo Hoàng Sa bao gồm trên 30 đảo, bãi, đá ngầm trên một vùng biển rộng khoảng 15.000 - 16.000km² cách Đà Nẵng khoảng 170 hải lý. Quần đảo Trường Sa gồm trên 100 đảo, bãi, đá ngầm trên vùng biển rộng khoảng 160.000 - 180.000km², đảo gần nhất của quần đảo cách Vũng Tàu khoảng 250 hải lý. (Trung Quốc quan niệm quần đảo Trường Sa rộng hơn nhiều quan niệm của ta là điểm cực Nam của quần đảo Trường Sa là 6°50' Bắc trong khi Trung Quốc coi điểm cực Nam của quần đảo Trường Sa là 4° Bắc giáp Bornéo).

Theo những tài liệu chính thức, nhà nước phong kiến Việt Nam đã chiếm hữu và làm chủ hai quần đảo từ thế kỷ thứ 17, tiếp đó Chính quyền Đông Dương đã củng cố chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo: thành lập bộ máy hành chính thuộc hai tỉnh Thừa Thiên và Bà Rịa, cho cảnh sát ra đồn trú, lập đài khí tượng, trạm vô tuyến điện, xây đèn biển.

Cho đến đầu thế kỷ 20 không có nước nào tranh chấp chủ quyền trên hai quần đảo đối với Việt Nam.

Đại Thanh Đế Quốc Toàn Đồ xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ tư năm 1910, chỉ vẽ đế quốc Đại Thanh đến Hải Nam.

Ngày 10/6/1994, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc còn tuyên bố rằng lò Thanh Long, phía Tây khu vực Tư Chính cách đảo Hòn Hải nằm trên đường cơ sở của Việt Nam 90 hải lý cũng thuộc chủ quyền của Trung Quốc vì đó là vùng phụ cận của quần đảo Nam Sa.

Về yêu sách của Trung Quốc đối với thềm lục địa Việt Nam ở khu vực Tư Chính, Thanh Long, xin giới thiệu một số ý kiến của Luật sư Brice Clagett, Văn phòng luật sư Covington và Burling ở Washington đăng trên tạp chí *Dầu mỏ và Khí đốt* của Anh (các số 10 và 11 năm 1995) để tham khảo. Clagett viết: "Lò Thanh Long nằm ngay trên thềm lục địa Việt Nam, thậm chí cả trong nghĩa hẹp của từ ngữ này"; "Theo bất kỳ định nghĩa nào về thềm lục địa hoặc theo bất kỳ quan điểm hợp lý nào của Luật quốc tế, yêu sách của Trung Quốc đối với khu vực Thanh Long là vô bịch"; "Có thể kết luận rằng yêu sách của Trung Quốc đối với khu vực Tư Chính cũng bất hợp lý không hơn không kém yêu sách của họ đối với khu vực Thanh Long. Khu vực Tư Chính tiếp giáp với khu vực Thanh Long về phía Đông, nằm chủ yếu trên dốc lục địa và (có lẽ) bờ lục địa của Việt Nam. Khu vực Tư Chính bắt đầu từ quãng đường đáy sâu 150m và tụt xuống rồi kết thúc ở khu vực đồng bằng ở sâu 1800-2000m tách khỏi đảo Trường Sa"; "Bờ dốc của đảo Trường Sa nằm đối diện chứ không tiếp liền với bờ dốc của lục địa Việt Nam".

<http://hoangsa.org>
"Yêu sách của Trung Quốc về chủ quyền lịch sử và quyền đối với hầu hết Biển Đông và / hoặc đối với đáy biển và lòng đất của nó là trái với sự phát triển toàn diện của luật biển quốc tế hiện đại và không thể được coi là một vấn đề luật pháp nghiêm chỉnh".

Chúng ta đang cố gắng cùng Trung Quốc thực hiện "Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ" giữa hai nước, thực hiện quyết tâm của lãnh đạo hai nước là đẩy nhanh tiến trình đàm phán nhằm sớm đi đến ký Hiệp ước về biên giới trên bộ và Hiệp ước phân định Vịnh Bắc bộ để khi bước sang thế kỷ 21, hai nước Việt Nam và Trung Hoa đã có biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định lâu dài trên đất liền và ở Vịnh Bắc bộ, đồng thời kiên trì đàm phán về các vấn đề trên Biển Đông để đi đến một giải pháp cơ bản, lâu dài. Chúng ta cũng chân thành và kiên trì thực hiện thỏa thuận "Trong khi đàm phán giải quyết vấn đề, hai bên đều không tiến hành các hoạt động làm phức tạp thêm tranh chấp, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực".

Nhưng chúng ta cũng hiểu rằng cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, giữ vững vị trí của nước Việt Nam trên Biển Đông là một cuộc đấu tranh kết hợp các hoạt động của tất cả các ngành trong đó mặt pháp lý là rất quan

cả các vấn đề liên quan đến chủ quyền và quyền tài phán trong Biển Nam Trung Hoa.

2. Khẩn thiết yêu cầu các bên liên quan tự kiềm chế, nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho việc giải quyết tận gốc tất cả các cuộc tranh chấp."

Trong tuyên bố ngày 10/5/1996, Mỹ cũng tỏ ra lo ngại về tình hình khu vực và "cực lực phản đối việc sử dụng vũ lực hay đe dọa để giải quyết những yêu sách đối nghịch".

Về phía Việt Nam, chúng ta kiên trì thực hiện nguyên tắc đã thỏa thuận ngày 19/10/1993 là "tiếp tục đàm phán về các vấn đề trên biển (Biển Đông) để đi đến một giải pháp cơ bản lâu dài. Trong khi đàm phán giải quyết vấn đề, hai bên đều không tiến hành các hoạt động làm phức tạp thêm tranh chấp, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực".

Tuyên bố của Quốc hội Việt Nam tháng 6/1994 nhân dịp phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển đã cụ thể hóa quan điểm của Việt Nam về vấn đề Biển Đông là:

"Quốc hội một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và chủ trương giải quyết các bất đồng liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng

pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa, trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản, lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực".

Quốc hội Việt Nam nhấn mạnh:

"Cần phân biệt vấn đề giải quyết tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa với vấn đề bảo vệ các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam căn cứ vào những nguyên tắc và những tiêu chuẩn của Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982".

Sở dĩ có điều nhấn mạnh này là để đối phó với sự việc năm 1992 Trung Quốc đã ký với Công ty Crestone của Hoa Kỳ cho công ty này thăm dò khai thác một lô rộng 25.500km² trên thềm lục địa Việt Nam cách đường cơ sở của Việt Nam 84 hải lý và cách Hải Nam 570 hải lý. Theo tin nước ngoài ngày 4/12/1996 Công ty Benton Oil và Gas có trụ sở ở California đã mua lại Công ty Crestone với giá 15,45 triệu USD và do đó đã thay thế Công ty Crestone trong quan hệ với Trung Quốc để thực hiện hợp đồng mà Crestone đã ký với Trung Quốc.

Paracel (có *Complicité* hoặc bằng *Laisser-faire* của Mỹ)¹, những chữ Pháp nói trên là theo bút tích của ông Thiệu.

Năm 1988 Trung Quốc lại huy động lực lượng không quân, hải quân tấn công chiếm 6 điểm trên quần đảo Trường Sa, từ đó ra sức củng cố các điểm này làm bàn đạp cho những bước tiến mới.

Ở Trung Quốc đã có những dư luận về những bước tiến liên tiếp bằng vũ lực trên quần đảo khiến cho năm 1997 hai tác giả người Mỹ Humphrey Hawksley và Simon Holberton đã viết cuốn *Dragon Strike* coi là "một lời cảnh báo" về "một sự kiện lịch sử sắp diễn ra trong vài năm sắp tới". "Tuy chỉ là một kịch bản suy tưởng nhưng dựa trên hàng trăm sự kiện có thật xảy ra những năm qua và trong những ngày gần đây. Vì vậy nó cung cấp cho các nhà chiến lược của nhiều quốc gia một tầm nhìn và nhiều điều đáng suy nghĩ".

Và ở Trung Quốc năm 1993, hai tác giả Hiếu Bình và Thanh Ba đã biên soạn và xuất bản cuốn *Quân đội Trung Quốc liệu có đánh thắng trong cuộc chiến tranh tới không?*

Cuốn sách viết: "Nếu nhà cầm quyền Việt Nam không có nhượng bộ gì trong vấn đề Nam Sa thì Trung Quốc và Việt Nam nhất định sẽ có đánh nhau"; "Thập

¹ Tiếng Pháp: *Par Force*, bằng vũ lực; *Complicité*, sự đồng lõa; *Laisser-faire*, để mặc.

kỷ 90 là thời kỳ then chốt để giải quyết vấn đề Nam Sa. Thời kỳ này qua đi, có thể Trung Quốc sẽ mất một dịp may lịch sử".

Cuốn sách còn cho biết rằng năm 1992, một hội nghị quân sự của Trung Quốc họp ở miền Nam Trung Quốc đã định ra những nguyên tắc tác chiến, kết hợp thủ đoạn đánh và dọa, "nhANH chóng ... đánh đuổi quân chiếm đóng nước ngoài ra khỏi Nam Sa (tức Trường Sa)".

Tình hình tranh chấp phức tạp trên Biển Đông khiến cho dư luận quốc tế lo ngại, ngày 22/7/1992, các bộ trưởng bộ ngoại giao các nước thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã ra tuyên bố của Hiệp hội ASEAN về vấn đề Biển Nam Trung Hoa (tức Biển Đông), bản tuyên bố viết: "Cho rằng các vấn đề Biển Nam Trung Hoa chứa đựng những vấn đề nhạy cảm thuộc về chủ quyền và quyền tài phán của các bên trực tiếp liên quan.

Lo ngại rằng bất kỳ diễn biến có tính chất thù địch nào trong Biển Nam Trung Hoa sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hòa bình và sự ổn định trong khu vực.

Dưới đây :

1. Nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết bằng phương thức hòa bình, không dùng vũ lực, đối với tất

11 đoạn coi 80% Biển Đông và cả 4 quần đảo trên Biển Đông là thuộc Trung Quốc.

Năm 1950, trên bản đồ Trung hoa Nhân dân Cộng hòa quốc phân tỉnh tỉnh đồ có một phụ đồ thể hiện quốc giới của Trung Quốc gồm 11 đoạn coi cả 4 quần đảo và 80% Biển Đông là lãnh thổ Trung Quốc. Điểm cực Nam của Trung Quốc là 4° Bắc giáp Borneo..

Ngày 15/8/1951, Chu Ân Lai, Thủ tướng Trung Quốc, tuyên bố: "Các quần đảo Tây Sa và Nam Sa cũng như các quần đảo Đông Sa và quần đảo Trung Sa từ xưa đến nay là lãnh thổ Trung Quốc."

Năm 1951, tại Hội nghị San Francisco với sự tham gia của 51 nước, đại biểu Liên Xô đã đề nghị trao hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc; đề nghị này đã bị Hội nghị bác bỏ với 46 phiếu chống, 3 phiếu thuận và văn kiện của Hội nghị ký ngày 8/9/1951 chỉ ghi về hai quần đảo là "Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với 2 quần đảo". Tại hội nghị này, ngày 7/9/1951, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu đã trình trọng tuyên bố "Khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời của Việt Nam đối với các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa". Đối với tuyên bố đó, không một nước nào phản đối hoặc bảo lưu. Như vậy là cộng đồng quốc tế đã thừa nhận hai quần đảo không phải là lãnh thổ Trung Quốc.

Trong hòa ước giữa Trung Quốc và Nhật Bản ngày 28/4/1952, Trung Quốc ghi nhận việc Nhật Bản từ bỏ mọi quyền đối với hai quần đảo như nội dung đã được ghi trong văn kiện Hội nghị San Francisco mà không hề yêu cầu Nhật Bản trả lại cho Trung Quốc hai quần đảo.

Tuy vậy, trên thực tế, lợi dụng tình hình Pháp rút khỏi Đông Dương, Việt Nam chưa tiếp quản hai quần đảo, năm 1956 Trung Quốc cho quân đội ra chiếm nhóm phía Đông quần đảo Hoàng Sa, Đài Loan cho quân đội ra chiếm đảo Ba Bình trên quần đảo Trường Sa.

Tháng Giêng năm 1974, lợi dụng tình hình Mỹ phải rút khỏi Đông Dương, Trung Quốc dùng một lực lượng hải quân, không quân quan trọng đánh chiếm nhóm phía Tây quần đảo Hoàng Sa khi đó do quân đội của chính quyền Sài Gòn bảo vệ. Chính quyền Sài Gòn đã liên lạc với Mỹ yêu cầu giúp đỡ. Theo báo cáo của Trần Kim Phụng, Đại sứ Sài Gòn tại Mỹ, ngày 2/2/1974 thì "Ngoại trưởng Kissinger chỉ coi cuộc tranh chấp đảo Hoàng Sa như là một vấn đề ngoài lề thậm chí là điều bất lợi trong khung cảnh của sự phối hợp với Trung Cộng để hạn chế Bắc Việt Nam" và phía Mỹ "không muốn nhúng tay vào".

Thái độ của Mỹ khiến cho ông Nguyễn Văn Thiệu phải bực lộ lo ngại với các cận thần về khả năng Trung Cộng sẽ đánh Trường Sa và chiếm Par Force giống như

Trung Quốc Địa Lý Học Giáo Khoa Thư xuất bản năm 1906 viết: "Điểm mút của Trung Hoa ở Đông Nam là bờ biển Nhai Châu, đảo Quỳnh Châu, vĩ tuyến 18°13' Bắc".

Đầu năm 1907, Nhật Bản chiếm Đông Sa (Pratas) làm cho các nhà cầm quyền miền Nam Trung Quốc quan tâm đến các đảo trên Biển Đông. Tháng 5 năm 1909, Tổng đốc Lương Quảng Trương Nhân Tuấn phái Đô đốc Lý Chuẩn đem 3 pháo thuyền ra thăm chớp nhoáng một vài đảo trên quần đảo Hoàng Sa rồi về. Năm 1921, chính quyền miền Nam Trung Quốc ra quyết định sát nhập quần đảo Hoàng Sa (mà họ gọi là Tây Sa) vào đảo Hải Nam.

Từ đó bắt đầu có sự tranh chấp giữa Trung Quốc và Pháp về chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và từ những năm 1930 trên quần đảo Trường Sa. Năm 1935 lần đầu tiên Trung Quốc chính thức công bố một bản đồ có cả 4 quần đảo trên Biển Đông là của Trung Quốc (công hàm của Công sứ Trung Quốc ở Paris gửi Bộ Ngoại giao Pháp năm 1932 còn viết rằng: "Các đảo Tây Sa là bộ phận lãnh thổ Trung Quốc xa nhất về phía Nam").

Nếu không có chiến tranh thế giới thứ hai thì chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là liên tục và thật sự từ thế kỷ 17.

Nhưng năm 1939, Nhật Bản đã chiếm cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ tay Pháp và đã biến quần đảo Trường Sa thành căn cứ hải quân trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Tháng 11/1943, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ, Anh, Trung (Tổng thống Roosevelt, Thủ tướng Churchill, Tổng thống Tưởng Giới Thạch) họp tại Cairo có bàn về các lãnh thổ mà Nhật chiếm của Trung Quốc. Tuyên bố của Hội nghị viết: "Các vùng lãnh thổ mà Nhật chiếm của Trung Quốc phải trả lại cho Trung Quốc gồm Mãn Châu, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ". Như vậy rõ ràng là cả 3 người đứng đầu 3 cường quốc trong đó có Tổng thống Trung Hoa Tưởng Giới Thạch đều thừa nhận hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không phải là lãnh thổ của Trung Quốc.

Tháng 7, tháng 8 năm 1945 Tuyên ngôn của Hội nghị Potsdam với sự tham gia của 4 nước Mỹ, Anh, Trung, Liên Xô lại viết: "Các điều khoản của bản tuyên bố Cairo sẽ được thi hành". Như vậy cả 4 cường quốc trong đó có Trung Quốc đều thừa nhận hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không phải là lãnh thổ Trung Quốc.

Năm 1947, cuốn *Nam Hải Chư Đảo Địa Lý Chí Lược* do Bộ Nội chính Trung Hoa Dân Quốc xuất bản có bản đồ "Nam hải chư đảo vị trí lược đồ" thể hiện một đường

trọng, một cuộc đấu tranh phức tạp và lâu dài nhưng vô cùng quan trọng và thiêng liêng của nhân dân ta trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của tổ quốc. Các ngành trong nước đang cùng nhau thực hiện ý kiến thống nhất trong Hội nghị biển toàn quốc tháng 2/1995 là: "Chúng ta phải thức tỉnh ý thức về biển của cả dân tộc, làm chủ được biển của mình, phát triển mạnh mẽ kinh tế biển gắn liền với bảo vệ chủ quyền và các quyền lợi của nước ta trên biển, một lần nữa vươn lên trở thành một quốc gia mạnh về biển ở Đông Nam Á".

L.M.N.

(Tạp chí Thời Đại Mới, số 12, tháng 11/2007)

CHỦ QUYỀN TRÊN HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA - THỦ PHÂN TÍCH LẬP LUẬN CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

TỪ ĐẶNG MINH THU

Tiến sĩ Luật, Đại học Sorbonne

PHÂN TÍCH LẬP LUẬN CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Lý lẽ mà cả Việt Nam và Trung Quốc đưa ra là chủ quyền lịch sử, cả hai quốc gia đều khẳng định mình có chủ quyền từ lâu đời được củng cố và chứng minh bằng lịch sử. Ngoài ra, Trung Hoa ngày xưa, cũng như Đài Loan ngày nay, và nhiều tác giả thường viện dẫn Hiệp ước Pháp - Thanh 1887 để khẳng định hai quần đảo thuộc về Trung Quốc. Vì Trung Quốc và Đài Loan đã đồng ý nói chung một tiếng nói trong vụ tranh chấp này, do đó, đây cũng có thể là một lý lẽ của Trung Quốc. Thời kỳ gần đây, từ khi tranh chấp với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Trung Quốc đã viện dẫn thêm

một lý lẽ, là những lời tuyên bố trước đây của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bài này sẽ phân tích ba lý lẽ nói trên.

1. Chủ quyền lịch sử

Cả Việt Nam và Trung Quốc đều nại rằng mình đã khám phá, chiếm hữu và hành xử chủ quyền lâu đời. Chúng ta thử phân tích xem lý lẽ chủ quyền lịch sử của mỗi bên có đạt đủ tiêu chuẩn của luật quốc tế hay không. Trước tiên, chúng ta hãy tìm hiểu luật quốc tế chi phối sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ như thế nào.

1.1. Sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ theo luật quốc tế

Một sự chiếm hữu lãnh thổ, muốn hợp pháp, phải hội đủ ba điều kiện:

Một là, điều kiện liên quan đến đối tượng của sự chiếm hữu: lãnh thổ được chiếm hữu phải là đất vô chủ (*res nullius*), hoặc là đã bị chủ từ bỏ (*res derelicta*).

Hai là, tác giả của sự chiếm hữu phải là một quốc gia. Chiếm hữu phải được thực hiện bởi chính quyền của quốc gia muốn chiếm hữu hoặc bởi đại diện của chính quyền chiếm hữu nhân danh quốc gia mình. Tư nhân không có quyền chiếm hữu.

Ba là, phương pháp chiếm hữu:

Phương pháp chiếm hữu đã trải qua nhiều thay đổi

theo thời gian. Trước năm 1884, quyền chiếm hữu do Đức Giáo Hoàng ban cho. Từ thế kỷ VIII đến XV, Đức Giáo Hoàng chia đất giữa hai quốc gia là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Đến thế kỷ XVI, khi nhiều quốc gia khác cũng bắt đầu tham gia vào công cuộc đi tìm đất mới, thì phương cách chia đất bởi Đức Giáo Hoàng bị chỉ trích, và người ta đặt ra một phương thức mới cho sự chiếm hữu lãnh thổ, đó là quyền khám phá. Quốc gia nào khám phá ra mảnh đất đó trước thì được chủ quyền trên đất đó. Khám phá đây có nghĩa là chỉ nhìn thấy đất thôi, không cần đặt chân lên đất đó, cũng đủ để tạo chủ quyền. Sau này, điều kiện đó được xem như không đủ, nên người ta đưa thêm một điều kiện nữa, là sự chiếm hữu tượng trưng. Quốc gia chiếm hữu phải lưu lại trên lãnh thổ một vật gì tượng trưng cho ý chí muốn chiếm hữu của mình: cờ, bia đá, đóng cọc, hoặc bất cứ một vật gì tượng trưng cho chủ quyền của quốc gia chiếm hữu. Đến thế kỷ XVIII, người ta thấy chiếm hữu tượng trưng cũng không đủ để chứng tỏ chủ quyền của một quốc gia. Vì vậy, đến năm 1885, Định ước Berlin nhằm giải quyết vấn đề chia đất ở châu Phi, ấn định một tiêu chuẩn mới xác thực hơn cho sự chiếm hữu lãnh thổ. Đó là sự chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền trên lãnh thổ được chiếm hữu. Ngoài ra, Định ước Berlin cũng ấn định rằng quốc gia chiếm hữu phải thông báo sự chiếm hữu của mình cho các quốc gia khác

biết. Nguyên tắc chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền sau này đã trở thành tập quán quốc tế và được làm cơ sở cho sự chiếm hữu lãnh thổ vô chủ trong luật quốc tế hiện đại. Tuy nhiên, yếu tố thông báo không phải là một tập quán quốc tế, nó chỉ áp dụng riêng cho trường hợp chiếm hữu đặt trong phạm vi của Định ước Berlin mà thôi.

Ngày nay theo luật quốc tế, sự chiếm hữu lãnh thổ phải bao gồm cả hai yếu tố vật chất và tinh thần. Yếu tố vật chất được thể hiện qua việc chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền trên lãnh thổ đó. Điều này có nghĩa là quốc gia chiếm hữu phải có sự hiện diện thường trực trên lãnh thổ được chiếm hữu, và phải có những hoạt động hoặc những hành vi có tính quốc gia đối với lãnh thổ đó. Sự hành xử chủ quyền phải có tính liên tục. Còn yếu tố tinh thần có nghĩa là quốc gia phải có ý định thực sự chiếm hữu mảnh đất đó. Phải hội đủ hai yếu tố vật chất và tinh thần trên thì sự chiếm hữu mới có hiệu lực. Và sự từ bỏ lãnh thổ cũng phải hội đủ cả hai yếu tố: vật chất, tức là không hành xử chủ quyền trong một thời gian dài, và tinh thần, tức là có ý muốn từ bỏ mảnh đất đó. Phải hội đủ cả hai yếu tố: từ bỏ vật chất và từ bỏ tinh thần thì lãnh thổ đó mới được xem như bị từ bỏ, và trở lại quy chế vô chủ.¹⁾

¹ Nguyễn Quốc Định: *Droit International Public*, Librairie Générale de Droit et de Jurisprudence, Paris, 1975. tr. 401-402.

Ngoài phương pháp chiếm hữu thực sự và hành xử chủ quyền (occupation và effectivité), một quốc gia cũng có thể thụ đắc chủ quyền qua những phương pháp khác như chuyển nhượng (cession), thời hiệu (prescription), củng cố chủ quyền bằng danh nghĩa lịch sử (consolidation par titre historique),... Phương pháp "củng cố chủ quyền bằng danh nghĩa lịch sử" được áp dụng nếu quốc gia đã sử dụng lâu đời một lãnh thổ khác mà không có phản đối của một quốc gia nào khác.¹⁾

Những tiêu chuẩn trên đã được áp dụng thường xuyên bởi án lệ quốc tế, trong những bản án về tranh chấp đảo Palmas, đảo Groenland, đảo Minquier và Ecrehous...

1.2. Chủ quyền lịch sử của Việt Nam

Phải nói rằng, vì hoàn cảnh chiến tranh, nên tài liệu lịch sử của Việt Nam đã bị tàn phá hoặc thất lạc rất nhiều. Việt Nam đã đưa ra những tài liệu lịch sử và địa lý đủ để chứng minh rằng mình đã khám phá ra hai quần đảo này từ lâu, đã chiếm hữu tượng trưng cũng như thực sự và hành xử chủ quyền trên hai quần đảo qua nhiều đời vua và trải qua ít nhất là ba thế kỷ.

¹ Robert Jennings: *The acquisition of territory in international law* (New York, 1963), viện dẫn Charles de Visser. Luật gia Charles de Visser viết như sau về phương pháp consolidation:

"... Le long usage établi, qui en est le fondement, ne fait que traduire un ensemble d'intérêts et de relations qui tendent par eux-mêmes à rattacher un territoire ou un espace maritime à un état déterminé... elle peut être réputée acquise... par une absence d'opposition suffisamment prolongée..." xem Jennings, tr. 25, lui ý 2.

Hoàng Sa, Trường Sa thời thuộc Pháp và chính quyền Sài Gòn

• **26-6-1887:** Hiệp ước Pháp - Trung Quốc phân định biên giới giữa Bắc Việt Nam và Trung Hoa.

• **1895 - 1896:** Vụ La Bellona và Imejí Maru. Có hai chiếc tàu La Bellona và Imejí Maru bị đắm gần Hoàng Sa, một chiếc bị đắm năm 1895, và chiếc kia bị đắm năm 1896. Những người đánh cá ở Hải Nam bèn thu lượm đồng từ hai chiếc tàu bị đắm. Các công ty bảo hiểm của hai chiếc tàu này phản đối chính quyền Trung Hoa. Chính quyền Trung Hoa trả lời là Trung Hoa không chịu trách nhiệm, vì Hoàng Sa không phải là lãnh thổ của Trung Hoa, và cũng không phải của An Nam.

• **Năm 1899:** Toàn quyền Paul Doumer đề nghị chính phủ Pháp xây ngọn hải đăng nhưng không thành vì tài chính bị thiếu.

• **Năm 1909:** Tổng đốc Lương Quảng ra lệnh thám thính quần đảo Hoàng Sa.

• **Năm 1920:** Mitsui Bussan Kaisha xin phép Pháp khai thác quần đảo Hoàng Sa. Pháp từ chối.

• **Bát đầu năm 1920:** Pháp kiểm soát quan thuế và tuần tiễu trên đảo.

• **8-3-1921:** Toàn quyền Đông Dương tuyên bố hai quần đảo: Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ của Pháp.

• **30-3-1921:** Tổng đốc Lương Quảng sáp nhập Hoàng Sa với Hải Nam. Pháp không phản đối.

• **Tháng 10 năm 1921:** Tiến hành hướng thí nghiệm khoa học trên đảo do Dr. Krempf, Giám đốc Viện Hải dương học Nha Trang tổ chức.

• **Năm 1927:** Tàu De Lanessan viếng thăm quần đảo Trường Sa.

• **Năm 1930:** Ba tàu Pháp: La Malicieuse, L'Alerte và L'Astrobale chiếm quần đảo Trường Sa và cấm cớ Pháp trên quần đảo này.

• **Năm 1931:** Trung Hoa ra lệnh khai thác phân chim tại quần đảo Hoàng Sa, ban quyền khai thác cho Công ty Anglo-Chinese Development. Pháp phản đối.

• **Năm 1932:** Pháp chính thức tuyên bố An Nam có chủ quyền lịch sử trên quần đảo Hoàng Sa. Pháp sáp nhập quần đảo Hoàng Sa với tỉnh Thừa Thiên.

• **Năm 1933:** Quần đảo Trường Sa được sáp nhập với tỉnh Bà Rịa. Pháp cũng đề nghị với Trung Hoa đưa vấn đề ra Tòa án Quốc tế nhưng Trung Hoa từ chối.

• **Năm 1938:** Pháp cho đặt bia đá, xây hải đăng, đài khí tượng và đưa đội biên phòng người Việt ra để bảo vệ đảo Pattle (đảo Hoàng Sa) của quần đảo Hoàng Sa.

• **Năm 1946:** Nhật bại trận phải rút lui. Pháp trở lại Pattle (An Vĩnh) nhưng vì chiến cuộc ở Việt Nam nên phải rút.

• **Năm 1947:** Quân của Tướng Giới Thạch đổ bộ lên đảo Woody (đảo Phú Lâm) của quần đảo Hoàng Sa, Pháp phản đối và gửi quân Pháp - Việt trở lại đảo. Hai bên đàm phán tại Paris. Pháp đề nghị đưa ra Trọng tài quốc tế nhưng Trung Hoa từ chối.

• **Năm 1950:** Quân của Tướng Giới Thạch rút khỏi đảo Woody.

• **Năm 1951:** Tại Hội nghị San Francisco, Nhật tuyên bố từ bỏ tất cả các đảo. Đại diện chính phủ Bảo Đại là Thủ tướng Trần Văn Hữu khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo mà không có nước nào lên tiếng phản đối.

• **Năm 1956:** Quân đội Pháp rút khỏi Đông Dương. Đại diện của Pháp trên đảo Pattle được thay thế bởi đại diện của Việt Nam. Trung Quốc cho quân chiếm phía Đông của quần đảo Hoàng Sa, tức nhóm Amphitrite (Nhóm Đông). Trong khi phía Tây, nhóm Crescent (Lưỡi Liềm), vẫn do quân Việt Nam đóng trên đảo Pattle nắm giữ.

• **1-8-1956:** Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa Vũ Văn Mẫu xác nhận lại chủ quyền của Việt Nam trên cả hai quần đảo.

• **22-8-1956:** Một đơn vị hải quân của Việt Nam Cộng hòa cắm cờ trên quần đảo Trường Sa và dựng bia đá.

1.2.1. Khám phá (lưu ý nhất là từ thế kỷ XV, và hành xử chủ quyền trong thế kỷ XVII)

Dân đánh cá Việt Nam đã sống trên những đảo này và khai thác đảo từ lâu đời. Tài liệu sớm nhất mà Việt Nam còn có được là quyển *Tuyển tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ đồ thư* của Đỗ Bá, viết vào thế kỷ XVII. Danh từ "tuyển tập" cho ta thấy tài liệu này được thu nhập từ nhiều tài liệu trước nữa. Trong quyển này, Đỗ Bá đã tả những quần đảo này rất chính xác, và xác nhận rằng Chúa Nguyễn đã lập Đội Hoàng Sa để khai thác quần đảo từ thế kỷ XVII. Đoạn trích do sử gia kiêm nhà Hán học Võ Long Tê dịch như sau:

"Tại làng Kim Hộ, ở hai bên bờ sông có hai ngọn núi, mỗi ngọn có mỏ vàng do nhà nước cai quản. Ngoài khơi, một quần đảo với những cồn cát dài, gọi là "Bãi Cát Vàng", dài khoảng 400 lý, và rộng 20 lý nhô lên từ dưới đáy biển, đối diện với bờ biển từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh. Vào mùa gió nồm Tây Nam, những thương thuyền từ nhiều quốc gia đi gần bờ biển thường bị đắm dạt vào những đảo này; đến mùa gió Đông Bắc, những thuyền đi ngoài khơi cũng bị đắm như thế. Tất cả những người bị đắm trôi dạt vào đảo, đều bị chết đói. Nhiều hàng hóa tích lũy trên đảo.

Mỗi năm, vào tháng cuối của mùa đông, Chúa Nguyễn đều cho một hạm đội gồm 18 thuyền đi ra đảo để thu thập những hóa vật, đem về được một số lớn vàng,

bạc, tiền tệ, súng đạn. Từ cửa Đại Chiêm, ra tới đảo mất một ngày rưỡi, nếu đi từ Sa Kỳ thì chỉ mất nửa ngày.⁽¹⁾

Theo sử gia Võ Long Tê, mặc dù quyển sách của Đỗ Bá được viết vào thế kỷ XVII (vào năm 1686), đoạn thứ nhất của hai đoạn trên được trích từ phần thứ ba của quyển *Hồng Đức Bản Đồ* - Hồng Đức là tên hiệu của vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497).⁽²⁾ Như vậy, Việt Nam đã khám phá hoặc biết tới những đảo này ít ra cũng từ thế kỷ XV. Danh từ Bãi Cát Vàng chứng tỏ rằng những đảo này đã được những người Việt Nam ít học nhưng hiểu biết nhiều về biển khám phá và khai thác từ lâu trước khi chính quyền Chúa Nguyễn tổ chức khai thác đảo. Dân Việt Nam đã sinh sống ở đó từ nhiều thế kỷ, và chính quyền nhà Nguyễn từ thế kỷ XVII đã biết tổ chức khai thác đảo có hệ thống. Những yếu tố này, nhất là sự khai thác của nhà nước từ thế kỷ XVII qua rất nhiều năm, đã tạo nên từ thời đó một chủ quyền lịch sử cho Việt Nam trên những đảo này.

1.2.2. Hành xử chủ quyền trong thế kỷ XVIII: Quyển *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn là quan dưới thời nhà Lê, phụ trách vùng Thuận Hóa, Quảng Nam. Ông đã viết *Phủ Biên*

¹ Võ Long Tê, *Les archipels de Hoang Sa et de Trường Sa selon les anciens ouvrages vietnamiens d'histoire et de géographie*, Sài Gòn, 1974, tr. 39 và 40.

² *Sđđ*, tr. 34-35.

Tạp Lục vào năm 1776, tại Quảng Nam, nên đã sử dụng được rất nhiều tài liệu của chính quyền các Chúa Nguyễn để lại.⁽¹⁾ Đoạn sau đây nói về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

"... *Phủ Quảng Ngãi*, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn có núi gọi là cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tú Chính, dân cư trồng đậu ra biển bốn canh thì đến; phía ngoài nữa, lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hóa vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi ba ngày đêm thì mới đến, là chỗ gần Bắc Hải".⁽²⁾

Một đoạn rất dài khác cũng trong *Phủ Biên Tạp Lục* nhưng cần phải trích dẫn vì nó cung cấp nhiều chi tiết quan trọng liên quan đến cách Chúa Nguyễn tổ chức khai thác hai quần đảo một cách hệ thống:

"... *Phủ Quảng Ngãi*, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh, ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng, dài ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Trên đảo có vô số yến sào; các thú chim có hàng ngàn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng

¹ *Sđđ*, tr. 48.

² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, 1776. Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam viện dẫn: Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Hà Nội, 1979, tr. 13.

quanh không tránh. Trên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể đeo làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà; có ốc xà cừ, để khảm đồ dùng; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đôi mỗi thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trảng bông, giống đôi mỗi nhưng nhỏ hơn, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trảng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm tục gọi là con đột đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi xát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng, cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng Ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng sứ, đồ chơi, cũng là kiếm lương vò đôi mỗi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng Tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lương được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền

Đức Hầu biên rằng: Năm Nhâm Ngọ lương được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Ty năm năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đôi mỗi, hai ba. Cũng có năm được thiếc khô, bát sứ và hai khẩu súng đồng mà thôi.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Thứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần dò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lương vật của tàu và các thứ đôi mỗi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiểm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được.⁽¹⁾

Đoạn này cho thấy việc khai thác hai quần đảo của Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải kéo dài từ thế kỷ XVII sang đến cuối thế kỷ XVIII. Hoạt động của hai đội này được tổ chức có hệ thống, đều đặn mỗi năm ra đảo công tác 8 tháng. Các thủy thủ do nhà nước tuyển dụng, hưởng bổng lộc của nhà nước, giấy phép và lệnh ra công tác do nhà nước cấp.

Các bộ sử như *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, *Đại Nam Nhất Thống*

¹ SGG, v. 14-15.

Chi, Hoàng Việt Địa Dư Chí, đều có đoạn ghi các Chúa Nguyễn tổ chức khai thác hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, và cả các đảo khác nữa: Đội Thanh Châu phụ trách các đảo ngoài khơi Quy Nhơn lấy tổ chim yến, Đội Hải Môn hoạt động ở các đảo Phú Quý, Đội Hoàng Sa chuyên ra quần đảo Hoàng Sa, sau đó lại tổ chức Đội Bắc Hải thuộc đội Hoàng Sa nhưng phụ trách các đảo xa ở phía Nam trong đó có quần đảo Trường Sa, đảo Côn Lôn và các đảo nằm trong vùng vịnh Thái Lan thuộc chủ quyền của Việt Nam.⁽¹⁾

Đặc biệt là bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí: Dư địa chí* của Phan Huy Chú (1782 – 1840). Phan Huy Chú và các tác phẩm của ông được Gaspardone nghiên cứu. Bộ sử này viết vào đầu thế kỷ XIX và gồm 49 quyển nằm ở École française d'Extrême Orient.⁽²⁾

1.2.3. Chính thức chiếm hữu và khai thác chủ quyền trong thế kỷ XIX

Chủ quyền được tiếp tục hành xử qua thế kỷ XIX, dưới thời nhà Nguyễn (là thời đại kế vị chính quyền các Chúa Nguyễn).

Vị vua đầu tiên của nhà Nguyễn, vua Gia Long, đã củng cố thêm quyền lịch sử của Việt Nam bằng cách

chính thức chiếm hữu hai quần đảo. Năm 1816, Vua đã ra lệnh cho Đội Hoàng Sa và hải quân của triều đình ra thăm dò, đo thủy lộ, và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa để biểu tượng cho chủ quyền của Việt Nam. Đoạn sau đây của bộ *Việt Nam Thực Lục Chính Biên* chứng minh điều này:

"Năm Bính Tý, năm thứ 15 đời Vua Gia Long (1816)

Ra lệnh cho lực lượng hải quân và đội Hoàng Sa đi bộ lên quần đảo Hoàng Sa để thanh tra và khám xét thủy trình."

Sự chiếm hữu hai quần đảo theo lệnh của Vua Gia Long cũng được chứng nhận bởi các tài liệu của phương Tây.

Bài của M.A. Dubois de Jancigny viết như sau:

"... Từ hơn 34 năm, Quần đảo Paracel, mang tên là Cát Vàng hay Hoàng Sa, là một dải đảo quanh co của nhiều đảo chìm và nổi, quả là rất đáng sợ cho các nhà hàng hải, đã do những người Nam Kỳ chiếm giữ. Chúng tôi không biết rằng họ có xây dựng cơ sở của mình hay không, nhưng chắc chắn rằng vua Gia Long đã quyết định giữ nơi này cho triều đại mình, vì rằng chính ông đã thấy được rằng tự mình phải đến đây chiếm lấy và năm 1816 nhà vua đã trình trọng cấm ở đây lá cờ của Nam Kỳ".⁽¹⁾

¹ Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, bộ phận lãnh thổ của Việt Nam, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1982, tr. 13 và 14.

² Võ Long Tê, Sđd, tr. 69.

¹ M.A. Dubois de Jancigny: *Thế giới, lịch sử và sự mở tả các dân tộc, các tôn giáo của họ*, Ceylan, 1830; Võ Long Tê biên dịch, Sđd, tr. 168.

Một bài khác của Jean Baptiste Chaigneau cũng ghi nhận điều trên:

"*Nam Kỳ, mà nhà vua hiện nay là hoàng đế bao gồm bán thân xứ Nam Kỳ, xứ Bắc Kỳ, một phần của Vương quốc Campuchia, một số đảo có người ở không xa bờ biển và quần đảo Paracel gồm những bãi đá ngầm, đá nổi không có người ở. Chỉ đến năm 1816 hoàng đế hiện nay mới chiếm lĩnh những đảo ấy.*"⁽¹⁾

Năm 1833, vua Minh Mệnh cho đặt bia đá trên quần đảo Hoàng Sa và xây chùa. Vua cũng ra lệnh trồng cây và cột trên đảo. Bộ Đại Nam Thực Lục Chính Biên, quyển thứ 104, viết như sau:

"*Tháng Tám mùa thu năm Quý Ty, Minh Mệnh thứ 14 (1833)... Vua báo Bộ Công rằng: Trong hải phận Quảng Ngãi, có một dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường (mắc cạn) bị hại. Nay nên dự bị thuyền mạnh, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời.*"⁽²⁾

¹ J. B. Chaigneau (1769-1825): *Notice sur le Cochinchine*, 1820. Vô Long Tê viện dẫn, Sôđ, tr. 168.

² Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao, Sôđ, tr. 21.

Năm sau, vua Minh Mệnh ra lệnh cho Đội Hoàng Sa ra đảo lấy kích thước để vẽ bản đồ. Quyển Đại Nam Thực Lục Chính Biên (1834), quyển thứ 122 ghi nhận điều này:

"*Năm Giáp Ngọ, thứ 15, đời Minh Mệnh:*

"... Vua truyền lệnh cho Đội trưởng Trương Phúc Sĩ và khoảng trên 20 thủy thủ ra quần đảo Hoàng Sa để vẽ bản đồ..."⁽¹⁾

Đến năm 1835 thì lệnh xây miếu, dựng bia đá được hoàn tất và được ghi nhận trong quyển Đại Nam Thực Lục Chính Biên, quyển thứ 154:

"*Tháng Sáu mùa hạ năm Ất Mùi, Minh Mệnh thứ 16 (1835)... Dựng đền thờ thần (ở đảo) Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi. Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi, có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh um, giữa cồn cát có giếng, phía Tây Nam có miếu cổ, có tấm bài khắc 4 chữ: "Vạn Lý Ba Bình". Còn Bạch Sa chu vi 1.070 trượng, tên cũ là Phật Tự Sơn, bờ đông, tây, nam đều đá san hô thoải thoải uốn quanh mặt nước. Phía bắc, giáp với một cồn toàn đá san hô, sừng sững nổi lên, chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 3 thước, ngang với cồn cát, gọi là Bàn Than Thạch. Năm ngodi vua toan dựng miếu lập bia ở chỗ ấy, nhưng vì sóng gió không làm được. Đến*

¹ Vô Long Tê, Sôđ, tr. 100.

đây mới sai cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính và Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá; phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong, rồi về".⁽¹⁾

Đoạn sau đây của cùng bộ sách, cho thấy vua nhà Nguyễn không những quan tâm đến việc khai thác đảo mà còn nhận thức được vị trí chiến lược của hai quần đảo, xem chúng như là lãnh thổ biên phòng của Việt Nam và tổ chức cả một chương trình dài hạn để củng cố biên cương đó – theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, quyển thứ 165:

"Năm Bính Thân, niên hiệu Minh Mệnh thứ 17 (1836), mùa xuân, tháng Giêng, ngày mồng 1...

Bộ Công tâu: Cương giới mặt biển nước ta có xứ Hoàng Sa rất là hiểm yếu. Trước kia, đã phát vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được một nơi, cũng chưa rõ ràng. Hàng năm, nên phái người đi dò xét cho khắp để thuộc đường biển. Từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng Giêng, xin phái thủy quân và vệ Giám thành đáp một chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng Hai thì đến Quảng Ngãi, bắt hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của dân, hướng

¹ Vỹ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao. Số 4, tr. 21.

dẫn ra đúng xứ Hoàng Sa, không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào; khi thuyền đi đến, cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi, và nước biển xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào đường đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ biển, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh lệch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về dâng trình".

"Vua y lời tâu, phái suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi, chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ "Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ").⁽²⁾

Sau đó, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được vẽ trên bản đồ của triều đình vua Minh Mệnh. Những đoạn trên đây cho thấy chủ quyền lịch sử của Việt Nam đã tiếp tục được hành xử bởi các vua nhà Nguyễn. Đội

² Số 4, tr. 25.

trong khi Việt Nam cho quân đến đóng ở các đảo 8 tháng mỗi năm. Như vậy, đã vượt tiêu chuẩn ấn định bởi vụ án Clipperton, và quá đủ để xem như Việt Nam đã chiếm hữu hai quần đảo từ thời các Chúa Nguyễn (thế kỷ XVII).

1.2.4. Trung Quốc nói rằng những đảo trong bản đồ của Việt Nam (Đại Nam nhất thống toàn đồ), không phải là Xisha (Đảo Cù cút Tây) và Nansha (Đảo Cù cút Nam) của Trung Quốc vì bản đồ cho thấy những đảo gần bờ biển quê¹⁹

Phải nói rằng kỹ thuật đo lường, kỹ thuật vẽ bản đồ, ý niệm về khoảng cách và thời gian ngày xưa không phải như ngày nay. Chính những tác giả Trung Quốc đã khẳng định điều đó.⁽²⁾ Vấn đề xác định những đảo tranh chấp không phải là mới mẻ, vì nó đã được đặt ra trong nhiều bản án.⁽³⁾ Vấn đề này cũng được đặt ra đối với lập luận của Trung Quốc ở mục 1.3. của bài này. Dù sao, trong trường hợp Việt Nam, chỉ cần nhìn bản đồ cũng thấy rằng không có sự nhầm lẫn giữa Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo ở ven biển, khi bản đồ được vẽ, vì những đảo ven bờ biển như đảo Ré cũng đều được vẽ trên bản đồ, những đảo này đã được vẽ sát dọc theo bờ biển. Mà trên thực tế, giữa những đảo ven bờ biển và

¹⁹ Teh-Kuang Chang: *China's claim of sovereignty over Spratly and Paracel Islands: a historical and legal perspective*, *Case Western Reserve Journal of International Law*, vol. 23 (1991), p. 418.

² Jian-Ming Shen: *International law rules and historical evidence supporting China's title to the South China Sea Islands*, *Hastings International and Comparative Law Review*, vol. 21 (1997), p. 22 & 23.

³ Vụ án đảo Palmas: *Recueil des Sentences Arbitrales*, tập I, tr. 859-860.

Hoàng Sa, Trường Sa, không có đảo hoặc quần đảo nào khác. Từ đó, chúng ta có thể kết luận rằng những quần đảo mà bản đồ Việt Nam ghi là Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa chính là Hoàng Sa và Trường Sa. Phương pháp suy diễn này đã được áp dụng trong bản án Palmas. Người vẽ bản đồ chỉ không có ý niệm xác thực về khoảng cách không gian và tỷ lệ phải áp dụng khi chuyển nó lên mặt giấy để vẽ bản đồ, nên vẽ khoảng cách ngắn hơn thực tế.

Ngay cả khoảng cách giữa hai quần đảo Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa cũng bị rút ngắn lại, khiến cho thoát nhìn, người ta có thể tưởng rằng đây chỉ là một quần đảo. Tuy nhiên, nhiều điều rút từ những ghi chép trong sách sử Việt Nam, và từ những bản đồ thời đó, đã chứng minh đó không phải chỉ là một quần đảo Hoàng Sa:

- (1) Trên bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* có ghi tên hai đảo rõ rệt vẽ bằng chữ nho: Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa.
- (2) Các sách sử địa của Việt Nam có nói đến 130 đảo. Con số này không phù hợp với số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, hoặc quần đảo Trường Sa tính riêng. Nhưng nếu cộng số đảo của hai quần đảo lại thì con số vừa đúng là 130.⁽⁴⁾

⁴ Monique Chemillier-Gendreau: *La souveraineté sur les Paracels et Spratleys*, L'Harmattan, Paris, 1996, p. 71.

Hoàng Sa và Bắc Hải được trao thêm nhiều nhiệm vụ: tuần tiễu, di lý kích thước đảo để vẽ bản đồ, thăm dò địa hải, vẽ thủy trình,... Những đội này cũng có nhiệm vụ thu thuế những người tạm sống trên đảo¹¹.

Hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải hoạt động cho đến khi Pháp xâm lược Việt Nam. Ít nhất từ thế kỷ XVII (và có thể từ thế kỷ XV hoặc trước nữa), từ thời Chúa Nguyễn, trải qua các triều đại vua nhà Nguyễn, trong 3 thế kỷ, hai đội này đã có nhiều hoạt động khai thác, quản trị và biên phòng đối với hai quần đảo. Đây là những hoạt động của nhà nước, do nhà nước tổ chức. Những hoạt động này kéo dài suốt 300 năm không có một lời phản đối của Trung Hoa thời đó. Nhà Nguyễn cũng ý thức được trách nhiệm quốc tế của mình từ thời đó và cho trồng cây trên đảo để các thuyền bè khỏi bị đắm và mắc cạn. Rõ ràng đây là những sự hành xử chủ quyền của một quốc gia trên lãnh thổ của mình.

Như vậy, chủ quyền của Việt Nam được thụ đắc qua hai phương pháp phối hợp nhau: (1) quyền lịch sử bắt nguồn từ sự sử dụng và chiếm hữu lâu đời một lãnh thổ vô chủ dưới thời các Chúa Nguyễn, thế kỷ XVII và XVIII (*consolidation par titre historique*), và (2) chủ

¹¹ Gutzlaff: *Geography of the Cochinese Empire in Journal of the Geographical Society of London*, 1849, tập XIX. Viện địa dư Nha xuất bản *Sự thật*, Số 1, tr. 16. Gutzlaff viết như sau: "Chính phủ An Nam thấy đất một hạn ngạch thuế thì có thể thu được nhiều lợi bên lập những trung thuyền và một trại quân nhỏ ở chỗ này tức quần đảo Paracel, mà tác giả gọi là KatYang) để thu thuế mà mọi người tới đây đều phải nộp..."

quyền bắt nguồn từ sự chính thức chiếm hữu và hành xử chủ quyền một cách liên tục dưới thời các vua nhà Nguyễn, thế kỷ XIX (*prise de possession, occupation et effectivité*). Thực ra việc thụ đắc bằng phương pháp (1) cũng đã đủ để tạo chủ quyền cho Việt Nam, và như vậy, Việt Nam đã có chủ quyền lịch sử từ thế kỷ XVII. Quyền này lại được củng cố thêm khi các vua nhà Nguyễn chính thức chiếm hữu đảo. Đội Hoàng Sa và Bắc Hải không hiện diện thường xuyên trên đảo vì điều kiện sinh sống ở các đảo không cho phép. Tuy nhiên, lệ án quốc tế đã mềm dẻo đối với những nơi này luật không bắt buộc phải có một sự hiện diện thường xuyên của quốc gia chiếm hữu. Trong vụ án Clipperton, Pháp chỉ cho tàu chiến thanh tra đảo, mà không đặt một cơ quan công quyền nào hiện diện thường xuyên tại đảo. Trọng tài quốc tế đã cho rằng như vậy cũng đủ để hành xử chủ quyền, vì điều kiện ở đảo không cho phép sống thường xuyên trên đó.¹² Trong trường hợp Việt Nam, mặc dù không ở lại đảo thường xuyên, hai Đội Hoàng Sa và Bắc Hải cũng sống ở đó 8 tháng mỗi năm đến khi gió nồm bắt đầu thổi, tức là mùa bão biển tới, họ mới trở về đất liền 4 tháng, và đến tháng giêng lại trở ra các đảo đóng ở đó 8 tháng và hàng năm đều như vậy. Với hoàn cảnh thời đó, thuyền của các quốc gia khác, kể cả thuyền của Trung Hoa đều sợ không dám đến đảo,

¹² Vụ án Clipperton: *Recueil des Sentences Arbitrales*, tập II.

(3) Nếu so sánh bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 1), bản đồ phóng đại của quần đảo này trích từ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 2), bản đồ The Times Atlas of the World (ghi tắt là Atlas, Bản đồ 3 và 6), bản đồ phóng to hiện thời của dãy Hoàng Sa (Bản đồ 4), và bản đồ của dãy Trường Sa (Bản đồ 7), thì sẽ thấy như sau:

- Hình dạng của dãy quần đảo trên Bản đồ 1 không phù hợp với hình dạng của quần đảo Hoàng Sa nói riêng. Hình dạng của quần đảo Hoàng Sa là theo hình vòng tròn, nó gồm hai cụm đảo chính là cụm Crescent hình dạng đúng như cái tên của nó, tức là các đảo nằm cụm vào nhau theo hình lưỡi liềm. Phía sau cụm Crescent (Lưỡi Liềm) là cụm Amphitrite (An Vĩnh), xếp theo hình vòng cung. Ngoài ra có vài đảo rải rác quanh đó, nằm theo hình vòng tròn vây quanh hai cụm đảo chính, chứ không phải hình dài (xem Bản đồ 3 và 4). Trong khi đó, nếu nhìn vào Bản đồ 2, ta sẽ thấy một quần đảo theo hình chuỗi trái dài xuống và bị thóp lại ở giữa, hoàn toàn không phải là hình cụm như quần đảo Hoàng Sa. Phần trên của chuỗi này, được xếp theo cụm giống như Hoàng Sa (xem đoạn từ A tới B trên bản đồ, do tác giả kẻ cho dễ thấy). Nhưng nửa dưới của chuỗi đảo mang một hình dạng xuôi dài xuống (đoạn kẻ từ B tới C),

không giống một phần nào của quần đảo Hoàng Sa như ta thấy trên Bản đồ 3 hoặc Bản đồ 4. Phần này chắc chắn không phải là Hoàng Sa. Theo Bản đồ 6 thì giữa quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa không có một quần đảo nào khác cả, mà quần đảo hình chuỗi dài xuống thì lại càng không có. Như vậy phần dưới của chuỗi đảo được vẽ trên Bản đồ 2 không thể là quần đảo nào khác hơn là Trường Sa.

Mỗi phần lại có một tên riêng viết bằng chữ nho: "Hoàng Sa" và "Vạn Lý Trường Sa". Điều này chứng minh *Đại Nam nhất thống toàn đồ* phân biệt rõ ràng hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 1) cho thấy chuỗi đảo kéo dài suốt từ Quảng Nam đến tận Cam Ranh, đảo thấp nhất trên bản đồ nằm ngoài khơi Cam Ranh và Khánh Hòa. Trong khi đó quần đảo Hoàng Sa trên bản đồ Atlas nằm ngoài khơi tỉnh Quảng Nam, đảo thấp nhất của nó theo hướng tây nam là đảo Triton (đảo Tri Tôn) nằm song song với tỉnh Quảng Nam. Trên Bản đồ 2, đảo thấp nhất phía tây của cụm đảo A-B nằm ngang với cửa Đại Cát (trong sách của Đỗ Bá gọi là Đại Chiêm), mà Đại Cát vị trí ngang với Quảng Nam. Như vậy, đảo nói trên là đảo Triton (gạch chữ X trên Bản đồ 2, do tác giả ghi). Và như thế thì làm sao cắt nghĩa được đoạn dưới của chuỗi đảo trên *Đại Nam nhất thống toàn*

đỏ, là đoạn bắt đầu từ Quảng Nghĩa (Quảng Ngãi trên bản đồ Atlas) đến vịnh Cam Ranh? Đảo Hoàng Sa không kéo dài xuống tới Khánh Hòa hoặc vịnh Cam Ranh. Nếu nhìn vào bản đồ Atlas, ta sẽ thấy song song với tỉnh Phan Rang, gần vịnh Cam Ranh (xem Bản đồ 6), là đảo Thitu (đảo Thị Tứ) của dãy Trường Sa: Northeast Cay (đảo Song Tử Đông), Southeast Cay (đảo Song Tử Tây), South Reef (đá Nam), và West York Island (đảo Dừa), đều nằm ngoài khơi, ngang với khoảng cách từ Khánh Hòa tới Cam Ranh (xem Bản đồ 7).

- Nhìn vào bản đồ của *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ 1), có thể có 4 giả thuyết:

- a) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải không biết đến Trường Sa và các tác giả chỉ vẽ Hoàng Sa mà thôi.
- b) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải đã hoạt động ở cả quần đảo Hoàng Sa và toàn thể quần đảo Trường Sa, và tác giả của bản đồ muốn vẽ cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhưng vì kỹ thuật kém, nên toàn khối Trường Sa gần với Hoàng Sa hơn ngoài thực tế.
- c) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải chỉ hoạt động và thám thính các đảo phía bắc của dãy Trường Sa, tức Northeast Cay, Southeast Cay, South Reef và Thitu; và người vẽ bản đồ, vì kỹ thuật kém nên vẽ các đảo đó gần với quần đảo Hoàng Sa.

- d) Đội Hoàng Sa và Bắc Hải đã hoạt động ở những đảo nói trên của quần đảo Trường Sa và cả dãy đảo phía dưới các đảo này tức Xubi Reef (đá Subi), Loaita Island (đảo Loai Ta), Itu Aba Island (đảo Ba Bình), Great Discovery Reef (đá Lớn), Spratly Island (đảo Trường Sa), ... nhưng vì kỹ thuật kém, nên vẽ dãy đảo này gần với quần đảo Hoàng Sa.

Dựa vào những dữ kiện vừa nêu, thì giả thuyết thứ nhất (a) đáng loại bỏ trước tiên, vì số đảo, hình dạng của quần đảo Hoàng Sa, địa điểm của nó so với những tỉnh trong đất liền, tất cả những chi tiết này như được vẽ trên Bản đồ 1 và 2 không ăn khớp với thực tế trên Bản đồ 3 và 4. Chúng ta cũng không nghĩ rằng tác giả bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ* có thể vì kỹ thuật kém nên kéo dài Hoàng Sa xuống tận Cam Ranh. Vì *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, quyển 165, có nói rõ một trong những mục đích của những chuyến công tác của Đội Hoàng Sa và Bắc Hải là vạch lộ trình để ra mỗi đảo, và ấn định rõ vị trí của mỗi đảo so với mỗi tỉnh ngang với nó trong đất liền. "*Phải ấn định rõ cửa khẩu nào đưa ra mỗi đảo. Mỗi lộ trình phải được ước lượng bằng "dặm".*"⁽¹⁾ Như vậy, tác giả của bản đồ này không

⁽¹⁾ Võ Long Tê, *Sđđ*, tr. 111.

thể nào nhầm lẫn mà ấn định đảo cuối của dãy Hoàng Sa nằm ngang với Cam Ranh. Giả thuyết thứ ba (c) không giải thích được hình dạng của chuỗi đảo trên bản đồ 1. Giả thuyết thứ hai (b) và thứ tư (d) có lẽ sát sự thực vì nó giải thích được hình dạng của chuỗi đảo trên Bản đồ 1, vị trí của đảo ngang với vùng Khánh Hòa, Cam Ranh. Hình chuỗi nằm xuôi dài xuống của các đảo ở đoạn CD, khiến chúng ta nghiêng về giả thuyết thứ tư (d) hơn. Tuy nhiên, giả thuyết thứ ba (c) cũng có thể áp dụng được nếu cho rằng Đội Hoàng Sa và Bắc Hải đã biết toàn thể hoặc đa số các đảo trên dãy Trường Sa, nhưng khi đưa lên bản đồ chỉ vẽ được một số đảo ở phía Tây mà thôi. Như vậy, sẽ ăn khớp với số đảo là 130 đã được ghi trong những sách sử nói trên. Và lại, Đại Nam Thực Lục Chính Biên cũng có nói trong tờ trình của Bộ Công, là quần đảo rất rộng nên chỉ vẽ được một số đảo giới hạn. Tờ trình cũng công nhận là bản đồ vẽ không được chính xác:

"Quần đảo Hoàng Sa, biên giới biển của nước ta, là một địa điểm chiến lược rất quan trọng... Những đoàn công tác đã được phái đi để lấy kích thước vẽ bản đồ, nhưng vì quần đảo quá rộng, nên chỉ mới vẽ được một đảo trên bản đồ, mà cũng không được chính xác và chi tiết như mong muốn...". Vì vậy, tờ trình của Bộ Công đã đề nghị Vua cho công tác ra các đảo mỗi năm: "Ta nên

gửi đoàn công tác ra mỗi năm để thám sát toàn diện quần đảo..."⁽¹⁾

Bản đồ vẽ quần đảo Trường Sa gần với quần đảo Hoàng Sa hơn trong thực tế chỉ vì kỹ thuật thời đó còn kém, không biết tỷ lệ đưa lên giấy. Bản đồ của Trung Hoa và của phương Tây thời đó cũng mang khuyết điểm này. Hơn nữa, vị trí của hai quần đảo nằm trên cùng một kinh tuyến 111°;⁽²⁾ quần đảo Trường Sa nằm hơi nhích sang phía đông nam, nên trên thực tế cũng không xa nhau lắm, và vì thời đó người ta không có được ý niệm chính xác về kích thước và tỷ lệ phải tuân theo khi vẽ bản đồ, thì có khuynh hướng vẽ hai quần đảo gần nhau hơn thực tế, cũng dễ hiểu. Dù sao, giả thuyết thứ hai (b), thứ ba (c) hoặc thứ tư (d) cũng đều chứng minh được Việt Nam ít ra cũng có hành xử chủ quyền trên quần đảo Trường Sa.

Những bản đồ của phương Tây thời xưa cũng không phân biệt được quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nên đã vẽ cả hai thành một khối gọi là Hoàng Sa. Thí dụ, bản đồ của anh em Van Langren, 1595, bản đồ *Les établissements et point de pénétration européen en Extrême Orient au 18^e siècle* (Bản đồ 8 và 9).

¹ Sđđ, tr. 110.

² Gendreau, Sđđ, tr. 21, 23.

Trước thời Minh Mạng, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng được xem như một quần đảo, nên gọi hai quần đảo là Hoàng Sa, có khi gọi là Vạn Lý Trường Sa. Nhưng sau khi các đoàn công tác được vua Minh Mạng ra lệnh lấy kích thước và thám sát cả hai quần đảo, thì bản đồ được vẽ sau đó (tức bản *Đại Nam nhất thống toàn đồ*), mới ghi rõ ràng hai tên khác nhau cho hai quần đảo. Nếu trên Bản đồ 2, chúng ta lấy bút khoanh cụm đảo ở đoạn A-B lại, và cũng khoanh chuỗi đảo ở đoạn B-C lại, thì ta sẽ thấy hai quần đảo riêng rẽ, với hai cái tên riêng rẽ (xem Bản đồ 6).

Do đó, ta có thể kết luận rằng Việt Nam đã hành xử chủ quyền trên cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vì vậy mới có sự hiện diện của Đội Bắc Hải được cử đi khai thác và quản lý những đảo Trường Sa, Côn Lôn, vùng Hà Tiên,... (thể theo quyển *Phủ Biên Tạp Lục*, quyển 2). Người ta có thể thắc mắc tại sao Đội Bắc Hải đảm trách Trường Sa, Côn Lôn, Hà Tiên, là những vùng phía Nam, mà lại gọi là Bắc Hải. Sử gia Võ Long Tê có giải thích rằng Bắc Hải theo nghĩa chữ nhỏ cũng có thể là "xa xôi". Như vậy "Bắc Hải" có thể hiểu là vùng biển xa xăm.⁽¹⁾ Nghĩa thứ hai mà ta có thể giải thích là Đội Bắc Hải kiêm trách cả vùng biển miền Bắc lẫn những đảo ở phía Nam. Vì quyển *Phủ Biên Tạp Lục*

¹ Võ Long Tê, *Sđđ*, tr. 134.

có ghi rằng Đội Bắc Hải hoạt động ở "... vùng Biển Bắc, những đảo Côn Lôn, Cù Lao, vùng Hà Tiên và Côn Ty..."⁽²⁾ Nếu theo giả thuyết trên thì ta phải hiểu là hai Đội Hoàng Sa và Bắc Hải bổ túc cho nhau chứ không có sự phân chia vùng hoạt động giữa hai đội. Theo như ghi chép trong *Phủ Biên Tạp Lục* thì sự phân chia giữa hai đội là ở sản vật được khai thác: Đội Bắc Hải gần như chỉ thu thập các hải sản, còn Đội Hoàng Sa thu thập cả các hóa vật, vàng, bạc,... do tàu đắm đổ lại.

Thêm một nhận xét nữa là: Trường Sa nằm ở gần đảo Côn Lôn nên không lẽ thời đó, Đội Bắc Hải hoặc dân đánh cá Việt Nam từ trước nữa đã khám phá và khai thác đảo Côn Lôn mà lại không hề biết đến đảo Trường Sa. Nhất là tàu thuyền của Việt Nam thời đó là một lực lượng hùng mạnh khiến nhiều nhà thám hiểm phương Tây phải xác nhận điều đó. Thí dụ, ông Gentil de la Barbinais đã viết trong quyển *Nouveau voyage autour du monde* (xuất bản vào năm 1738) như sau: "Quoique jusqu'ici les Cochinchinois, aient attaqué ou se soient défendus par terre, les emplois de l'armée navale sont plus recherchés, comme étant les plus honorifiques. Le Roi de Cochinchine entretient 150 galères. À la dernière revue des galères, qui se fit en 1678, il y avait 131 galères..."⁽²⁾ (Có thể dịch là: "Mặc dù

¹ Võ Long Tê, *Sđđ*, tr. 61.

² *Sđđ*, tr. 157.

dân Việt Nam đến bây giờ vẫn tấn công hoặc phòng thủ trên đất liền, việc sử dụng lực lượng hải quân của họ tinh vi hơn, và có thể nói là xuất sắc nhất. Vua Việt Nam có 150 chiến thuyền. Nhân cuộc biểu trưng chiến thuyền gần nhất, được tổ chức vào năm 1678, có tới 131 chiến thuyền...").

1.3. Các quyền lịch sử việc dẫn hải Trung Quốc

Trung Quốc cũng viện dẫn quyền khám phá và sự hành xử chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

1.3.1. Quyền khám phá

Trung Quốc đã khẳng định rằng mình đã khám phá ra hai quần đảo tranh chấp từ đời nhà Hán, năm 206 trước Công nguyên. Tuy nhiên, có tác giả Trung Hoa lại xác định là những tài liệu sớm nhất ghi chép sinh hoạt của người Trung Hoa trên những đảo này, thuộc đời nhà Tống (thế kỷ XIII).⁽¹⁾

Trung Quốc đã viện dẫn nhiều đoạn trích từ sách sử địa của mình. Nhưng thực tế cho thấy các đoạn do Trung Quốc đưa ra, chỉ tả hai quần đảo như những gì nằm trong lộ trình đi ngang Biển Đông mà thôi. Ngoài ra, các đoạn được viện dẫn trước thế kỷ XIII cũng

không nói đến đảo nào, mà chỉ nói đến biển Nam Hải. Những đoạn sách viết từ thế kỷ XIII mới bắt đầu nêu tên đảo, nhưng không có đoạn nào nói tới Xisha và Nansha. Nhiều điểm từ những đoạn được nêu ra, còn cho thấy rõ ràng Wanlisbitang (Vạn Lý Thạch Sành) mà Trung Quốc nói là Nansha thực tế không phải là Nansha mà là đảo khác.

a) Sách sử trước thế kỷ XIII

- Quyển *Dị Vật Chí* thời Hán (Yi Wu Zhi), viết như sau:⁽²⁾

"Có những đảo nhỏ, cồn cát, đá ngầm, và băng cát tại Nam Hải, nơi đó nước cạn và đầy đá nam châm...".

Những câu tả này rất mơ hồ, chỉ viết "có những đảo nhỏ", mà không nói rõ đảo nào.

- Quyển *Zuo Zhuan* viết từ thời Xuân Thu, ghi như sau:⁽³⁾

"Triều đại về vang của nhà Chu trần an dân man di để viễn chinh vùng Nam Hải (đảo) để làm sở hữu của Trung Hoa..."

Chữ "đảo" là do tác giả Jian-Ming Shen thêm vào trong dấu ngoặc để ám chỉ rằng "Nam Hải" có nghĩa là

¹ Tao Cheng: *The dispute over the South China Sea Islands*, Texas International Law Journal, vol. 10 (1975), p. 272.

¹ Jian-Ming Shen, Sđd, tr. 18.

² Sđd, v. 17.

“những đảo ở vùng Nam Hải”. Bản văn bằng tiếng Trung Hoa chỉ ghi “Nam Hải” chứ không phải “NamHaidao”.

1) Sách sử từ thế kỷ XIII

- Quyển *Chu Phiên Chí* (thế kỷ XIII) có ghi rằng: “*Phía Đông Hải Nam là Thiên Lý Trường Sa và Vạn Lý Thạch Đường, và ngoài nữa là đại dương vô tận...*”⁽¹⁾
- Quyển *Hải Lục* (On the Sea), tác giả Hoàng Chung, xuất bản đời Minh, ghi rằng: “*Vạn Lý Trường Sa nằm ở Đông Nam của Vạn Lý Thạch Đường...*”⁽²⁾
- Ngay cả những tài liệu sử thế kỷ XIX của Trung Hoa, đồng thời với sự chiếm hữu và hành xử chủ quyền của các vua nhà Nguyễn tại Việt Nam, cũng chỉ tả những đảo này như những gì tình cờ thấy, nằm trên lộ trình xuyên Biển Đông của các thuyền Trung Hoa. Hơn thế nữa, có tài liệu còn

¹ Elizabeth van Wie Davis: *China and the Law of the Sea Convention, Follow the Sea*, New York, 1995, p. 154.

Cũng xem Marwyn Samuels: *Contest for the South China Sea*, New York/London, 1982, tr. 16. Và Shen, Sôđ, tr. 21.

² Van Wie Davis, Sôđ.

Cũng xem Shen, Sôđ, tr. 31.

Cũng xem Hungdah Chiu & Choon-ho Park: Legal status of the Paracels and Spratly Islands, *Ocean Development and International Law Journal*, tập 3 (1975), tr. 43.

mặc nhiên công nhận sự liên hệ của các quần đảo đối với Việt Nam, nếu không muốn nói rằng nó công nhận những quần đảo này là biên phòng của An Nam. Thí dụ quyển *Hải Lục* của Vương Bình Nam (1820-1842) viết:

“*Lộ trình phía ngoài được nối liền với lộ trình phía trong bởi Vạn Lý Trường Sa nằm giữa biển. Chiều dài của quần đảo khoảng vài chục ngàn dặm. Nó là bức màn phòng thủ phía ngoài của An Nam.*”⁽¹⁾

Từ đó, ta có những nhận xét sau đây về những chứng cứ lịch sử về quyền khám phá của Trung Quốc:

Không có một quyển sách sử nào nói đến hai cái tên Xisha (Tây Sa) và Nansha (Nam Sa), và không có một quyển sách nào nói đến chủ quyền của Trung Quốc trên hai quần đảo này.⁽²⁾ Những sách sử địa của Trung Quốc nhắc đến rất nhiều tên, nào là Qianli Chang sha, Wanlishitang, Quianlishitang, Jiuruluozhou, Qizhouyang, Zizhousan. Và bây giờ Trung Quốc nói rằng tất cả những tên đó đều ám chỉ Xisha và Nansha. Vì vậy, muốn xét đến những chứng cứ lịch sử này, thiết tưởng cần phải có những chuyên viên để nghiên cứu tại

¹ Samuels, Sôđ, note 31, tr. 38.

² Lưu Văn Lợi: *Cuộc tranh chấp Việt-Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 10.

Tác giả Shen cũng viết rằng quyển *Nam Châu Di Vật Chí* (Nanzhou Yiwu Zhi) kể những thủy thủ nhà Hán đi viễn chinh từ bán đảo Malaixia trở về Trung Hoa. Rồi ông trích câu trong *Nam Châu Di Vật Chí*: "Đi thuyền về phía Đông Bắc, người ta gặp rất nhiều đảo nhỏ, đá ngầm, bãi cát ngầm, trở nên rõ rệt tại biển Nam Hải, nơi đây nước cạn và có nhiều đá nam châm".⁽¹⁾ Như vậy, trong *Nam Châu Di Vật Chí* không có chỗ nào nói đến viễn chinh trên đảo Xisha và Nansha, hoặc tuần hành quanh đảo này, mà chỉ nói chung chung là họ đi thuyền qua Biển Đông mà thôi, hoặc viễn chinh tại các vùng như Malaxia, Bornéo.

Chỗ khác, tác giả Shen viết là chính quyền địa phương dưới triều đại nhà Tấn đã hành xử chủ quyền trên đảo Xisha và Nansha bằng cách gửi tàu đi tuần tiểu trên vùng biển quanh đó. Để chứng minh điều này, tác giả viện dẫn quyển *Quảng Đông Tổng Chí* (General Record of Guangdong) do Hao Yu-lin viết, có ghi là quan phụ trách những vấn đề biển Nam Hải thời đó, có đi tuần tiểu và thám thính tại biển Nam Hải (xing bu ru hai).⁽²⁾ Ở đây cũng như trên, tác giả Shen không trích thẳng đoạn nào trong quyển *Quảng Đông Tổng Chí* ghi

¹ Sđđ, tr. 19.

² Sđđ, tr. 20.

lại sự kiện trên, nên chúng ta không biết chính thức đoạn đó viết như thế nào.

Chỉ 4 chữ tiếng Trung được ghi trong dấu ngoặc là "xing bu ru hai". Nếu đây là nguyên văn trong sách sử, thì nó chỉ nói đến thám thính trên biển Nam Hải (nếu thật tình là biển Nam Hải, vì chúng ta không biết đây có phải là biển Nam Hải không hay là biển khác).

Dù sự kiện đi tuần tiểu thám thính có thật đi chăng nữa thì nó chỉ tổng quát tại biển mà Trung Quốc nói là biển Nam Hải, chứ không nói là tuần tiểu quanh hai đảo Xisha và Nansha. Mà nếu sự thật là biển Nam Hải, thì nó rộng mênh mông làm sao mà biết được họ có tuần tiểu quanh hai quần đảo Xisha và Nansha hay không. Và nếu có, có phải là tuần tiểu để thanh tra đảo với tư cách là chủ của đảo hay chỉ là tuần tiểu vùng biển nói chung? Nguyên văn quyển sách mà tác giả Shen nói có thực sự viết đó là những cuộc tuần tiểu hay chỉ là đi thuyền ngang qua đó mà thôi?

Chỗ khác, tác giả Shen khẳng định là hai đảo được đặt dưới quyền quản trị của huyện Qiongzhou (là Hải Nam bây giờ), nhưng không viện dẫn chứng có lịch sử nào cả, mà trong chú thích (footnote) chỉ ghi là tài liệu của một cơ quan chính quyền của Trung Quốc năm 1992.⁽¹⁾ Và lại, nếu Trung Hoa thời đó có sáp nhập hai

¹ Sđđ, tr. 21.

chỗ và khẳng định các tên này có đúng là Xisha và Nansha mà Trung Quốc nói tới hay không.

1.3.2 Hành xử chủ quyền

Những dữ kiện mà Trung Quốc và các tác giả Trung Hoa đưa ra để chứng minh mình hành xử chủ quyền trên hai quần đảo gồm có: những cuộc thanh tra, những cuộc viễn chinh, và những di vật đào bới được từ các đảo.

Thanh tra và viễn chinh

Phần lớn những bài viết về thanh tra và viễn chinh là sự khẳng định nhưng không có đoạn sử nào được viện dẫn để chứng minh điều này.

* Trước nhà Nguyên

Đoạn sau đây được trích, không phải từ sách sử nào cả, mà từ kết luận của một viên chức chính quyền Trung Quốc, giáo sư Wang Hengjie thuộc Trung tâm chuyên về các sắc tộc thiểu số, vào năm 1991, dựa trên những di tích được đào bới trên đảo Xisha để kết luận rằng nhà Chu đã có những cuộc viễn chinh trên quần đảo này:

"Chính quyền nhà Chu thuộc thời Xuân Thu không những chinh phục những "dân man rợ" ở phía Nam, mà cũng tổ chức những cuộc viễn chinh trên những

đảo của biển Nam Hải để chiếm làm đất Trung Hoa..."⁽¹⁾

Đây chỉ là một kết luận của một viên chức nhà nước vào năm 1991, chứ không phải từ sách sử khách quan. Nếu đã có những cuộc viễn chinh, và những hoạt động khác thì tại sao lại không được ghi trong sách sử của Trung Hoa – tương đương với những ghi chú trong sách sử của Việt Nam? Trung Hoa vẫn tự hào là xứ văn minh và các dân tộc khác là "man di" mà tại sao không biết ghi những hoạt động của nhà nước vào sách sử của mình, nếu những hoạt động đó có thực?

Tác giả Shen viết rằng trong quyển *Hậu Hán Thư* có ghi: Chen Mao được bổ nhiệm làm quan Thái thú ở tỉnh Giao Chỉ (Jiaozhi) đã có những cuộc tuần tiễu và "thăm thính trên (các đảo của) biển Nam Hải". Và ông ta đã ghi trong dấu ngoặc chữ viết bằng tiếng Trung là "xing bu Zhanghai".⁽²⁾

Đoạn này cho thấy không có chỗ nào nói đến Xisha và Nansha cả. Hơn nữa, chữ "đảo" là do tác giả thêm vào trong dấu ngoặc, chứ bản viết tiếng Trung mà ông ta chêm trong ngoặc kép (xing bu Zhanghai) không có chữ "đảo", mà chỉ là thăm thính Zhanghai, tức là Nam Hải, mà thôi.

¹ Shen, Sô, tr. 15.

² Sô, tr. 18.

(Wanlishitang) tức là Nansha, và Qizhou Yang tức là Xisha. Rút cuộc người đọc không biết đâu là Nansha, đâu là Xisha nữa. Nếu ráp hai câu trích dẫn trên với câu trong quyển *Chu Phan Chí* đã được nêu ở đoạn trên: "*Phía Đông Hải Nam là Thiên Lý Trường Sa và Vạn Lý Thạch Đường*", thì Vạn Lý Thạch Đường có thể là Macclesfield Bank. Tác giả Marwyn Samuels cũng khẳng định như vậy (xem sách của Marwyn Samuels, tr. 18 và 19, Reference Note 31).

Một điểm khác có thể chứng minh Wanlishitang thực ra là Macclesfield Bank là câu trích trên của quyển *Nguyên Sơ*: "... thuyền đi qua Qizhou Yang và Wanlishitang, ngang Jiaozhi (Giao Chỉ) và Zhangcheng (Quy Nhơn),...". Nếu theo thứ tự trước sau trong lộ trình thì Wanlishitang không thể là Nansha, mà là Macclesfield Bank vì thuyền không thể đi ngang Nansha trước khi đi ngang qua Giao Chỉ được. Hơn nữa, đoạn này cho thấy thuyền chỉ đi qua Qizhou Yang và Wanlishitang, chứ không có chỗ nào nói là tuần tiểu trên hai đảo Xisha và Nansha (nếu chấp nhận Qizhou Yang và Wanlishitang là Xisha và Nansha).⁽¹⁾

Một đoạn khác được viện dẫn từ quyển *Đảo Di Chí Lược* (Abridged Records of Islands and Barbarians) của

1. "... gao Qizhou Yang, Wanlishitang...". Chữ "gao" của tiếng Trung, nghĩa là "cao" của tiếng Việt.

Wang DaYuan mà tác giả giới thiệu là một nhà hàng hải nổi tiếng thời Nguyên:

"*Gốc của Shitang bắt nguồn từ Chaozhou. Nó ngoằn ngoèo như một con rắn dài nằm trên biển, vắt ngang biển tới gần nhiều nước; nó được gọi theo lối bình dân là: Wanlishitang. Theo sự ước đoán của tôi, nó dưới 10.000 lý... Ta có thể nhận định được những nhánh của nó. Một nhánh vươn tới vùng Java, một nhánh Boni và Guldimen, và một nhánh vươn tới phía tây của biển về phía Kunlun... Muốn an toàn thì nên tránh nó, vì đến gần rất nguy hiểm.*"⁽¹⁾

Cả đoạn này cũng thế, không thấy nói là quân của Trung Hoa đi tuần tiểu quanh đảo hoặc đi viễn chinh đổ bộ lên đảo. Ngược lại, quần đảo được tả như là một con quái vật, có phần ghê gớm và đáng sợ, đáng tránh xa là đằng khác. Nếu tả một lãnh thổ mà mình xem như sở hữu của mình thì không bao giờ văn lại xa lạ như vậy cả.

Trung Quốc cũng lập luận rằng dưới thời Minh, thế kỷ XV, nhà thám hiểm Cheng Ho (Trịnh Hòa) đã đi xuyên Biển Đông 7 lần, và khi trở về đã đưa Hoàng Sa và Trường Sa vào bản đồ.⁽²⁾

1. Shen, Sđd, tr. 28.

2. Hungdah, Sđd, tr. 463.

quần đảo và đảo Hải Nam đi nữa, thì sự sáp nhập không cũng không đủ để tạo nên chủ quyền theo tiêu chuẩn của luật quốc tế.

Trung Quốc cũng cho rằng những di vật tìm thấy trên các đảo chứng minh rằng dân Trung Hoa đã sống ở đó. Những di tích lịch sử đào được trên đảo Xisha như bình, đồ gốm, và các di vật khác từ những năm 420 cho đến thời nhà Thanh, cho thấy từ thế kỷ thứ V, dân Trung Hoa đã sinh sống làm ăn trên các đảo vùng biển Nam Hải.⁽¹⁾ Từ đó Trung Quốc lập luận rằng vì dân Trung Quốc sinh sống ở đó, nên Trung Quốc có chủ quyền.

Tuy nhiên, luật quốc tế không chấp nhận chủ quyền trên một lãnh thổ được thụ đắc vì có dân sống trên đảo. Trên đảo có rất nhiều loại dân sinh sống tùy theo mùa, kể cả dân Việt Nam chứ không phải chỉ có dân Trung Hoa và tư nhân không có quyền chiếm hữu lãnh thổ.

* Từ thời nhà Nguyên đến nay

Trung Quốc viện dẫn rằng Trung Quốc gửi một nhà chiêm tinh học đến đảo để tham quan và lấy kích thước đảo.⁽²⁾

¹ Sđd, tr. 20 và 21. Cũng xem Teh Xung Chang, Sđd, tr. 400, và Hungdah Chiu, Sđd, lưu ý 32, tr. 463 và 465.

² Shen, Sđd, tr. 27.

- Những cuộc viễn chinh được viện dẫn cho thời kỳ này thực ra là viễn chinh đến những vùng khác như vùng Java chứ không phải tại Xisha hoặc Nansha.

- Đoạn được viện dẫn để chứng minh cho những cuộc tuần tiễu và viễn chinh trên đảo Xisha và Nansha, trích từ quyển *Nguyên Sử* (Yuan Shi) như sau:

"... thuyền đi qua Qizhou Yang và Wanlishitang, ngang Jiaozhi (Giao Chỉ) và Zhangcheng (Quy Nhơn)... họ đổ bộ lên những đảo như Hundun Dayang, đảo Ganlan, Jialimada, và Julian, họ đóng ở đó và chặt cây để làm những thuyền nhỏ..."

Tác giả giải thích Qizhou Yang và Wanlishitang là Xisha và Nansha, còn Jialimada là Bornéo hiện nay⁽¹⁾. Tuy nhiên, điểm này mâu thuẫn với đoạn trích trong quyển *Hải Lục*:

"*Vạn Lý Trường Sa nằm ở Đông Nam của Vạn Lý Thạch Đường*".⁽²⁾

Dựa vào câu trích dẫn trên trong quyển *Hải Lục*, nếu chấp nhận hai cái tên này ám chỉ Nansha và Xisha, thì Vạn Lý Trường Sa phải là Nansha, còn Vạn Lý Thạch Đường phải là Xisha. Thế nhưng, quyển *Nguyên Sử* nói trên thì lại được diễn giải Vạn Lý Thạch Đường

¹ Sđd.

² Xem chú thích 2 ở trang 361, Chiu, Sđd, lưu ý 32.

Đặt giả thuyết là Trung Hoa có quyền khám phá thì quyền khám phá này rơi vào quyền lan đầu, quyền môi thai (inchoate title), bởi vì sau đó Trung Hoa không hề chiếm hữu đảo, dù là chiếm hữu tượng trưng, không hề đổ bộ lên đảo, và không hề hành xử chủ quyền. Nói chung là không hề xem đảo như là của mình. Tòa án quốc tế đã phán quyết nhiều lần rằng quyền khám phá phải được hoàn tất bởi sự chiếm hữu, trong một thời gian tương đối, thì mới có hiệu lực.⁽¹⁾

Giáo sư Marwyn Samuels đã phân tích thái độ của Trung Hoa thời đó. Ông cho rằng chính sách của Trung Hoa cuối thời nhà Minh và thời nhà Thanh, không quan tâm đến vùng biển ngoài khơi mà chỉ chú tâm đến việc trấn giữ biên cương nội địa, vùng Sinkiang (Tân Cương), Mông Cổ và biên giới phía bắc, nên lực lượng hải quân rất kém.⁽²⁾ Dưới thời nhà Nguyên, là thời lực lượng hải quân hùng mạnh (thế kỷ XIV), Trung Hoa cũng vẫn không quan tâm đến những đảo ngoài khơi biển Đông, và không có ý định chiếm hữu chúng.⁽³⁾ Ngược lại, các thuyền bè còn sợ chúng và tránh không dám đến gần vì sợ đá ngầm và nước cạn đã từng làm đắm bao nhiêu tàu của các nước khác. Các thủy thủ

Trung Hoa thời đó chỉ có câu lạc bộ ngư trư lên từ bờ biển này sang bờ biển khác: *Trên đường đi rồi thì sợ nhất Châu (tức là Thái Châu Dương mà Trung Quốc bây giờ gọi là Xisha), trên đường đi về thì hải Cồn Lớn.*"⁽⁴⁾

Với tâm lý thời đó như vậy làm sao Trung Hoa có thể xem đảo như sở hữu chủ nhằm viễn chinh và tuần tiểu quanh đảo nhằm bảo vệ đảo được? Điều này được kiểm chứng bởi những thái độ im lặng không phản đối sự hành xử chủ quyền của Việt Nam, mặc dù Trung Hoa biết đến những hoạt động của Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải. Nó cũng được kiểm chứng bởi vụ đắm tàu La Bellona và Imoji Maru. Tất cả những dữ kiện trên cho thấy Trung Hoa không những không hành xử chủ quyền, không xem những quần đảo như của Trung Hoa, mà lại còn minh thị và mặc thị công nhận chủ quyền của Việt Nam.

2. Hiệp ước Pháp – Thanh 1887

Trung Hoa ngày xưa đã viện dẫn Hiệp ước Pháp – Thanh ký năm 1887 để khẳng định rằng Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về mình. Sau này, phát ngôn viên của Trung Quốc và các tác giả Trung Quốc đều nhiều lần dùng hiệp ước này để khẳng định Hoàng Sa thuộc về Trung Quốc.

¹ Vụ án đảo Palmas, Sđd, tr. 846, "Inchoate title must be completed within a reasonable time by effective occupation of the region."

² Samuels, Sđd, tr. 30-31, 42.

³ Sđd, tr. 20.

⁴ Sđd, tr. 17 và 21.

Tuy nhiên, những chuyến đi này hoàn toàn không hề có sự chiếm hữu hai quần đảo nói trên.⁽¹⁾ Những chuyến đi này không phải là viễn chinh để chiếm hữu đất mà nhằm thám hiểm biển để biết địa hải, tìm mối giao thương, và phô trương lực lượng với các quốc gia trong vùng, chư hầu của Trung Hoa.⁽²⁾

Tác giả Samuels kết luận rằng ngay trong thời ấy các đảo vẫn không được Trung Hoa chú ý tới.⁽³⁾

Để kết luận cho đoạn “chủ quyền lịch sử của Trung Quốc”, chúng ta có thể nói rằng những đoạn viết trước thế kỷ XIII chỉ chứng minh được việc các thuyền của Trung Hoa có đi lại trên biển Nam Hải. Những tài liệu này không nói đến một tên đảo nào trong hai quần đảo cả. Những tài liệu đầu tiên nêu tên đảo là những tài liệu cuối đời nhà Nguyên và dưới đời nhà Tống (thế kỷ XIII). Tuy nhiên những tài liệu này nêu tên Thiên Lý Trường Sa và Vạn Lý Thạch Đường – không biết có phải là Xisha và Nansha hay không, nhất là Vạn Lý Thạch Đường – được tả nằm ở phía đông đảo Hải Nam, thì chắc chắn không phải là Nansha, mà có thể là Macclesfield Bank. Dù sao, những tài liệu này cũng chỉ chứng minh các thuyền của Trung Hoa có đi ngang và

tình cờ thấy các đảo này trên lộ trình xuyên Biển Đông. Không có chữ nào cho thấy rằng Trung Hoa đã cho tàu đi tuần tiễu quanh các đảo đó với tư cách là chủ của đảo, để bảo vệ đảo, như là biên giới của mình. Cũng không có câu nào chứng minh rằng Trung Hoa đã tổ chức những cuộc viễn chinh trên hai quần đảo Xisha và Nansha, mà chỉ nói đến đi trấn an Giao Chỉ, viễn chinh ở Malaixia, Bornéo, Java.

Theo luật quốc tế cổ điển thì chỉ nhìn thấy đảo không cần đổ bộ lên là được chủ quyền trên quyền khám phá. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này áp dụng cho các quốc gia phương Tây ngày xưa ra đi để khám phá, để tìm đất mới. Còn Trung Quốc chỉ đi ngang, tình cờ thấy, sau đó không hề chiếm hữu, không hề xem đảo như là của mình, để rồi mấy thế kỷ sau, khi quốc gia khác chiếm, mới cho rằng mình đã khám phá. Trường hợp như vậy cũng phải đặt câu hỏi là chỉ tình cờ trông thấy, không hề có ý định chiếm đất thì có thực sự là quyền khám phá theo nghĩa pháp lý hay không? Có thể nại quyền khám phá hay không khi thiếu yếu tố tinh thần là ý chí muốn tìm thấy đất mới và xem nó thuộc quyền sở hữu của mình? Trường hợp Trung Hoa là “biết” chứ không phải khám phá.⁽⁴⁾

¹ Lưu Văn Lợi, Sđd, tr. 17.

² Samuels, Sđd, tr. 21 và 22.

³ Sđd, tr. 23.

⁴ Gendreau, Sđd, tr. 57 và 58. Cũng xem Lưu Văn Lợi, Sđd, tr. 14.

Thực sự, hiệp ước này không phải là hiệp ước phân chia những đảo ở ngoài xa khơi (high sea) giữa toàn bộ nước Việt Nam và Trung Hoa mà chỉ ấn định biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Ngày nay, trong những cuộc đàm phán, Trung Quốc không nhắc đến hiệp ước này nữa. Nhưng cho đến hiện tại, không ít các tác giả mà phần lớn là những tác giả Trung Hoa sống ở nước ngoài viết về vấn đề này, vẫn viện dẫn Hiệp ước 1887 như một trong những lý lẽ chính để chứng minh là hai quần đảo thuộc về Trung Quốc. Và một số các tác giả phương Tây, có lẽ vì ảnh hưởng dây chuyền, dùng những bài viết trên, nên cũng kết luận là hiệp ước này trao cho Trung Hoa chủ quyền trên các đảo tranh chấp.⁽¹⁾ Vì vậy, thiết tưởng cũng nên làm

¹ Ít ra các tác giả sau đây đã viện dẫn Hiệp ước 1887:

- Hungdah, Sđđ, tr. 464 và 467.

- Shen, Sđđ, tr. 119.

- Tao Cheng, Sđđ, tr. 274.

- John Cheo: South China Sea: boundary problems relating to the Nansha and Xisha Islands, *Chinese Yearbook of International Law*, tập 9 (1989-1990): tr. 119 và tiếp theo.

- Steve Kuan Tsy Yu, Who owns the Paracel and Spratly? An evaluation of the nature and legal basis of the conflicting territorial claims, *Chinese Yearbook of International Law*, vol. 9 (1989-1990): p. 5, 7 and 8.

- Choon-ho Park, The South China Sea dispute: Who owns the islands and the natural resources? *Ocean Development and International Law Journal*, vol. 5 (1978): p. 34.

- Marilyn Samuels, Sđđ, tr. 52-53.

- Brian Murphy, Dangerous ground: the Spratly Islands and international law, *Ocean and Coastal Law Journal*, vol. 1 (1994), p. 201.

- Elizabeth van De Walle, Sđđ, tr. 52-53.

- Michael Benedict, The PRC and the use of international law in the Spratly Islands dispute, *Stanford Journal of International Law*, vol. 28 (1992), p. 446.

sáng tỏ sự lầm lẫn này, vì ảnh hưởng dây chuyền của nó trong dư luận thế giới.

Một số tác giả trên đã trích đoạn sau đây của Hiệp ước để khẳng định chủ quyền của Trung Quốc.

"Từ Quảng Đông, những điểm tranh chấp nằm từ phía đông đến phía tây bắc của Móng Cái, ngoài biên giới đã được hai phái bộ xác định, có thể coi là thuộc về Trung Quốc. Những hòn đảo nằm ở phía đông dọc đường kinh tuyến đông 105°43' của Paris, có nghĩa là trục bắc-nam đi qua điểm phía đông của đảo Tch'a Kou hay Ouan-Chan (Trà Cổ) và làm thành đường biên giới, cũng thuộc về Trung Quốc. Các đảo Go-tho và các đảo khác nằm phía tây của đường kinh tuyến thuộc về An Nam."

Các tác giả trên lý luận rằng vì Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở phía đông kinh tuyến Paris 105°43' nên thuộc về Trung Quốc.⁽¹⁾

Có tác giả cho rằng phải giải thích Hiệp ước theo sát nghĩa lời văn trong Hiệp ước.⁽²⁾ Thực ra, nếu giải thích sát nghĩa, thì phải hiểu Hiệp ước 1887 là một hiệp ước phân chia biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa mà thôi, chứ không phải chia các đảo ở ngoài xa

¹ Hungdah, Sđđ, tr. 464.

² Shen, supra, tr. 120.

1. Lời tuyên bố hoặc hành động phải do một người hoặc cơ quan đại diện cho quốc gia phát biểu, và phải được phát biểu một cách minh bạch (*clair et non équivoque*).⁽¹⁾
2. Quốc gia nại "estoppel" phải chứng minh rằng mình đã dựa trên những lời tuyên bố hoặc hoạt động của quốc gia kia, mà có những hoạt động nào đó, hoặc không hoạt động. Yếu tố này trong luật quốc nội Anh-Mỹ gọi là "reliance".
3. Quốc gia nại "estoppel" cũng phải chứng minh rằng, vì dựa vào lời tuyên bố của quốc gia kia, mình đã bị thiệt hại, hoặc quốc gia kia đã hưởng lợi khi phát biểu lời tuyên bố đó.⁽²⁾
4. Nhiều bản án còn đòi hỏi lời tuyên bố hoặc hoạt động phải được phát biểu một cách liên tục và trường kỳ. Thí dụ: bản án "Phân định biển trong vùng Vịnh Maine", bản án "Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua", bản án "Ngôi đền Preah Vihear",...⁽³⁾

¹ Antoine Martin: L'Estoppel en droit international public précédé d'un aperçu de la théorie de l'estoppel en droit anglais, *Revue Générale de Droit International Public*, vol. 32 (1979), p. 274.

² *Ibid.*, tr. 286-300.

³ Délimitation de la frontière maritime dans la région du Golfe de Maine, *Cour Internationale de Justice Recueil*, 1984, p. 309-310.

- Activités militaires et paramilitaires au Nicaragua et contre celui-ci, *Cour Internationale de Justice Recueil*, 1984, p. 414-415.

- Affaire du Temple Preah Vihear, *Cour Internationale de Justice Recueil*, 1962, p. 22-23, 32.

Ngoài ra, nếu lời tuyên bố đơn phương có tính chất một lời hứa, nghĩa là quốc gia tuyên bố mình sẽ làm hoặc không làm một việc gì, thì quốc gia phải thực sự có ý định muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó, thực sự muốn thi hành lời hứa đó.⁽¹⁾

Thuyết estoppel với những điều kiện trên đã được án lệ quốc tế áp dụng rất nhiều. Trong bản án "Thềm lục địa vùng Biển Bắc" giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Đan Mạch/Hà Lan, Tòa án quốc tế đã phán quyết rằng estoppel không áp dụng cho Cộng hòa Liên bang Đức, mặc dù quốc gia này đã có những lời tuyên bố trong quá khứ nhằm công nhận nội dung của Công ước Genève 1958 về thềm lục địa, vì Đan Mạch và Hà Lan đã không bị thiệt hại khi dựa vào những lời tuyên bố đó.

Trong bản án "Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua" giữa Nicaragua và Mỹ, Tòa đã phán quyết như sau: "... 'Estoppel' có thể được suy diễn từ một thái độ, những lời tuyên bố của một quốc gia, nhằm chấp nhận một tình trạng nào đó; thái độ hoặc lời tuyên bố không những phải được phát biểu một cách rõ rệt và liên tục, mà còn phải khiến cho một hoặc nhiều

¹ Brigitte Boeckler-Stern: L'Affaire des essais nucléaires français devant la Cour Internationale de Justice, *Annuaire Français de Droit International* (1974), p. 329.

Cũng xem Megan Wagner: Jurisdiction by Estoppel in the International Court of Justice, *California Law Review*, vol. 74, p. 1792.

sans conséquences sur le titre de souveraineté. Il ne s'agit pas du gouvernement territorialement compétent à l'égard des archipels. On ne peut renoncer à ce sur quoi on n'a pas d'autorité...⁽¹⁾

(Có thể dịch là: "Trong những điều kiện này, những lời tuyên bố hoặc lập trường nào đó của chính quyền miền Bắc Việt Nam không có hiệu lực gì đối với chủ quyền. Đây không phải là chính quyền có thẩm quyền trên quần đảo này. Người ta không thể chuyển nhượng những gì người ta không kiểm soát được...").

Một lý lẽ thứ hai nữa là đứng trên phương diện thuần pháp lý, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lúc đó không phải là một quốc gia trong cuộc tranh chấp. Trước năm 1975, các quốc gia và lãnh thổ tranh chấp gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam Cộng hòa và Philippin. Như vậy, những lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xem như lời tuyên bố của một quốc gia thứ ba không có ảnh hưởng đến vụ tranh chấp.

Nếu đặt giả thuyết Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một thì dựa trên luật quốc tế, những lời tuyên bố đó cũng không có hiệu lực. Tuy nhiên, có tác giả đã nêu thuyết "estoppel" để khẳng định những lời tuyên bố đó có hiệu lực bó

buộc đối với Việt Nam, và Việt Nam bây giờ không có quyền nói ngược lại.⁽²⁾

Theo luật quốc tế, không có một văn bản pháp lý nào có thể gán cho những lời tuyên bố đơn phương một tính chất bó buộc, ngoại trừ thuyết "estoppel". Điều 38 Quy chế Tòa án Quốc tế không liệt kê những lời tuyên bố đơn phương trong danh sách những nguồn gốc của luật pháp quốc tế. Estoppel là một nguyên tắc theo đó một quốc gia không có quyền nói hoặc hoạt động ngược lại với những gì mình đã nói hoặc hoạt động trước kia. Câu tục ngữ thường dùng để định nghĩa nó là "one cannot at the same time blow hot and cold."⁽³⁾ Nhưng thuyết estoppel không có nghĩa là cứ tuyên bố một điều gì đó thì quốc gia tuyên bố phải bị ràng buộc bởi lời tuyên bố đó.

Thuyết estoppel bắt nguồn từ hệ thống luật quốc nội của Anh, được thâm nhập vào luật quốc tế. Mục đích chính của nó ngăn chặn trường hợp một quốc gia có thể hưởng lợi vì những thái độ bất nhất của mình, và do đó, gây thiệt hại cho quốc gia khác.⁽⁴⁾ Vì vậy, estoppel phải hội đủ các điều kiện chính:

¹ Shen, *Sđd*, tr. 57.

² Charles Vallée: Quelques observations sur l'estoppel en Droit des gens, *Revue Générale de Droit International Public* (1973), p. 951, note 7.

³ D. W. Bowett: Estoppel before International Tribunals and its relation to acquiescence, *British Yearbook of International Law*, vol. 33 (1957), p. 177.

¹ Gendreau, *Sđd*, tr. 123.

3. Những lời tuyên bố của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Trung Quốc nói rằng Việt Nam đã công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên quần đảo Hoàng Sa vì những dữ kiện sau đây:

- Ngày 15 tháng 6 năm 1956, Thủ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nói rằng "theo những tài liệu của Việt Nam, trên phương diện lịch sử, Xisha và Nansha thuộc lãnh thổ của Trung Quốc."
- Ngày 4 tháng 9 năm 1958, trong bối cảnh của thời kỳ chiến tranh lạnh, khi Mỹ bắt đầu can thiệp vào Việt Nam, tuyên chiến với Trung Quốc, và hạm đội Mỹ đi lại tuần tiễu trên eo biển Đài Loan, Trung Quốc bèn tuyên bố lãnh hải của mình là 12 dặm. Nhân dịp này, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi bức công hàm cho Thủ tướng Chu Ân Lai nguyên văn như sau:

"Thưa đồng chí Tổng lý

Chúng tôi xin trân trọng báo tin để đồng chí Tổng lý rõ: Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4-9-1958 của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trên mặt biển.

Chúng tôi xin gửi đồng chí Tổng lý lời chào trân trọng".⁽¹⁾

- Ngày 9 tháng 5 năm 1965, nhân lúc Mỹ leo thang chiến tranh tại Việt Nam và ấn định những vùng chiến thuật, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tuyên bố Xisha thuộc chủ quyền của Trung Quốc.

Những lời tuyên bố trên không có hiệu lực vì trước năm 1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không quản lý những đảo này. Lúc đó, những đảo này nằm dưới sự quản lý của Việt Nam Cộng hòa; mà các chính phủ Việt Nam Cộng hòa luôn luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo. Còn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng không tuyên bố điều gì có thể làm hại đến chủ quyền này cả. Tác giả Monique Chemillier-Gendreau đã viết như sau:

"Dans ce contexte, les déclarations ou prise de position éventuelles des autorités du Nord Vietnam sont

⁽¹⁾ Lưu Văn Lợi, Sđd, tr. 105.

của Hiệp ước 1885 là một hiệp ước hữu nghị nhằm chấm dứt sự xung đột giữa hai bên Pháp - Thanh. Sau khi Pháp đưa quân đến Việt Nam thì ba tổng đốc: Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam cho quân vượt biên giới giữa Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Vì vậy, để chấm dứt tình trạng này và vẫn hồi lại biên giới cũ, Pháp đã thỏa thuận với Trung Hoa ở Điều 3 của Hiệp ước 1885, là hai bên sẽ lập một Ủy ban kẻ biên giới gồm chuyên viên của cả hai bên để kẻ lại biên giới. Hiệp ước 1885 cũng ấn định là nếu có điểm bất đồng giữa chuyên viên của hai bên về bất cứ điểm nào liên quan đến việc kẻ biên giới thì ủy ban này sẽ chuyển vấn đề sang cho chính quyền hai bên xét xử.⁽¹⁾ Biên giới được kẻ chia ra làm ba đoạn: đoạn biên giới Quảng Tây, đoạn biên giới Quảng Đông, và đoạn biên giới Vân Nam. Việc ấn định đoạn Quảng Tây không gặp rắc rối gì, nhưng hai bên không thỏa thuận được trong việc kẻ hai đoạn biên giới Quảng Đông và Vân Nam. Từ đó mới có Hiệp ước 1887 do hai chính quyền ký để giải quyết hai đoạn biên giới trên.

Tại Quảng Đông, sự bất đồng liên quan đến vùng Paklung (Bạch Long) và những đảo quanh đó. Vì có quân thổ phỉ từ Trung Hoa sang tập trung ở vùng này, nên Pháp đã đưa quân đến chiếm đóng. Trung Hoa

¹ Traité de Paix, d'Amitié et de Commerce conclu à Tien-Tsin le 9/6/1885 entre la France et la Chine, trong Recueil des Traités de la France, Tome 16, tr. 496.

phản đối, đòi vùng này là vùng của Trung Hoa. Do đó, mới xảy ra sự tranh chấp.⁽²⁾

Như vậy, sự tranh chấp không liên quan đến Hoàng Sa và Trường Sa. Lúc đó, Trung Hoa chưa để ý đến hai quần đảo này, và Pháp cũng chưa biết rằng Việt Nam đã có chủ quyền trên hai quần đảo đó. Vì thế lúc đó chưa hề có tranh chấp trên hai quần đảo này. Cho nên, Pháp và Trung Hoa khi ký kết Hiệp ước 1887 không hề nghĩ đến hai quần đảo này. Tóm lại, mục đích của Hiệp ước 1887 là kẻ hai đoạn biên giới Quảng Đông và Vân Nam; và đường biên giới kẻ theo Điều 2 của Hiệp ước 1887 chỉ giới hạn ở biên giới miền Bắc Việt Nam và Vịnh Bắc Bộ mà thôi.

Trung Quốc một mặt nói rằng Hiệp ước 1887 áp dụng cho Hoàng Sa và Trường Sa, là những đảo nằm ngoài khơi xa, nhưng mặt khác, khi bàn về biên giới vùng Bắc Bộ thì Trung Quốc lại khẳng định rằng Hiệp ước này chỉ phân chia "những đảo ở vùng Bắc Bộ", chứ không phải là biên giới biển. Ngày 12 tháng 5 năm 1973, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Hàn Niệm Long (Han Nian Long) đã tuyên bố điều nói trên. Như vậy, Trung Quốc tự mâu thuẫn.⁽²⁾

¹ Rapport Vaulcomte, Sôd, tr. 189-191.

² Shen, Sôd, tr. 123.

độ tự trị, và miền Nam thì theo chế độ thuộc địa. Ba miền được xem gần như ba xứ riêng biệt. Vì vậy, vấn đề ấn định biên giới chỉ là giữa Tonkin (miền Bắc) và Trung Hoa mà thôi, chứ không phải miền Trung hoặc miền Nam, là chuyện dễ hiểu đối với chính sách thuộc địa của Pháp thời đó. Nói tóm lại, dùng phương pháp giải thích sát nghĩa cho thấy hai chữ "Tonkin" và "frontière" chỉ rõ đây là biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Nó bao gồm biên giới đất và biên giới biển tức là vùng Vịnh Bắc Bộ.⁽¹⁾

2.2. Nội dung của Hiệp ước

Toàn bộ bản Hiệp ước không có chỗ nào nói đến Hoàng Sa và Trường Sa. Toàn văn bản Hiệp ước nói đến việc kẻ biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa, và ấn định những điểm mà Ủy ban kẻ biên giới của hai bên Pháp-Thanh không đồng ý với nhau được, đó là hai đoạn biên giới Vân Nam và Quảng Đông.

Các tác giả nói trên chỉ viện dẫn đoạn liên quan tới đoạn biên giới Quảng Đông. Tuy nhiên, trước đó, Hiệp ước có nói: *"Những điểm mà Ủy ban hai bên không đồng ý với nhau được, và những điều chỉnh được dự trù"*

¹ Có tác giả đã cho rằng Hiệp ước 1887 không ấn định biên giới biển, xem Elizabeth van De Wiele, Sđd, tr. 156. Tuy nhiên, nếu theo sát nghĩa lời văn của Điều 2 của bản Hiệp ước (tức là hiểu những từ theo nghĩa thông thường của chúng) thì rõ ràng là kinh tuyến Paris 105°43' là biên giới biển giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa.

"Les Des qui sont à l'est du méridien de Paris 105°43', ... c'est à dire de la ligne Nord-Sud passant par le point oriental de l'île de Tra Co, et formant la frontière..."

ở Điều 3 của Hiệp ước 9-6-1885 được ấn định như sau: ở Quảng Đông, những điểm tranh chấp..."

Sau đoạn nói đến biên giới Quảng Đông, tới đoạn ấn định biên giới Vân Nam: *"Trên vùng biên giới Vân Nam, đường biên giới được ấn định như sau..."*⁽²⁾

Nếu theo sự giải thích của Trung Hoa, là tất cả những đảo nào nằm ở phía đông của kinh tuyến Paris 105°43' thuộc về Trung Hoa, thì không những Hoàng Sa, Trường Sa, mà tất cả các đảo ven bờ biển Việt Nam nằm ở phía đông của kinh tuyến Paris 105°43' đều thuộc về Trung Quốc. Sự giải thích đưa đến một kết luận "vô lý hoặc ngu xuẩn" (absurd or unreasonable) theo đúng như danh từ mà Công ước Vienne dùng. Do đó, chúng ta có thể tìm hiểu mục đích của Hiệp ước 1887 bằng cách xét các tài liệu và các hiệp ước liên quan đến Hiệp ước 1887.

2.3. Mục đích của Hiệp ước 1887

Nếu đọc bản báo cáo của ông Dureau de Vaulcomte gửi cho Bộ Ngoại giao Pháp giải thích Hiệp ước 1887, chúng ta càng thấy rõ hơn mục đích của Hiệp ước là kẻ hai đoạn tranh chấp của biên giới miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa.⁽²⁾ Hiệp ước 1887 được ký thể theo Điều 3

¹ Recueil des Traites, Sđd, tr. 387 và 388.

² Sđd, Rapport Vaulcomte, tr. 187.

khơi (high sea, haute mer), không thuộc vùng biển của miền Bắc Việt Nam. Chỉ cần nhìn tên của Hiệp ước cũng đủ để thấy điều đó. Tên Hiệp ước là *"Convention relative à la délimitation de la frontière entre la Chine et le Tonkin."*⁽¹⁾

Hơn nữa, Công ước Vienne về điều ước quốc tế có ấn định rằng một hiệp ước phải được giải thích sát nghĩa những từ được dùng trong hiệp ước, nhưng nếu phương pháp này đưa đến một sự "vô lý hay ngu xuẩn", thì có thể dùng những tài liệu hoặc hiệp ước khác, có liên quan đến hiệp ước này, hoặc tìm hiểu mục đích của hiệp ước để giải thích những điểm không rõ rệt.⁽²⁾

Dựa vào những điều khoản trên của Công ước Vienne, chúng ta có thể xét Hiệp ước 1887 theo ba phương pháp: 1) xét sát nghĩa lời văn của Hiệp ước, 2) xét toàn thể bản Hiệp ước, và 3) tìm hiểu mục đích của Hiệp ước.

2.1. Một số nghi ngờ về bản Hiệp ước

Việc này thật ra rất đơn giản trong trường hợp Hiệp ước 1887, như đã nói trên, chỉ cần nhìn tên của Hiệp ước trên bản chính bằng tiếng Pháp, cũng đủ thấy Hiệp ước này chỉ liên quan đến biên giới giữa miền Bắc Việt

Nam và Trung Hoa. Tiếng Pháp "Tonkin" là miền Bắc Việt Nam. Trong thời thuộc địa, Pháp đã chia Việt Nam ra làm ba kỳ: miền Bắc gọi là Tonkin, miền Trung gọi là An Nam hoặc vẫn giữ tên của cả nước Việt Nam, và miền Nam gọi là Cochinchine. Các tác giả nêu trên tưởng rằng Tonkin là toàn thể nước Việt Nam.

Chữ "frontière" dùng trong Điều 2 của Hiệp ước cho thấy rõ ràng là kinh tuyến Paris 105°43' là biên giới biển, nhưng chỉ là biên giới biển thuộc miền Bắc Việt Nam (Tonkin), chứ không phải là đường phân chia các đảo ngoài khơi xa, ngang với miền Trung Việt Nam và miền Nam Việt Nam. Hiệp ước đã ấn định rõ chiều hướng của biên giới đó là hướng bắc nam, và nó kéo ngang gốc đông của đảo Trà Cổ. Và vì đây là biên giới giữa Tonkin và Trung Hoa nên phải hiểu biên giới này chấm dứt ở điểm nào ngang với ranh giới mà trước kia Pháp đã ấn định giữa Tonkin và An Nam (tức là ranh giới giữa miền Bắc Việt Nam và miền Trung Việt Nam).

Việc ấn định biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa cũng dễ hiểu nếu nhìn vào cách Pháp chia và quản trị nước Việt Nam thời đó. Nhằm thực hiện chính sách "chia để trị", Pháp đã chia Việt Nam thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau. Miền Bắc theo chế độ bảo hộ, miền Trung – vì hệ thống vua và triều đình Huế vẫn còn (dù chỉ là tượng trưng) – nên theo chế

¹ Recueil des Traités de la France, Tome 17 (1886-1887). Duran & Pedone (Paris), 1891, p. 387.

² Convention de Vienne sur le Droit des Traités, 1969, Art. 32.

quốc gia khác dựa vào đó mà thay đổi hoạt động, và do đó phải chịu thiệt hại".⁽¹⁾

Áp dụng những nguyên tắc trên của estoppel vào những lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chúng ta thấy thiếu điều kiện 2/ và 3/ đã nêu ở trên. Năm 1956, năm 1958 và năm 1965, Trung Quốc đã không có thái độ nào, hoặc thay đổi thái độ vì dựa vào lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Và Trung Quốc cũng không thể chứng minh được rằng mình bị thiệt hại gì do dựa vào những lời tuyên bố đó. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không được hưởng lợi gì khi có những lời tuyên bố đó. Lúc đó hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa rất thân thiện, "vừa là đồng chí, vừa là anh em". Những lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng hoàn toàn do tình hữu nghị Hoa-Việt.⁽²⁾ Hơn nữa, lời văn của bản tuyên bố không hề nói rõ ràng mình bạch là công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Hoàng Sa. Bức công hàm chỉ nói: "*Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy (quyết định ấn định lãnh hải 12 dặm của Trung Quốc), và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc...*".

Lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng có thể hiểu là một lời hứa đơn phương, một lời tuyên bố ý

¹ Cour Internationale de Justice Recueil 1964, SôI, p. 414.

² Lưu Văn Lợi, SôI, tr. 75.

định sẽ làm một việc gì (déclaration d'intention). Thật vậy, đây là một lời hứa sẽ tôn trọng quyết định của Trung Quốc trong việc ấn định lãnh hải của Trung Quốc, và một lời hứa sẽ ra lệnh cho cơ quan công quyền của mình tôn trọng lãnh hải đó của Trung Quốc.

Một lời hứa thì lại càng khó ràng buộc quốc gia đã hứa. Tòa án Quốc tế đã ra thêm một điều kiện nữa để ràng buộc một lời hứa: đó là ý chí thực sự của một quốc gia đã hứa. Nghĩa là quốc gia đó có thực sự muốn bị ràng buộc bởi lời hứa của mình hay không. Để xác định yếu tố "ý chí" (intention de se lier), Tòa xét tất cả những dữ kiện xung quanh lời tuyên bố đó, xem nó đã được phát biểu trong bối cảnh, trong những điều kiện nào (circonstances). Hơn nữa, nếu thấy quốc gia đó có thể tự ràng buộc mình bằng cách ký thỏa ước với quốc gia kia, thì lời tuyên bố đó là thừa, và Tòa sẽ kết luận là quốc gia phát biểu không thực tình có ý muốn bị ràng buộc khi phát biểu lời tuyên bố đó. Vì vậy, lời tuyên bố đó không có tính chất ràng buộc.

Trong bản án "Những cuộc thí nghiệm nguyên tử" giữa Úc/Tân Tây Lan và Pháp, Pháp đã tuyên bố là sẽ ngừng thí nghiệm nguyên tử. Tòa án đã phán quyết rằng Pháp bị ràng buộc bởi lời hứa vì Pháp thực sự có ý muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó.⁽¹⁾

¹ Cour Internationale de Justice Recueil, 1974, tr. 267 và 269.

Trong trường hợp Việt Nam, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, khi tuyên bố sẽ tôn trọng lãnh hải của Trung Quốc, không hề có ý định nói đến vấn đề chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa. Ông đã phát biểu những lời tuyên bố trên trong tình trạng khẩn trương, chiến tranh với Mỹ bắt đầu leo thang, Hạm đội 7 của Mỹ hoạt động trên eo biển Đài Loan và đe dọa Trung Quốc. Ông đã phải lập tức lên tiếng để ủng hộ Trung Quốc nhằm gây một lực lượng chống đối lại với mối đe dọa của Mỹ.¹⁾

Lời tuyên bố năm 1965 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng như vậy. Động lực của lời tuyên bố đó là tình trạng khẩn trương, nguy ngập ở Việt Nam. Đây là *những lời tuyên bố có tính chính trị*, chứ không phải pháp lý.

Nếu xét yếu tố liên tục và trường kỳ thì ba lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không hội đủ tiêu chuẩn này. Estoppel chỉ đặt ra nếu chấp nhận giả thuyết Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là một; và cả Pháp trong thời kỳ thuộc địa, và Việt Nam Cộng hòa trước năm 1975 cũng là một đối với Việt Nam hiện thời. Nếu xem như Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia riêng biệt với Việt Nam hiện thời, thì estoppel không áp dụng, vì như đã nói ở trên, lời tuyên bố sẽ được xem như lời tuyên bố

¹ Lưu Văn Lợi, Sđd, tr. 104-110.

của một quốc gia không có quyền kiểm soát trên lãnh thổ tranh chấp. Như vậy, nếu xem Việt Nam nói chung như một chủ thể duy nhất từ xưa đến nay, thì ba lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ là một sự phát biểu có ý nghĩa chính trị trong hoàn cảnh chiến tranh, so với lập trường và thái độ của Việt Nam nói chung từ thế kỷ XVII đến nay.

Tóm lại, những lời tuyên bố mà chúng ta đang phân tích thiếu nhiều yếu tố để có thể áp dụng thuyết estoppel. Yếu tố "reliance" (tức là quốc gia kia có dựa vào lời tuyên bố của quốc gia này mà bị thiệt hại), và yếu tố "y chí" (tức là quốc gia phát biểu lời hứa có ý muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó) rất quan trọng. Không có "reliance" để giới hạn sự áp dụng của estoppel thì các quốc gia sẽ bị cản trở trong việc hoạch định chính sách ngoại giao. Các quốc gia sẽ phải tự ép buộc cổ thủ trong những chính sách ngoại giao lỗi thời.¹⁾ Khi điều kiện chung quanh thay đổi, chính sách ngoại giao của quốc gia kia thay đổi, thì chính sách ngoại giao của quốc gia này cũng phải thay đổi. Các quốc gia đối bạn thành thù và đối thù thành bạn là chuyện thường.

Còn những lời hứa đơn phương trong đó quốc gia không thật tình có ý muốn bị ràng buộc, thì nó chẳng khác gì những lời hứa vô tội vạ, những lời hứa suông

¹ Megan Wagner, Sđd, lưu ý 64, tr. 1780.

chủ quyền lịch sử viển vông bởi hai bên, chúng ta có thể kết luận rằng giữa Việt Nam và Trung Quốc thì Việt Nam mới là quốc gia có chủ quyền lịch sử trên hai quần đảo. Phân tích còn cho thấy chủ quyền lịch sử của Việt Nam đã được hoàn tất từ thế kỷ XVII, dưới thời Chúa Nguyễn.

Hiệp ước Pháp-Thanh 1887 không trao chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Trung Quốc vì Hiệp ước này chỉ là hiệp ước ấn định biên giới giữa miền Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Do đó, nó chỉ ấn định phần biên giới ở Vân Nam, Quảng Đông và Vịnh Bắc Bộ.

Những lời tuyên bố trước đây của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về hai quần đảo này không có hiệu lực vì trước năm 1975 hai quần đảo này không thuộc quyền kiểm soát của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mà thuộc quyền kiểm soát của Việt Nam Cộng hòa. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lúc đó không phải là quốc gia tranh chấp, nên những lời tuyên bố này chỉ là những lời tuyên bố của một quốc gia thứ ba không liên can. Hơn nữa, lúc đó nếu không chấp nhận rằng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia thứ ba, thì "estoppel" cũng không áp dụng trong những trường hợp này, vì Trung Quốc đã không bị thiệt hại gì, và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không hưởng lợi gì qua những lời tuyên bố đó. Lời

tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng chỉ là một lời hứa bị tác động bởi hoàn cảnh chiến tranh. Cuối cùng, nếu xem ba lời tuyên bố này như là của Việt Nam nói chung, thì nó thiếu tính liên tục và trường kỳ để có thể làm mất đi chủ quyền của Việt Nam, với tư cách là một chủ thể duy nhất, đã hành xử và khẳng định quyết liệt từ hơn ba thế kỷ nay.

Trên thực tế thì hiện nay, Trung Quốc đã kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Trung Quốc đã cho xây cất nhiều công trình nhằm củng cố sự chiếm hữu bất hợp pháp. Một sự chiếm hữu bất hợp pháp, với thời gian, nếu không có sự phản đối từ quốc gia kia, và nếu có sự thừa nhận của các quốc gia thứ ba, sẽ tạo nên chủ quyền cho quốc gia chiếm hữu. Vì thời gian với sự công nhận sẽ "tẩy xóa tội lỗi".¹⁾

Trong hoàn cảnh hiện tại, muốn bảo đảm cho sự chiếm hữu của Trung Quốc không thể tạo ra chủ quyền được, thì Việt Nam phải thường xuyên lên tiếng phản đối và khẳng định chủ quyền đối với Hoàng Sa (và cả Trường Sa nữa). Việt Nam cũng nên công khai đề nghị Trung Quốc đưa vấn đề Hoàng Sa và Trường Sa ra trước Tòa án Quốc tế. Nếu Trung Quốc thật tình tin

¹⁾ Jean Pierre Ferreri: Le conflit des îles Paracels et le problème de la souveraineté sur les îles inhabitées, *Annuaire Français de Droit International* (1975), p. 178: "... quoi qu'il en soit la conquête militaire des îles par la Chine ne peut résoudre le problème juridique: pour qu'une telle occupation, illégale dans son principe, puisse avoir des effets juridiques, il faut que la reconnaissance par les autres états intervienne et 'purge juridiquement de ses vices' l'annexion ainsi réalisée."

của các chính khách, các ứng cử viên trong cuộc tranh cử.⁽¹⁾ Trong môi trường quốc tế, nguyên tắc "chủ quyền quốc gia" (état souverain) rất quan trọng. Ngoại trừ tục lệ quốc tế và những điều luật của Jus Congens, không có luật nào ràng buộc quốc gia ngoài ý muốn của mình, khi mà quốc gia này không gây thiệt hại cho quốc gia nào khác. Vì vậy ý chí của quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định tính chất ràng buộc của một lời hứa đơn phương.

KẾT LUẬN

Những phân tích trên cho thấy lý lẽ của Việt Nam mạnh hơn của Trung Quốc, vì Việt Nam đã sử dụng hai quần đảo liên tục trong ba thế kỷ, sử dụng một cách hòa bình không có sự phản đối của bất cứ một quốc gia nào, kể cả Trung Quốc. Không những thế, sách sử của Trung Quốc lại còn công nhận rằng những quần đảo đó là vòng đai phòng thủ của Việt Nam, và qua thái độ của họ trong thời gian đó thì Trung Quốc cũng đã mặc thị công nhận chủ quyền của Việt Nam trên những quần đảo này. Nếu cho rằng Chúa Nguyễn đã khai thác các đảo từ đầu thế kỷ XVII, sau gần 100 năm, chủ quyền lịch sử của Việt Nam đã hoàn tất. Chủ quyền lịch sử đó lại được củng cố thêm qua sự chiếm hữu của vua Gia

¹ Bollecker - Stern, Sđd, tr. 331.

Long và Minh Mạng. Đồng thời, chủ quyền vẫn được hành xử liên tục qua sự khai thác và quản trị của hai Đội Hoàng Sa và Bắc Hải, là những bộ phận của nhà nước.

Phía Trung Quốc cũng đã đưa ra những tài liệu để chứng minh rằng mình đã khám phá và hành xử chủ quyền trước tiên. Tuy nhiên, những tài liệu này chỉ cho thấy những thuyền bè của Trung Quốc thời đó đã lui tới Biển Đông, và trong lộ trình, họ tình cờ thấy những đảo mang nhiều tên khác nhau, nhưng không có đảo nào tên là Xisha hay Nansha. Nếu đặt giả thuyết là Trung Quốc đã khám phá ra những đảo này, thì Trung Quốc đã không hành xử chủ quyền trên đó. Sự hiện diện của những người đánh cá không đủ để gọi rằng đó là hành xử chủ quyền của nhà nước. Do đó, chủ quyền lịch sử mà Trung Quốc khẳng định mình có, rất yếu. Phần lớn các tác giả luật gia chuyên về luật quốc tế, trừ những tác giả Trung Hoa, đều công nhận điều này.⁽¹⁾ So sánh

¹ Trong các tác giả phương Tây khẳng định lý lẽ chủ quyền lịch sử của Trung Quốc rất yếu, có ít nhất các tác giả sau:

- Bennett, Sđd, tr. 446;
- Murphy, Sđd, tr. 201;
- Roque Jr., Sđd, tr. 203;
- Chemiller - Gendreau, Sđd, tr. 66;
- Jean Pierre Ferrière, xem tiếp, tr. 182;

- Samuels, Sđd, tr. 40. Giáo sư Samuels không bàn đến vấn đề chủ quyền, nhưng phân tích lịch sử sự liên hệ của Trung Hoa đối với biển Đông và các đảo; ông viết rằng cho đến thế kỷ XIX không có bằng chứng nào rằng nhà Thanh đã chiếm hữu những đảo này làm sở hữu của mình:

"By the mid-19th Century, the literary cognitive map of the South China Sea had become more elaborate, but still barely touched upon the islands of the sea... There is no evidence here that the Ching State had in any sense absorbed the islands into the imperial domain."

tưởng rằng mình có căn bản pháp lý vững chắc để khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo này, thì Trung Quốc không có lý do gì để từ chối một giải pháp pháp lý.

Còn Trường Sa thì hiện nay đang bị 6 quốc gia và vùng lãnh thổ chiếm giữ là: Philippin, Việt Nam, Đài Loan, Trung Quốc, Malaxia và Brunây. Quốc gia nào cũng đòi chủ quyền của mình trên hết cả quần đảo hoặc một số đảo. Đến nay, vấn đề vẫn chưa giải quyết được mà còn trầm trọng thêm.

Năm 1988, Trung Quốc lần đầu tiên ra đánh chiếm một số đảo ở Trường Sa, tàu của Việt Nam bị đánh đắm, nhưng Trung Quốc chặn không cho tàu của Hội Chữ thập đỏ đến cứu. Đây là một sự vi phạm những điều luật cơ bản nhất của chiến tranh. Như vậy, có thể suy đoán Trung Quốc sẽ không ngần ngại gì mà không tiếp tục sử dụng vũ lực. Từ đó đến nay, lâu lâu, Trung Quốc lại chiếm thêm vài đảo ở quần đảo Trường Sa. Trung Quốc một mặt vẫn hô hào tôn trọng luật quốc tế, và đề nghị thương thuyết song phương, nhưng lời nói của Trung Quốc không đi đôi với việc làm.⁽¹⁾ Vì vậy, không thể dựa vào những lời nói của Trung Quốc để kết luận rằng Trung Quốc sẽ ngừng không dùng vũ lực.

¹ Mark Valencia: *China and the South China Sea disputes*, Oxford University Press, London, 1995, p. 7.

Viễn tưởng Trung Quốc dùng biện pháp vũ lực để thôn tính hết các đảo tại quần đảo Trường Sa càng dễ xảy ra hơn, khi mà Mỹ và Nga đã rút khỏi Biển Đông, để lại một khoảng trống chính trị và quân sự tại vùng này, khiến cho Trung Quốc hiện nay là một quốc gia bá chủ ở Biển Đông.⁽²⁾ Điều này rất đáng lo ngại. Trung Quốc nắm hết cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là nắm hết Biển Đông, mà Biển Đông là con đường giao thông quan trọng của các thuyền bè Nga, Mỹ, Nhật Bản và các quốc gia khác trên thế giới.⁽³⁾

Một giải pháp thương thuyết song phương giữa Trung Quốc và các quốc gia và lãnh thổ tranh chấp khó thực hiện được một cách công bằng, vì sức mạnh để thương thuyết giữa hai bên không bằng nhau, nó chênh lệch và mạnh dĩ nhiên là Trung Quốc. Cũng vì vậy mà Trung Quốc cho đến nay chỉ chấp nhận thương thuyết song phương. Trung Quốc muốn thương thuyết song phương để buộc quốc gia đối phương phải thương thuyết theo chiều mà Trung Quốc muốn. Nếu không Trung Quốc sẽ sử dụng vũ lực.⁽³⁾ Đây chỉ là một chiến thuật để Trung Quốc tranh thủ thời gian để củng cố

² Bennett, Sđd, tr. 427.

³ Jeannette Greenfield: *China's practice in the Law of the Sea*, Clarendon Press, Oxford, 1992, p. 13.

³ Mark Valencia, Sđd, tr. 6 và 7. Cũng xem Murphy, Sđd, tr. 209 và 210.

thêm thế của mình đối với hai quần đảo. Thời gian càng kéo dài thì càng có lợi cho Trung Quốc.

Giải pháp khai thác chung mà Trung Quốc đề nghị không thể thực hiện được khi mà vấn đề chủ quyền chưa được giải quyết. Như vậy, thời gian càng kéo dài thì lại càng củng cố được những sự chiếm hữu bất hợp pháp, và quốc gia nào có chủ quyền pháp lý vững vàng sẽ bị thiệt thời.

Giải pháp đưa ra Tòa án Quốc tế hoặc Trọng tài Quốc tế có lẽ công bằng nhất, nhưng Trung Hoa ngày xưa đã hơn một lần phủ nhận giải pháp này, khi Pháp đề nghị vào năm 1932 và năm 1947. Đối với Trung Quốc bây giờ thì lại càng khó hơn nữa.

Giải pháp hiện thời, thực tiễn nhất là đem ra khối ASEAN hoặc Liên Hiệp Quốc để giải quyết. Liên Hiệp Quốc là giải pháp có thể hữu hiệu hơn, vì đem ra cơ quan này có tính cách khoáng đại, cho phép Mỹ, Nga, Nhật Bản và các quốc gia khác tham dự vào. Hơn nữa, trường hợp Liên Hiệp Quốc không giải quyết được, hoặc nếu có vấn đề trong việc giải quyết, Liên Hiệp Quốc vẫn có quyền đem vấn đề ra Tòa án quốc tế và yêu cầu Tòa cho ý kiến (avis consultatif) mà không cần sự đồng ý của bất cứ quốc gia nào. "Thủ tục cho ý kiến" của Tòa án Quốc tế không có hiệu lực quyết định như một bản án thực sự, nhưng nó vẫn có một tác động mạnh mẽ

trong dư luận thế giới. Vụ tranh chấp vùng Tây Sahara đã được Tòa cho ý kiến trong những hoàn cảnh như trên (nghĩa là thể theo yêu cầu của Liên Hiệp Quốc).⁽¹⁾

Cuộc tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cần phải giải quyết càng sớm càng tốt. Để càng lâu, nó càng đe dọa hòa bình ở Đông Nam Á và có thể là hòa bình thế giới. (*)

T.Đ.M.T

(Tạp chí Thời Đại Mới, số 11/2007)

¹ Vụ Sahara Occidentale, xem Avis Consultatif, Cour Internationale de Justice Recueil, 1975, tr. 21 tới 28. Trong những trang này, Tòa nói về thẩm quyền cho ý kiến của mình thể theo Điều 65, Đoạn 1 trong Quy chế của Tòa.

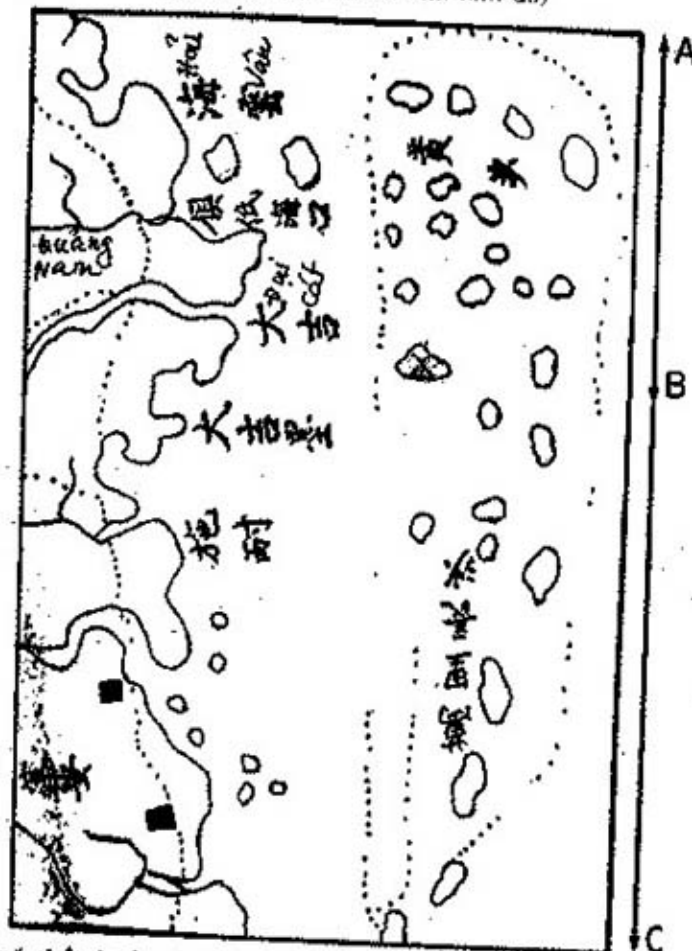
(*) Xin xem các bản đồ liên quan từ trang 176 - 186

Bản đồ 1
Đại Nam nhất thống toàn đồ
(đời Minh Mạng 1820-1841)

大南一統全圖



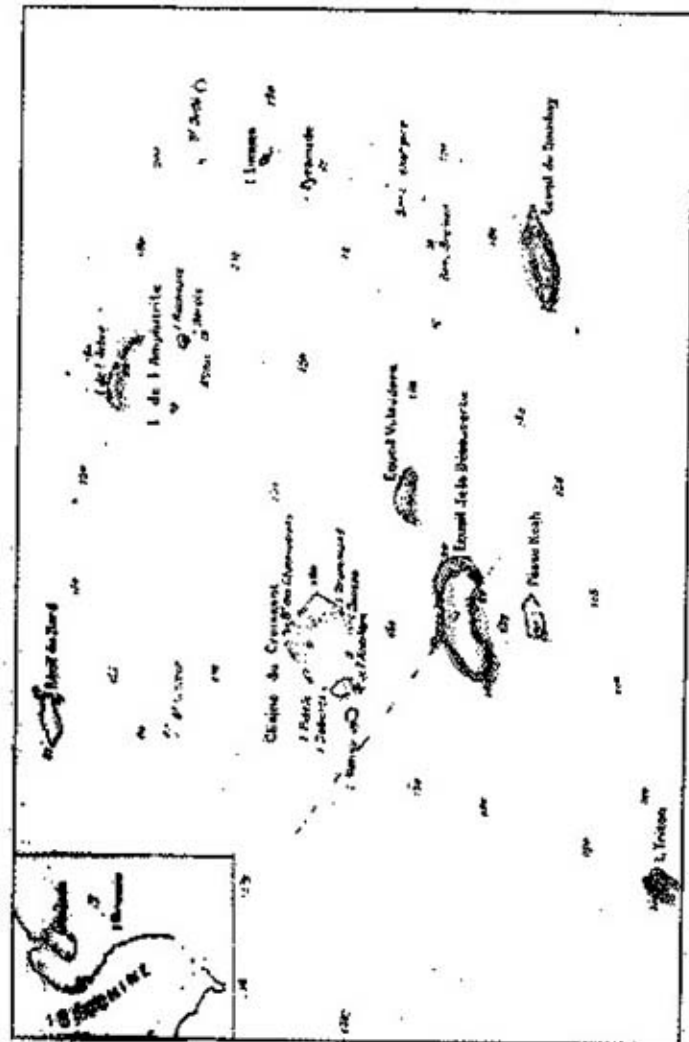
Bản đồ phóng đại của hai quần đảo,
từ Đại Nam nhất thống toàn đồ (Bản đồ 1)
(trong bản đồ này, chuỗi đảo Vạn Lý Trường Sa bị cắt
ngắn hơn bản chính của bản đồ)



Bản đồ 3
The Times Atlas of the World



Bản đồ 4 Hoàng Sa



Bản đồ 10
Đại Việt đời Hồng Đức
(Bản vẽ lại cho dễ đọc các địa danh)

Bản đồ 9

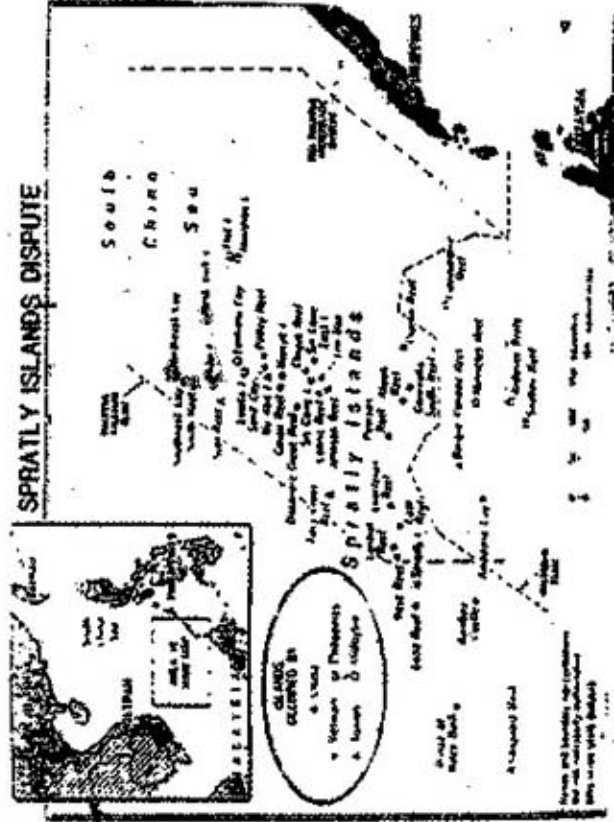


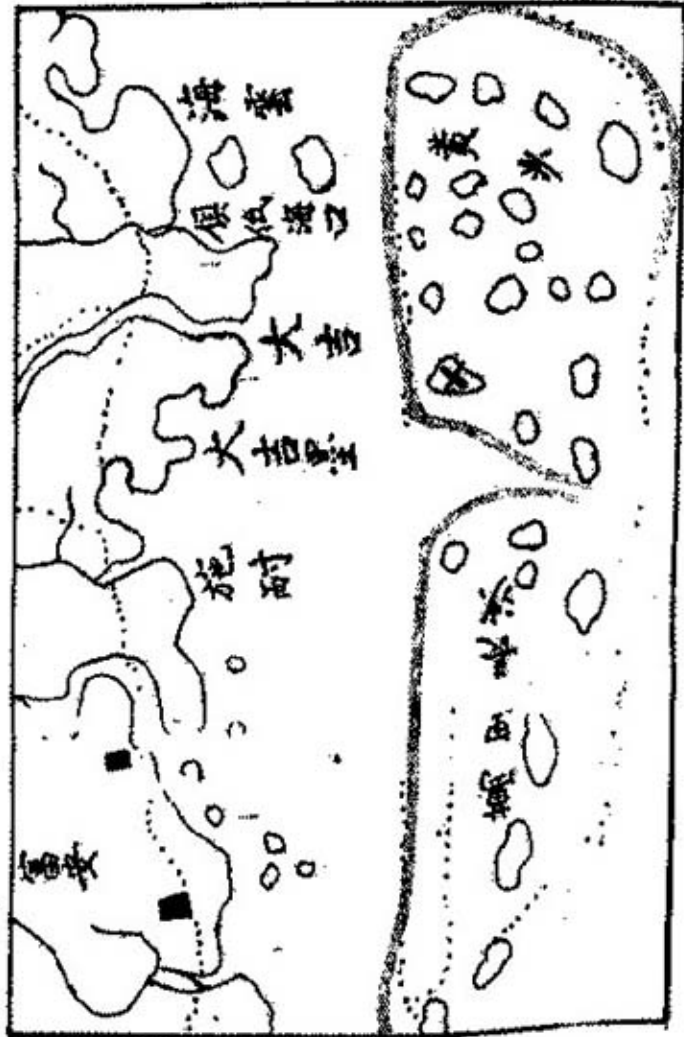
Bản đồ 8



Bản đồ 7

SPRATLY ISLANDS DISPUTE





Bản đồ 6
Atlas of the world



大越國



HOÀNG SA, TRƯỜNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM

CẦN ĐƯA VẤN ĐỀ RA TÒA ÁN CÔNG LÝ QUỐC TẾ

Tiến sĩ VU QUANG VIỆT
Nguyên chuyên viên thông kê
Liên Hiệp Quốc

Có thể nói mọi giải pháp có tính ôn hòa, không đưa đến phí phạm vật lực và sinh mạng là sự minh bạch hóa chính sách của Trung Quốc ở Biển Đông Nam Á. (Ở đây đề nghị là Biển Đông Nam Á như Yves Lacoste trong "Les deux Méditerranées", Herodote, số 27, 1982 đề nghị vì nó nằm giữa lòng Đông Nam Á, tránh việc lấy Trung Quốc hay Việt Nam làm chuẩn). Việc Trung Quốc vừa đòi hỏi chủ quyền ở toàn bộ Biển Đông Nam Á, vừa kêu gọi hợp tác thăm dò, khai thác tài nguyên là một chính sách vừa dẫn dụ bằng cách chia sẻ một tí quyền lợi vừa đe dọa nước yếu với mục đích cuối cùng là ép buộc dần các nước này chấp nhận quyền bá chủ của mình ở một vùng mà trước đây Trung Quốc không để ý tới.

Cho đến nay Trung Quốc vẫn chưa thay đổi quan

điểm coi gần như toàn biển Đông Nam Á là thuộc chủ quyền của họ (xem bản đồ). Cho nên dù ký kết ba phe, Trung Quốc vẫn lên tiếng vào ngày 12 tháng 4 năm 2007 phản đối Việt Nam xâm phạm chủ quyền Trung Quốc khi Việt Nam ký kết với công ty BP (British Petroleum) của Anh và ConocoPhillips của Mỹ dự án 2 tỉ USD khai thác khí và xây đường dẫn khí, cách Vũng Tàu 370 km (200 dặm), gần khu Lan Tây – Lan Đỏ mà BP đang hợp tác khai thác với Việt Nam từ năm 2002. Hai tháng sau khi Trung Quốc phản đối, ngày 14 tháng 6 năm 2007, BP tuyên bố ngừng dự án ở địa bàn tranh chấp. Việt Nam cho rằng nơi này thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Điều này nói lên rằng Trung Quốc không chỉ tiếp tục đòi chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mà trên toàn biển Đông Nam Á, vi phạm Luật Biển Liên Hiệp Quốc.

Quần đảo Hoàng Sa: có 130 điểm hầu hết là bãi san hô, phủ cát chìm và đá, rất thấp, hầu hết ở mức âm và chìm khi nước biển dâng cao. Có hai đảo tương đối lớn là Hoàng Sa (Pattia Island) ở nhóm Crescent Group (nhóm Tay) và Phú Lâm (Woody Island) ở Nhóm Amphitrite (nhóm Đông), nhưng không có đảo nào lớn hơn 2,6km². Toàn bộ quần đảo Hoàng Sa hiện nay nằm trong tay Trung Quốc.

Quần đảo Trường Sa: ở phía Nam, có 100 "đảo", đá, bãi, đảo lớn nhất là Itu Aba (đảo Ba Bình do Đài Loan chiếm từ 1956), có đất và diện tích không quá 6km², dù có nhiều cây cối cũng khó lòng coi là đảo nếu dựa theo Luật Biển LHQ. Đất ở đây cũng như là các chỗ khác không thể trồng cấy, chưa bao giờ có thường dân sinh sống vĩnh cửu và không thể tự có đời sống kinh tế. Vì những lý do trên, khi áp dụng Điều 121 của Luật Biển, khó có thể không đi đến kết luận khác hơn là hai quần đảo này gồm chủ yếu là các điểm đá (hoặc san hô phủ cát chìm) vì chúng "không có khả năng nuôi sống con người và đời sống kinh tế riêng của nó." Các điểm đá được các nước xây dựng lên thành pháo đài, kể cả có sân bay thì theo điều 60 không được phép có lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế hoặc thềm lục địa. Chúng chỉ có thể có vùng chủ quyền không quá 3 hải lý. Luật Biển hiện nay có thể nói là chưa rõ ràng về những vấn đề này, nên càng có giới quan sát cho rằng một số có thể coi là đảo. Đây là vấn đề bàn cãi và nên để Tòa Án Công Lý Quốc tế (The International Court of Justice) giải quyết nếu như các nước liên quan đồng ý cho tòa xử. Trên cơ sở Luật Biển hiện nay, hoàn toàn là không thể chấp nhận được khi Trung Quốc coi là có chủ quyền trên toàn Biển Đông Nam Á.

Bản đồ: Đường biên giới biển mà Trung Quốc coi thuộc chủ quyền của họ nằm trong đường gạch trên biển Đông Nam Á



Nguồn: Bản đồ du khách và giao thông của Hải Nam năm 1999, phỏng theo Stein Tonnesson, "China and the South China Sea: A Peace Proposal," *Security Dialogue*, Vol. 31, No. 3 September 2000. Bản đồ này đã được đưa lên www.middlebury.edu/southchinasas/

Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển và vấn đề Biển Đông Nam Á

Luật Biển Liên Hiệp Quốc ra đời năm 1982 có một số điều khoản liên quan đến đảo, nội thủy (internal water), lãnh hải (territorial sea), vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone (EEZ)), thềm lục địa (continental shelf), vùng biển đông (lực là vịnh hay biển nằm giữa nhiều quốc gia) và biển giới. Theo thông lệ đại dương từ thời tổng thống Mỹ Woodrow Wilson các thực thể 1, quốc gia biển chỉ có toàn quyền đối với vùng lãnh vực bờ tức là nội thủy (internal water) và bờ không quá 8 hải lý (6.5 km), kể cả cấm các nước đi qua. Luật biển năm 1982 mở rộng sự công nhận chủ quyền, và đặc quyền kinh tế nhưng với bảo đảm quyền tự do đi lại. Một số điều khoản trong liên quan đến Biển Đông Nam Á gồm:

Điều 2: xác định là "chủ quyền áp dụng cho bầu trời trên vùng lãnh hải cũng như đáy biển và rãnh đại phía dưới đáy biển."

Điều 3: xác nhận "mỗi quốc gia có quyền xác định bờ rộng của vùng lãnh thổ biển hay lãnh hải không quá 12 hải lý (22 km)."

Nhưng chủ quyền trên vùng lãnh hải bị hạn chế ở căn cớ thông quyền tự do đi lại của nước khác.

Điều 17: xác định là "tàu biển" (gồm cả tàu dân sự và quân sự) của tất cả các nước, có biển hay không có biển, được quyền tự do thông thường "ngay thơ" (right of innocent passage) qua vùng lãnh hải. "Ngay thơ" có nghĩa là không gây tổn hại cho hòa bình, trật tự hay an ninh cho quốc gia có biển, tức là không sử dụng tập dượt vũ khí, tấn công, nghiên cứu, làm ô nhiễm môi trường, đánh cá, ngăn cản thông thường. Trong trường hợp vi phạm các quyền quốc gia cấp thiết, quốc gia có lãnh hải có thể ra lệnh tạm đình chỉ quyền tự do thông thường ở một địa điểm đặc biệt nào đó, vạch đường mà tàu có thể qua lại, đòi hỏi tàu ngừng phớt đi trên mặt nước và mang cờ. Như vậy quyền tự do thông thường không những được phép ở vùng đặc quyền kinh tế mà cả ở trên lãnh hải, nhưng với một số hạn chế nhất định.

Điều 55 - 85 cho phép các nước có lãnh hải có thêm Vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone (EEZ)) rộng không quá 200 hải lý (370 km) tính từ đường cơ sở (baseline). Vùng EEZ cho phép quốc gia có biển "chủ quyền với mục đích thăm dò và khai thác, bảo vệ và quản lý tài sản thiên nhiên, là sinh vật hay phi sinh vật, trong nước, trên nước (superjacent to)" và thêm lục địa gồm "đáy biển, thềm lục địa và tầng dưới đáy biển..." Nếu thêm lục địa kéo dài hơn thì vùng đặc quyền kinh tế có thể tăng lên tới 300 hải lý.

Điều 86 cho phép xây dựng các khu đảo, các cơ sở nhân tạo nhưng không được công nhận là đảo. Chúng

không có lãnh hải, thêm lục địa hay vùng đặc quyền kinh tế riêng.

Điều 121 định nghĩa "Đảo là vùng đất hình thành tự nhiên, bao bọc bởi nước và nằm cao hơn nước khi thủy triều lên." Đảo cũng có lãnh hải, vùng kinh tế đặc quyền, thêm lục địa như diện tích đất.

Điều 121 xác định "Đá (rocks), nơi không có nhà ở, không kéo dài được việc cư trú (sinh sống) của con người và đời sống kinh tế riêng của nó, không được phép có vùng đặc quyền kinh tế hay thêm lục địa." Rocks cannot sustain human habitation or economic life of their own shall have no exclusive economic zone or continental shelf.

Trung Quốc đã khôn khéo tính nước đôi: vẫn tiếp tục tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông Nam Á, đồng thời vẫn tuyên bố hoặc áp lực Philippin, Việt Nam hợp tác khai thác. Cách nào Trung Quốc cũng hưởng lợi. Nói một cách khác, Trung Quốc có thể chia quyền lợi kinh tế nhưng đòi hỏi toàn chủ quyền trên biển với mục đích liên quan quí rõ đến quân sự. Tình hình hiện nay như thế đòi hỏi Việt Nam phải nhìn lại thế đứng của mình để có chính sách thích hợp.

Trong việc hình thành chính sách mới, Việt Nam cần nhận định lại một số vấn đề. Đó là xem xét lại ý nghĩa của chủ quyền đối với Biển Đông Nam Á. Điều này liên quan đến hai vấn đề: Luật Biển và chủ quyền ở Biển Đông Nam Á. Lý do là chừng nào các thành viên ASEAN không giải quyết được vấn đề tranh chấp với nhau về chủ quyền ở Biển Đông Nam Á thì chừng ấy thái độ theo hoặc giả vờ theo Trung Quốc "hôi cửa" vẫn sẽ tiếp tục.

Vấn đề chủ quyền trên Biển Đông Nam Á

Về mặt chủ quyền (xem bảng nói về luật quốc tế về vấn đề chủ quyền), lịch sử chiếm đóng trong quá khứ cho thấy là Việt Nam có khả năng được Tòa án Công lý Quốc tế (The International Court of Justice) xử thắng. Đây là cách duy nhất để Việt Nam có thể sử dụng để đạt được điều mong muốn một cách hòa bình. Tất nhiên Tòa án chỉ xử nếu như các bên tranh chấp đồng ý đem vấn đề ra trước tòa án.

Dù Trung Quốc không đồng ý và do đó sẽ không có phân xử, như Trung Quốc đã từ chối đề nghị của Pháp trước đây, việc làm này sẽ rất quan trọng để tạo dư luận quốc tế là Việt Nam sẵn sàng chấp nhận công lý quốc tế. Nhiều vụ tranh chấp về biển và đất đai giữa các nước đã được Tòa án Quốc tế xử, kể cả giữa Singapore và Ma-lai-xi-a, mà Ma-lai-xi-a chấp nhận quyết định xử thua.

VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN LẠNH THỎ

Tòa án Công lý Quốc tế (The International Court of Justice) trong các vụ xét về tranh chấp lãnh thổ giữa Tây Ban Nha, Morocco và Mauritania (1975) đã dùng từ ngữ "chiếm đóng thật sự" (effective occupation) và khám phá (discovery) là yếu tố để xem xét chủ quyền, kể cả lịch sử phản đối các cuộc chiếm đóng bất hợp pháp. Một yếu tố luật pháp nữa cũng quan trọng trong việc xem xét chủ quyền là hành vi mặc nhiên chấp nhận hành động của phía bên kia vì không phản đối trong một thời gian nhất định (Estoppel by acquiescence).

Cùng với các yếu tố trên là quyền tự quyết dân tộc (self-determination) ghi trong Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Nghị quyết 1514 và 1541 năm 1960 đã làm sáng tỏ thêm quyền này. Nghị quyết 1514 cho là vi phạm Hiến chương "bất cứ một hình thức ngoại lai nhằm nô dịch, thống trị và bóc lột." "Mọi dân tộc có đều có quyền tự quyết, và trên cơ sở quyền này, họ có tự do quyết định thân phận chính trị và tự do theo đuổi phát triển kinh tế xã hội và văn hóa." Nghị quyết 1541 định nghĩa lãnh thổ thiếu quyền tự quyết là lãnh thổ có địa lý cách biệt và khác biệt về dân tộc và hay là văn hóa với quốc gia chiếm đóng," "bị bất chấp nhận một cách tự tiện địa vị hay thân phận mang tính khuất phục với các yếu tố "hành chính, chính trị, pháp lý, kinh tế và lịch sử."

Nếu một dân tộc bị mất lãnh thổ thì các chứng cứ về lịch sử như chiếm đóng thực sự và khám phá được đem xét. Nếu có dân cư trú vĩnh viễn ở đó thì có thể thực hiện hình thức trưng cầu dân ý cho quyền dân tộc tự quyết. Điều này dĩ nhiên không mang tính pháp lý như đã xảy ra với Tây Tạng, bởi vì Tòa án Công lý Quốc tế chỉ xử nếu như quốc gia có tranh chấp đồng ý đưa ra xử.

Vấn đề hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều không có vấn đề dân tộc tự quyết vì không có lịch sử dân sống vĩnh viễn ở đó.

Nếu bỏ qua vấn đề phân xử chủ quyền dựa vào yếu tố lịch sử thì cách thứ hai là yêu cầu Tòa án Công lý Quốc tế phân xử dựa vào luật quốc tế khác ngoài luật biển. Vấn đề thương thảo nhiều bên ở Biển Đông Nam Á để phân chia cũng có thể làm, nhưng đây là điều chưa hề có tiền lệ và lại không thể dựa vào bất cứ một điều khoản nào của Luật Biển để giải quyết. Giả dụ ta chấp nhận phân chia, thì việc phân chia phải dựa trên cơ sở pháp lý về quyền chính đáng của mỗi bên, nghĩa là mỗi quốc gia liên đới có quyền để đòi hỏi quyền lợi chính đáng đối với khu vực tranh chấp (it is presumed that each claim is legally correct, that is, that each of the

states concerned is legally entitled to claim the relevant rights to the area in question.) Cho đến nay thì chỉ có từng nước tự cho mình là có quyền ở Biển Đông Nam Á. Quyền chính đáng trong tranh chấp hiện nay có thể là sự gởi lên nhau giữa hải phận hoặc vùng đặc quyền kinh tế dựa trên Luật Biển vì mỗi bên cách bờ dưới 200 hải lý. Tranh chấp cũng có thể phát xuất vì túi dầu nằm dưới cả hai hoặc ba vùng đặc quyền kinh tế của hai hoặc ba phe. Những thương thảo này khó khăn nhưng cũng có thể giải quyết được như vùng đánh cá chung giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ, hay sắp tới có thể là thương thảo phân chia dầu hỏa nếu có dầu nằm ở vùng chung giữa hai nước ở Vịnh này, hay như thương thảo giữa Thái Lan và Ma-lai-xi-a ở Vịnh Thái Lan.

Những bước đi có thể như sau:

1. Đề nghị Tòa án Công lý Quốc tế phân xử theo chứng cứ lịch sử.
2. Đề nghị Tòa án Công lý Quốc tế quyết định xem trong số các đảo/đá/bãi hiện nay ở khu Hoàng Sa và Trường Sa có cái nào có thể coi là đảo.
3. Trong thời gian Tòa án Công lý Quốc tế phân xử, các nước trong khu vực có thể khoanh hai vùng chung quanh 2 quần đảo, với lãnh hải 3.5 hải lý chung quanh (tức là coi các điểm hiện nay là đá, không có

lãnh hải hay vùng đặc quyền kinh tế) và tiến hành tìm kiếm tài nguyên dầu ở những địa điểm mà các bên đồng ý (không nhất thiết toàn vùng bị khoanh). Rất tiếc là Việt Nam đã đồng ý khai thác chung với Trung Quốc và Phi khi chính sách của Trung Quốc về chủ quyền không có gì thay đổi và nếu chấp nhận phân chia thì ý nghĩa của điểm 1 và 2 không còn như trước. Để tạo khả năng phát huy điểm 1 và 2 Việt Nam không nên nhanh chóng ký kết phân chia lợi tức khai thác, nhất là vấn đề phân chia là chuyện khó khăn. Cách chia khó lòng thoát khỏi hai nguyên tắc (i) chia đôi giữa Việt Nam và Trung Quốc ở Hoàng Sa (nếu Trung Quốc đồng ý chia phần cho Việt Nam; (ii) và chia 4 giữa Việt Nam, Trung Quốc, Phi và Ma-lai-xi-a.

4. Ký kết xóa bỏ toàn bộ căn cứ quân sự trên các đảo/dá trên hai quần đảo.
5. Bảo đảm tự do đi lại trên Biển Đông Nam Á.

Với giải pháp đề nghị như trên, Việt Nam có hy vọng tạo được sự đồng thuận của nhiều nước, đặc biệt là ASEAN và Mỹ. Tất nhiên là Trung Quốc sẽ không hài lòng và chắc là sẽ từ chối việc dùng tới Tòa án Công lý Quốc tế để phân xử vì họ không muốn rời bỏ Hoàng Sa đã chiếm của Việt Nam. Nhưng đây là bước khởi đầu. Đề nghị này sẽ tạo thế mạnh cho Việt Nam vì nó chứng

tỏ Việt Nam hiếu hòa, sẵn sàng chấp nhận phân xử quốc tế. Đề nghị này không phải dựa vào sự tin tưởng một cách ngây thơ là dư luận có thể ngăn chặn được Trung Quốc. Nhưng dư luận nếu được phát huy bởi các "đồng minh" quan trọng chắc chắn có tác dụng ngăn chặn.

Trong tình hình phòng ngự, Việt Nam phải làm mọi cách tranh thủ sự ủng hộ của mọi nước, đặc biệt là các nước thuộc khối ASEAN và tranh đấu vì quyền lợi của khối, đồng thời tranh thủ xây dựng liên lạc, hợp tác chặt chẽ và sự tin cậy với cả Mỹ và Trung Quốc vì lợi ích chung. Ngoài vấn đề bảo vệ chủ quyền chính đáng ở Biển Đông Nam Á, Việt Nam cần tránh mọi hành động liên minh với Mỹ nhằm chống Trung Quốc. Tuy thế, Việt Nam có thể hợp tác chặt chẽ với Mỹ trong nhiều lãnh vực: bảo vệ tự do đi lại ở Biển Đông Nam Á, cùng ASEAN hợp tác với Mỹ và Trung Quốc để xây dựng thể chế thường trực nhằm bảo vệ an ninh chống cướp biển ở Biển Đông Nam Á, bảo vệ môi trường biển (hợp tác tìm nguồn gây ô nhiễm, thải dầu trên biển như mới xảy ra ở bờ biển Việt Nam), và chống khủng bố ở khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Tháng 5 - 1992 Trung Quốc cho phép công ty Crestone của Mỹ thăm dò dầu khí ở phía tây Trường Sa, ngay bên cạnh mỏ dầu Đại Hùng, nằm trên thềm lục địa của Việt Nam, cách bờ biển Việt Nam 250km và cách đảo Hải Nam tới 800km, và cam kết sẽ cho hải quân bảo vệ. Việt Nam lên tiếng phản đối quyết liệt.

Tháng 7- 1992 Hải quân Trung Quốc đổ bộ lên vài hòn đảo nữa thuộc quần đảo Trường Sa đóng cột mốc chủ quyền và trấn an công ty Crestone về phương diện an ninh.

1993 Việt Nam và Trung Quốc ký Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ và các cuộc đàm phán về ba vấn đề biên giới trên đất liền, phân định Vịnh Bắc Bộ và vấn đề trên biển chính thức bắt đầu.

1993 Đụng độ giữa hải quân Việt Nam và một chiếc tàu Trung Quốc nghiên cứu cho công ty Crestone.

1994

Trung Quốc giành chủ quyền tại mỏ dầu Thanh Long trên thềm lục địa Việt Nam và tuyên bố hợp đồng của Việt Nam ký với công ty Mobil để khai thác vùng này là vô giá trị.

4 - 11- 2002

Trung Quốc và ASEAN ký kết Tuyên bố về cách ứng xử ở Biển Đông (DOC).

8 - 1- 2005

Trung Quốc nổ súng vào tàu đánh cá Việt Nam, làm 9 ngư phủ người Thanh Hóa chết và bị thương

14 - 3 - 2005

Ba công ty dầu khí ba nước Việt Nam, Trung Quốc, Philippines ký Thỏa thuận về khảo sát địa chất chung ở một số khu vực trên biển Đông. Trước đó, vào tháng 11-2004, Trung Quốc và Philippines đã thỏa thuận hợp tác khảo sát ở Biển Đông và phía Việt Nam đã phản đối quyết liệt.

Tháng 7 - 2006

Trung Quốc công bố "bản đồ chuẩn" trên mạng, là một cách khác để

4. Các bên liên quan chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ và về quyền thực thi luật pháp bằng các phương tiện hòa bình mà không viện đến sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, thông qua các cuộc tham vấn thân thiện và những cuộc đàm phán bởi các quốc gia có chủ quyền có liên quan trực tiếp, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận phổ quát của luật pháp quốc tế, kể cả Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982.
5. Các bên chịu trách nhiệm thực hiện sự tự chế trong việc thi hành các hoạt động có thể gây phức tạp hoặc leo thang tranh chấp, ảnh hưởng tới hòa bình và sự ổn định, kiềm chế không tiến hành đưa người đến sinh sống trên những hòn đảo hiện không có người sinh sống, trên các rặng đá ngầm, bãi cát ngầm, đảo nhỏ và những yếu tố khác và phải xử trí những khác biệt của mình bằng phương cách có tính xây dựng.

Trong khi chờ đợi sự dàn xếp hòa bình cho các tranh chấp về lãnh thổ và quyền thực thi pháp luật, các bên liên quan tiến hành tăng cường những nỗ lực nhằm tìm kiếm các phương cách xây dựng lòng tin và sự tín nhiệm lẫn nhau trong tinh thần hợp tác và hiểu biết, bao gồm:

- a. Tổ chức các cuộc đối thoại và trao đổi quan điểm một cách thích đáng giữa các quan chức phụ trách quân sự và quốc phòng.

- b. Bảo đảm đối xử công bằng và nhân đạo đối với tất cả mọi người đang gặp hiểm nguy hoặc tai họa.
 - c. Thông báo trên cơ sở tự nguyện cho các bên liên quan khác về mọi cuộc tập luyện quân sự liên kết/hỗn hợp sắp diễn ra.
 - d. Trao đổi trên cơ sở tự nguyện những thông tin liên quan.
6. Trong khi chờ đợi một sự dàn xếp toàn diện và bền vững những tranh chấp, các bên liên quan có thể tìm kiếm hoặc tiến hành các hoạt động hợp tác. Những hoạt động này có thể bao gồm những điều sau đây:
 - a. Bảo vệ môi trường biển;
 - b. Nghiên cứu khoa học biển;
 - c. An toàn hàng hải và thông tin trên biển;
 - d. Hoạt động tìm kiếm, cứu hộ; và
 - e. Đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia, kể cả, nhưng không hạn chế trong, hoạt động buôn lậu các loại thuốc cấm, hải tặc và cướp có vũ trang trên biển, hoạt động buôn bán trái phép vũ khí.
- Thế thức, quy mô và địa điểm, đặc biệt là sự hợp tác song phương và đa phương, cần phải được thỏa thuận bởi các bên có liên quan trước khi triển khai thực hiện trong thực tế.

PHỤ LỤC 2

**TUYÊN BỐ VỀ ỨNG XỬ CỦA CÁC BÊN
Ở BIỂN NAM TRUNG HOA¹⁾**

Chính phủ các quốc gia thành viên ASEAN và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa,

TÁI KHẮNG ĐỊNH quyết tâm củng cố và phát triển tình hữu nghị và sự hợp tác đang tồn tại giữa các chính phủ và nhân dân các nước với quan điểm thúc đẩy mối quan hệ đối tác láng giềng tốt và tin cậy lẫn nhau hướng tới thế kỷ 21.

NHẬN THỨC RÕ nhu cầu thúc đẩy một môi trường hòa bình, thân thiện và hài hòa trong vùng Biển Nam Trung Hoa giữa ASEAN và Trung Quốc nhằm nâng cao hòa bình, ổn định, tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng trong khu vực.

CAM KẾT nâng cao những nguyên tắc và mục tiêu của Tuyên bố chung của Hội nghị những người đứng đầu

¹⁾ *Biển Đông* - chủ thích của người dịch

nhà nước/chính phủ các nước thành viên ASEAN và Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997.

MONG MUỐN nâng cao những điều kiện thuận lợi cho một giải pháp hòa bình và bền vững cho những tranh chấp và khác biệt giữa các quốc gia liên quan.

CÙNG TUYÊN BỐ như sau:

1. Các bên tái khẳng định cam kết của mình đối với các mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hiệp Quốc, Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982, Hiệp định Hữu nghị và Hợp tác khu vực Đông Nam Á, Năm nguyên tắc Cùng tồn tại Hòa bình và những nguyên tắc được thừa nhận phổ biến khác của luật pháp quốc tế được coi là quy tắc căn bản điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước với nhà nước.
2. Các bên cam kết tìm kiếm những cách thức xây dựng lòng tin và sự tin nhiệm lẫn nhau hài hòa với những nguyên tắc nêu trên và trên căn bản bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau,
3. Các bên tái khẳng định sự tôn trọng và cam kết của mình đối với quyền tự do hoạt động hàng hải và bay trên vùng trời Biển Nam Trung Hoa như đã được minh thị bởi các nguyên tắc được thừa nhận phổ biến trong luật pháp quốc tế, kể cả Công ước Liên hiệp quốc về Luật Biển năm 1982.

Từ 16 đến
23 - 11 - 2007

Hải quân Trung Quốc tập trận lớn ở
Hoàng Sa.

22 - 12 - 2007

Trung Quốc công bố quyết định của Quốc vụ viện thành lập thành phố cấp huyện Tam Sa bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chính thức hợp thức hóa các hành vi lấn chiếm trước đó. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Lê Dũng đã tuyên bố phản đối quyết định của Trung Quốc và khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này. Đã diễn ra một số cuộc tụ tập để phản đối Trung Quốc và biểu thị tình cảm đối với chủ quyền dân tộc tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cũng như của người Việt ở nước ngoài và của sinh viên Việt Nam tại thủ đô một số nước trên thế giới.

(Dương Thanh Thủy tổng hợp)

khẳng định chủ quyền đối với Hoàng Sa và Trường Sa.

Đầu
tháng 4 - 2007

Trung Quốc bắt giữ bốn tàu đánh cá của ngư dân Việt Nam với lý do đánh cá trong vùng biển Hoàng Sa.

10 - 4 - 2007

Trung Quốc cảnh báo Việt Nam về việc ký kết với hãng BP của Anh và Conoco Phillips của Mỹ xây dựng đường ống dẫn khí trên vùng biển cách Vũng Tàu 370 km. Hai tháng sau khi Trung Quốc phản đối, BP tuyên bố ngừng dự án.

9 - 7 - 2007

Tàu hải quân Trung Quốc nã súng vào một số tàu đánh cá của ngư dân Việt Nam trong vùng biển Trường Sa khiến một người chết và nhiều người bị thương.

10 - 8 - 2007

Tờ báo *China Daily* đưa tin về việc Trung Quốc tổ chức tour du lịch tới Hoàng Sa.

- 1964 - 1971 Hải quân Trung Quốc và hải quân của chính quyền Sài Gòn liên tục chạm súng nhưng không có thương vong.
- Từ 17 đến 19 - 1 - 1974 Hải quân Trung Quốc tấn công và chiếm các hòn đảo chính của quần đảo Hoàng Sa, khi đó đang do quân đội của chính quyền Sài Gòn trấn giữ. Hơn 50 binh sĩ phía Việt Nam đã hy sinh trong trận đánh này.
- 1 - 8 - 1974 Hải quân Trung Quốc đánh chiếm ba hòn đảo còn lại từ tay quân đội của chính quyền Sài Gòn.
- 12 - 5 - 1977 Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Trong đó xác định lãnh hải rộng 12 hải lý, vùng tiếp giáp rộng 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý.

- Tháng 4 - 1979 Cuộc đụng độ giữa hải quân Việt Nam và Trung Quốc khi Trung Quốc đuổi tàu chiến Việt Nam ở vùng biển Hoàng Sa.
- Tháng 10 - 1987 Hải quân Trung Quốc tập trận lớn ở vùng đảo Trường Sa.
- Tháng 3 - 1988 Trung Quốc cử một hải đội lớn tới quần đảo Trường Sa, chiếm sáu nhóm đá ngầm, dựng cột mốc xác định chủ quyền. Đụng độ quân sự giữa Trung Quốc và Việt Nam đã diễn ra, làm ba tàu Việt Nam bị chìm và 70 binh sĩ hy sinh. Trung Quốc ngăn chặn không cho tàu mang cờ Chữ thập đỏ ra cứu quân Việt Nam.
- 1989 Hải quân Trung Quốc chiếm thêm một đảo thuộc Trường Sa.
- 25 - 2 - 1992 Trung Quốc công bố đạo luật về lãnh hải, xác định chủ quyền đối với toàn bộ Hoàng Sa và Trường Sa.

Các cơ chế trao đổi và giải quyết tranh chấp liên quan đến Biển Đông Nam Á:

- ASEAN Regional Forum (ARF) do ASEAN thiết lập năm 1994, với mục đích cổ động đối thoại về các vấn đề chính trị và an ninh liên quan đến ASEAN và các nước ở khu vực châu Á Thái Bình Dương, gồm các nước: Australia, Bangladesh, Brunel, Darussalam, Campuchia, Canada, Trung Quốc, Liên hiệp Châu Âu, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc, Lào, Malaysia, Myanmar, Mông Cổ, New Zealand, Pakistan, Papua New Guinea, Philippines, Nga, Singapore, Thái Lan, Timor-Leste, Mỹ, Việt Nam.

- Council for Security Cooperation in the Asia-Pacific (CSCAP) có tính phi chính phủ gồm thành viên ở Ấn Độ, Australia, Canada, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc, Mỹ, Việt Nam và Liên hiệp châu Âu. Ủy ban thường trực họp mỗi năm hai lần vào tháng 6 ở Kuala Lumpur và tháng 12 ở một nơi khác.

V.Q.V

Đi tìm một giải pháp hòa bình hợp công lý cho Biển Đông Nam Á". Thời Đại Mới, số 11/2007)

PHỤ LỤC 1

HÀNH ĐỘNG CỦA TRUNG QUỐC Ở HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA: SỰ KIỆN BIỂN NIÊN

1956

Lợi dụng tình hình Pháp rút khỏi Đông Dương, năm 1956 Trung Quốc cho quân đội ra chiếm nhóm phía đông quần đảo Hoàng Sa, Đài Loan cho quân đội ra chiếm đảo Ba Bình trên quần đảo Trường Sa.

4 - 9 - 1958

Chính phủ Trung Quốc công bố quyết định mở rộng vùng lãnh hải của họ ra 12 hải lý và chỉ định rõ là quyết định này liên quan đến lãnh hải của lục địa Trung Quốc và của tất cả các hải đảo thuộc Trung Quốc trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa.

7. Các bên liên quan sẵn sàng tiếp tục các cuộc đối thoại và tham vấn về những vấn đề liên quan, thông qua các thể thức được các bên đồng ý, kể cả các cuộc tham vấn thường xuyên theo quy định của Tuyên bố này, vì mục tiêu khuyến khích sự minh bạch và lắng nghe tốt, thiết lập sự hợp tác và hiểu biết lẫn nhau một cách hài hòa, và tạo điều kiện thuận lợi cho một giải pháp hòa bình các tranh chấp giữa các bên.
8. Các bên có trách nhiệm tôn trọng những điều khoản của Tuyên bố này và hành động phù hợp với sự tôn trọng đó.
9. Các bên khuyến khích các nước khác tôn trọng các nguyên tắc bao hàm trong Tuyên bố này.
10. Các bên liên quan khẳng định rằng việc tiếp thu một bộ quy tắc về ứng xử trên Biển Nam Trung Hoa sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn hòa bình và ổn định trong khu vực và nhất trí làm việc, trên căn bản đồng thuận, để tiến tới hoàn thành mục tiêu này.

Làm vào ngày 04 tháng 11 năm 2002 tại Phnom Penh, Vương quốc Campuchia.

Đại diện Brunei Darussalam: Mohamed Bolkiah, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Đại diện Vương quốc Campuchia: HOR Namhong, Bộ trưởng Cao cấp; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Quan hệ quốc tế.

Đại diện Cộng hòa Indonesia: TS. Hassan Wirayuda, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Đại diện Cộng hòa DCND Lào: Somsavat Lengsavad, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Đại diện Malaysia: Datuk Seri Syed Hamid Albar, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Đại diện Liên bang Myanmar: Win Aung, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Đại diện Cộng hòa Philippines: Blas F. Ople, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Đại diện Cộng hòa Singapore: GS S. Jayakumar, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Đại diện Vương quốc Thái Lan: TS Surakiart Sathirathai, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

HOÀNG SA, TRƯỜNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN NHẢ - NGUYỄN ĐÌNH ĐÁU -

LÊ MINH NGHĨA - TỬ ĐĂNG MINH THU - VU QUANG VIỆT
(Tổ chức thực hiện: ĐOÀN KHẮC XUYỀN)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:

TRẦN THỊ KHÁNH

Bìa:

BÙI NAM

Sửa bản in:

NGỌC HUYỀN

Kỹ thuật in:

XUÂN THỊẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316283 - 9350973 - 9316211 - 8465535 - 8465536

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: rubtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.rubtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRÉ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

ĐT: (04) 7734544 - Fax: (04) 7734544

E-mail: unphongrubtre@hn.vnn.vn

Khổ 13x19cm. Số: 55-2008/CXB/757-187/Tre. Quyết định
xuất bản số: 208A/QĐ-Tre, ngày 18 tháng 02 năm 2008.
In 3.000 cuốn, tại Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng.
ĐC: 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP.HCM. ĐT: 8555812.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2008.

- Wikipedia tiếng Việt, http://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_Sa

- Website Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),
<http://www.aseansec.org/13163.htm>

- Website Công ước về Luật biển của Liên Hiệp Quốc,
<http://www.un.org/Depts/los/index.htm>

**Giới thiệu những cuốn sách mới
của Tủ sách Kiến thức
(Saigon Times Foundation)**

**VẬT LIỆU TIỀN TIẾN: TỪ POLYMER DẪN
ĐIỆN ĐẾN ỐNG THAN NANO**
Trương Văn Tân

KINH TẾ HỌC MÔI TRƯỜNG
Philippe Bontems & Gilles Rotillon
Nguyễn Đôn Phước dịch

KHÍ HẬU BIẾN ĐỔI
S. Rahmstorf & Hans J. Schellnhuber
Trang Quan Sen dịch

HOÀNG SA, TRƯỜNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM
Nguyễn Nhã, Nguyễn Đình Đầu,
Lê Minh Nghĩa Từ Đặng Minh Thu,
Vũ Quang Việt.

mình để hoàn tất trong tháng 6-2008. Còn vấn đề Biển Đông, đôi bên tiếp tục bàn bạc tìm giải pháp.

• Với biểu hiện thanh niên tụ tập biểu thị tình cảm với chủ quyền, biên giới, nhiều ý kiến cho rằng Chính phủ cần có trách nhiệm hơn trong cung cấp thông tin tới dân chúng về vấn đề chủ quyền quốc gia. Ông nghĩ thế nào?

♦ Tôi đồng ý. Trong chủ trương chung về công khai, minh bạch, Nhà nước cần tăng cường thông tin cho báo chí, cho người dân để mọi người nắm được tình hình.

Xin cảm ơn ông!

N.N.

(Báo Pháp Luật TPHCM 31-12-2007)

THƯ MỤC THAM KHẢO

I. Sách [có bản điện tử]:

- *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (luận án Tiến sĩ Lịch sử của Nguyễn Nhã, 2002, lưu tại Thư viện ĐH KHTN TPHCM)

- *Địa lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa* (sách của học giả Vũ Hữu San, 13/07/2007 - hiệu chỉnh lại dựa trên phiên bản 05/1995)

II. Websites, weblogs:

- Tạp chí trên mạng *Thời Đại Mới*, <http://www.tapchithoidai.org>

- *Trung tâm Dữ liệu Hoàng Sa* trên blog Yahoo 360°, <http://blog.360.yahoo.com/blog-JgdZf2l5dKfeED7s2Jlq5msyXw-?cq=1&p=1778>

- *Blog của nhà báo Bùi Thanh*, trên Yahoo 360°, http://360.yahoo.com/profile-CirwXUuzbq_T38SajGABjc_c

♦ Biên giới lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng của mọi quốc gia. Việt Nam ta lại càng như vậy. Nhiều thế hệ đã chiến đấu vì chủ quyền, bảo vệ mảnh đất này. Dân tộc ta đi qua nhiều cuộc kháng chiến cũng để bảo vệ chủ quyền đó. Cho nên biên giới lãnh thổ là vấn đề rất thiêng liêng với từng người dân và với cả lãnh đạo nhà nước.

Tôi khẳng định thông tin mà bạn nêu hoàn toàn không có cơ sở. Vì chúng ta xây dựng Hiệp ước 1999 với Trung Quốc là đã dựa trên nguyên tắc của đường biên giới lịch sử. Tức là đường biên giới được xác định trên hai công ước Pháp-Thanh 1885 và 1897. Có thể nói Hiệp ước 1999 đã phản ánh đầy đủ nhất, trung thực nhất, chính xác nhất hai công ước đó. Cho nên không thể nói Việt Nam mất đất.

• *Cụ thể với thác Bản Giốc thì sao? Có dư luận là Việt Nam bị mất.*

♦ Công ước Pháp-Thanh và Hiệp định 1999 quy định đường biên giới khu vực này chạy theo trung tuyến dòng chảy sông Quế Sơn, lên thác và tới mốc 53 phía trên. Do đó, phần thác cao rất đẹp của Bản Giốc hoàn toàn nằm bên phía Việt Nam, phần thác thấp nhưng là phần chính nằm ở sông Quế Sơn là thuộc Trung Quốc. Như vậy không có chuyện Việt Nam mất thác Bản Giốc. Tôi cho rằng có người thiếu thông tin nhưng cũng có người cố tình bôi nhọ chúng ta.

• *Nhưng có thực tế như người dân địa phương phản ánh là trước đây cha ông họ vẫn canh tác, trồng cấy bên kia thác Bản Giốc. Điều đó có thể hiểu thế nào?*

♦ Khu vực nào cũng có. Có nơi hai xóm hai bên đường biên cùng dân tộc, cùng anh em họ hàng, làng xóm cả. Biên giới là một lịch sử dài nên qua lại xâm canh, xâm cư rất bình thường. Sau Hiệp định 1999, hai nước đang giải quyết vấn đề này. Chỗ nào thuộc về Trung Quốc thì trả về Trung Quốc, phần nào của Việt Nam thì trả về cho Việt Nam. Tuyệt nhiên không được hiểu là ta bị mất đất.

Đường biên giới được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000, tức một mm trên bản đồ ra thực địa là 50 m. Người phân giới cắm mốc phải đưa được nét vẽ đó ra thực địa. Có thể nói đường biên giới chúng ta chưa bao giờ được phân định rạch ròi như bây giờ.

Vấn đề Biên Đông không liên hệ tới tiến độ cắm mốc trên bộ

• *Vấn đề cuối cùng, thưa ông. Việt - Trung còn tồn tại vấn đề Biên Đông và dường như nóng lên nhiều thời gian qua. Việc này sẽ ảnh hưởng thế nào tới việc triển khai phân giới cắm mốc trên thực địa đất liền?*

♦ Tôi không thấy sự liên hệ nào giữa hai việc này. Chính Trung Quốc cũng rất quyết tâm hoàn thành phân giới cắm mốc trên bộ và cũng đang làm hết sức

• Có người lo ngại đẩy nhanh tốc độ cắm mốc có thể thiếu chính xác. Ông nghĩ sao?

♦ Trong cuộc họp ở cấp trưởng đoàn Chính phủ về biên giới lãnh thổ, tôi và Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Vũ Đại Vĩ đã thỏa thuận một loạt biện pháp để đẩy nhanh tiến độ phân giới cắm mốc. Chẳng hạn, đồng loạt giải quyết tất cả các khu vực, kể cả nơi khó khăn nhất như thác Bản Giốc. Song song tạo điều kiện ổn định, ít ảnh hưởng nhất tới cộng đồng dân cư biên giới. Ngoài ra còn có một thống nhất rất quan trọng là đôi bên dỡ bỏ những công trình nằm trên đường biên giới, trong đó có công trình quân sự... Tôi tin là với các thỏa thuận đó, chúng ta hoàn toàn có thể đẩy nhanh việc phân giới cắm mốc.

Những chỗ chưa rõ thì phải tìm ra được đường biên vừa phù hợp với Hiệp ước, vừa được hai bên chấp nhận với tinh thần anh em chứ không phải là thỏa hiệp để mất đất.

Biên giới trên bộ: An ninh đã tốt lên nhiều

• Thưa ông, khu vực biên giới Việt-Trung thường xảy ra các vụ việc người dân hai nước tranh giành đất sản xuất, đôi khi dẫn tới xô xát. Cắm mốc xong liệu có giải quyết được vấn đề này?

♦ Như khu vực này chẳng hạn, tình trạng vi phạm

đã giảm đáng kể. Tại vì cắm mốc xong sẽ chỉ ra được một đường biên để nhận biết nhất, dễ quản lý nhất, cả dân và cán bộ đều biết giới hạn của mình tới đâu.

Ngay những nơi chưa hoàn thành thì so với một, hai năm trước, tình hình cũng đã tốt hơn rất nhiều, phù hợp với quan hệ Việt-Trung. Chúng tôi và các đồng chí biên phòng trực tiếp làm những việc đó biết rất rõ.

• Chúng tôi được biết với phần đất mà dân Trung Quốc xâm canh, người dân và chính quyền địa phương của ta đã chi tiền bồi thường công sức trồng trọt cho họ. Vậy với phần mà dân Việt Nam sang bên kia thâm canh, phía Trung Quốc ứng xử như thế nào?

♦ Đã là quan hệ qua lại thì phải đôi bên cùng có trách nhiệm. Chúng ta rất đàng hoàng và phía Trung Quốc cũng phải có trách nhiệm. Vạch ra được một đường biên rõ ràng, để nhận biết nhất thể này, bà con không có gì thiệt thòi cả.

Việt Nam mất thác Bản Giốc?

• Thưa ông, vừa rồi các diễn đàn trên Internet có thông tin rất khác nhau về Hiệp định biên giới trên bộ. Thậm chí đặt cả vấn đề Việt Nam chịu nhiều thiệt thòi khi ký hiệp định này. Là người trong cuộc, ông giải thích thế nào?

Sáng 30-12-2007, UBND tỉnh Lào Cai tổ chức lễ mừng công trở thành tỉnh đầu tiên hoàn tất phân giới cắm mốc. Đoàn lễ có cả khách mời Trung ương, khách Đại sứ quán Trung Quốc cùng đại diện tỉnh Vân Nam. Đến cột mốc 144 ở độ cao hơn 1.000 m vừa hoàn thành, Thủ tướng Ngoại giao đặc trách vấn đề biên giới, ông Vũ Dũng, đã trả lời phỏng vấn Báo Pháp luật TP HCM.

Lần đầu tiên xác lập rõ ràng biên giới Việt-Trung

♦ Thừa ông, Hiệp định biên giới ký từ năm 1999 mà đến giờ mới có tỉnh đầu tiên hoàn tất cắm mốc thực địa. Ông có thể bình luận gì về sự kiện này?

♦ Trưởng đoàn phân giới cắm mốc tỉnh Vân Nam nói đây là bông hoa đẹp thì đúng như vậy. Đây là bông hoa đẹp của quan hệ hữu nghị hợp tác Việt Nam - Trung Quốc, mở đường và khích lệ để sáu tỉnh biên giới còn lại sớm hoàn tất cắm mốc trong năm 2008 như thỏa thuận cấp cao hai nước.

Nhưng điều quan trọng chưa dừng lại ở cắm mốc mà là mở đường cho hợp tác kinh tế phát triển, để đường biên giới Việt-Trung thực sự trở thành biên giới hòa bình, hợp tác và cùng nhau phát triển. Với đà đã được tạo ra trong những năm qua, tôi tin rằng trong năm 2008 chúng ta sẽ hoàn thành toàn bộ việc cắm mốc trên toàn tuyến biên giới trên bộ Việt-Trung. Lần đầu tiên

đất nước ta, dân tộc ta có một đường biên giới trên bộ với Trung Quốc rõ ràng, dễ nhận biết như thế.

♦ Ước tính còn khoảng 15% công việc phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới, bao giờ sẽ hoàn thành?

♦ Hiện tại chúng ta hoàn thành 85%-87% công việc. Khu vực tồn đọng phần lớn là phức tạp, nhạy cảm tồn tại trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, hai nước đã ký thỏa thuận hoàn tất phân giới cắm mốc trong năm 2008. Ban chỉ đạo trung ương đang bám sát, chỉ đạo phương án đàm phán triển khai cụ thể từng mốc, từng khu vực. Trung ương tăng cường lực lượng cho các nhóm phân giới cắm mốc với chuyên gia kỹ thuật giỏi nhất, khỏe mạnh nhất.

Không thừa hiệp để mất đất

♦ 15% khu vực còn lại như ông nói là phức tạp. Tại sao vậy?

♦ Phần lớn là điểm C. Năm 1999, khi ký Hiệp ước, đôi bên có 164 khu vực C, tức hai bên có nhận thức khác nhau. Chẳng hạn địa hình thay đổi không như bản đồ thời Pháp-Thanh hoặc mô tả trước đây không rõ. Nhưng những khu vực này đi vào cụ thể dần dần được giải quyết. Thác Bản Giốc, cửa sông Bắc Luân đều là khu vực C như vậy.

Đại diện Cộng hòa
XHCN Việt Nam:

Nguyễn Dy Niên, Bộ trưởng
Bộ Ngoại giao.

Đại diện Cộng hòa
ND Trung Hoa:

Wang Yi, Đặc phái viên,
Thứ trưởng Bộ Ngoại giao.

Nguồn: <http://www.aseansec.org/13163.htm>

(Bản dịch của Huỳnh Hoa)

PHỤ LỤC 3

BIÊN GIỚI LÃNH THỔ LÀ THIÊNG LIÊNG

(Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Vũ Dũng
trả lời phỏng vấn báo chí)
NGHĨA NHÂN thực hiện



Thứ trưởng Vũ Dũng trả lời phỏng vấn báo chí tại cột mốc 144